

Phụ lục I
DANH MỤC QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 – 2030

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

TT	Đô thị	Hiện trạng		Quy hoạch Đến 2030
		Trước sáp nhập	Sau sáp nhập	
1	Đô thị Rạch Giá	I	II	II
2	Đô thị Long Xuyên	I	II	II
3	Đô thị Phú Quốc	I	II	I
4	Đô thị Hà Tiên	III	II	II
5	Đô thị Châu Đốc	II	II	II
6	Đô thị Tân Châu	III	II	II
7	Đô thị Tịnh Biên	IV	III	III
8	ĐT Chi Lăng		III	III
9	ĐTM An Phú	V	III	III
10	ĐTM Phú Tân	IV	III	III
11	ĐTM Châu Phú	IV	III	III
12	ĐTM Tri Tôn	IV	III	III
13	ĐTM An Châu	IV	III	III
14	ĐTM Chợ Mới	IV	III	III
15	ĐTM Thoại Sơn	IV	III	III
16	ĐTM Kiên Lương	IV	III	III
17	ĐTM Hòn Đất	V	III	III
18	ĐTM Châu Thành	V	III	III
19	ĐTM Tân Hiệp	V	III	III
20	ĐTM Giồng Riềng	V	III	III
21	ĐTM Gò Quao	V	III	III
22	ĐTM An Biên	V	III	III
23	ĐTM An Minh	V	III	III
24	ĐTM Vĩnh Phong	V	III	III
25	ĐTM Hòn Tre	V	III	III
26	ĐT Long Bình	V	III	III
27	ĐT Đa Phước	V	III	III
28	ĐT Chợ Vàm	V	III	III
29	ĐT Vĩnh Thạnh Trung	V	III	III
30	ĐT Ba Chúc	V	III	III
31	ĐT Cô Tô	V	III	III
32	ĐT Vĩnh Bình	V	III	III
33	ĐT Mỹ Luông	V	III	III
34	ĐT Hội An	V	III	III

35	ĐT Phú Hòa	V	III	III
36	ĐT Ốc Eo	V	III	III
37	ĐT Sóc Sơn	V	III	III
38	ĐT Tân Khánh Hòa	V	III	III
39	ĐT Thứ Bảy	V	III	III
40	ĐT Xẻo Nhàu	V	III	III

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị bảo đảm phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.

- Các khu vực (dự kiến) hình thành đô thị, đô thị mới được xem xét xác định theo hướng linh hoạt, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội và khả năng đáp ứng các tiêu chí theo quy định. Việc xem xét, đề xuất và quyết định thực hiện do cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

- Phạm vi cụ thể của đô thị được thành phố tiếp tục xác định theo pháp luật Quy hoạch đô thị và nông thôn. Việc tổ chức lập Quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo pháp luật về Quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Đối với “Khu vực (dự kiến) hình thành đô thị”, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định việc lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chung đô thị theo pháp luật về Quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy định khác có liên quan.

Các dự án khu đô thị, khu dân cư

STT	Dự án	Địa điểm	Quy mô dự kiến (ha)
A	CÁC KHU ĐÔ THỊ		
1	Khu đô thị phía Tây thành phố Long Xuyên	phường Long Xuyên và phường Mỹ Thới	173.17
2	Khu đô thị mới phía Tây đường tránh thành phố Long Xuyên	Phường Long Xuyên	124.6
3	Khu đô thị mới phía Nam đường Phạm Cự Lượng	Phường Long Xuyên và phường Mỹ Thới	78.95
4	Khu đô thị mới phía Nam thành phố Long Xuyên	phường Mỹ Thới	58
5	Khu đô thị mới phía Bắc đường Trần Quang Khải	phường Long Xuyên và phường Mỹ Thới	41.36

6	Khu đô thị mới Tây Nam thành phố Long Xuyên	Phường Long Xuyên	37.1
7	Khu dân cư Mỹ Phú	xã Vĩnh Thạnh Trung	60
8	Khu dân cư Đào Hữu Cảnh	xã Thạnh Mỹ Tây	12.5
9	Khu dân cư Bình Phú	xã Châu Phú	9
10	Khu dân cư Ba tiệm Mỹ Phú	xã Vĩnh Thạnh Trung	9
11	Khu dân cư và thương mại dịch vụ Vòng Xoài	xã Mỹ Đức	7
12	Điểm dân cư trung tâm xã Bình Thủy mở rộng xã Bình Thủy	xã Bình Mỹ	6.17
13	Khu đô thị Hòa Phú 2	xã An Châu	41
14	Khu thương mại – dịch vụ trung tâm xã Vĩnh Lợi	xã Cần Đăng	28.48
15	Tuyến dân cư mới xã Vĩnh Thành	xã An Châu	25
16	Khu đô thị thị trấn An Châu 3	xã An Châu	23.3
17	Khu dân cư ấp Cần Thạnh, xã Cần Đăng	xã Cần Đăng	19
18	Khu dân cư trung tâm xã Tân Phú mở rộng	xã Vĩnh An	11.7
19	Khu dân cư Bình Thạnh mở rộng	xã Bình Hòa	11.26
20	Mở rộng khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Nhuận	Tổ 8, ấp Vĩnh Nhuận, xã Vĩnh Hanh, tỉnh An Giang	10.69
21	Tuyến dân cư từ ĐH.14 đến kênh Khai Long Chính	xã Bình Hòa	10.5
22	Khu dân cư – chợ Tân Thành mở rộng	xã An Châu	10.25
23	Khu dân cư trung tâm xã An Hòa	xã Bình Hòa	9.94
24	Khu dân cư – chợ Hòa Bình Thạnh	xã An Châu	9.2

25	Khu dân cư Cần Đăng mở rộng (GD3)	xã Cần Đăng	6.35
26	Tuyến dân cư Mường Miếu mở rộng	ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Hanh	7.8
27	Khu dân cư Trung tâm thương mại – hành chính An Hòa	xã Bình Hoà	7.65
28	Khu dân cư – chợ Kênh Quýt	xã Bình Hòa	5
29	Khu dân cư đường dẫn 2 bên Cầu Long Bình	<i>xã Khánh Bình</i>	39.6
30	Khu đô thị Tây Sông Hậu, thị trấn An Phú	xã An Phú	20
31	Khu Đô thị Thương mại Dịch vụ Hòa Bình	<i>xã Hội An</i>	14.2273
32	Khu Dân cư và chợ An Khánh mở rộng	xã Hội An	9.6405
33	Khu dân cư và chợ Nhơn Mỹ	<i>xã Nhơn Mỹ</i>	9.5
34	Khu Đô thị Hòa An	xã Hội An	7.1584
35	Khu nhà ở và Thương mại xã Kiến Thành	xã Chợ Mới	6.85
36	Khu Dân cư An Thuận	xã Hội An	5.975
37	Khu dân cư - Thương mại Vọng Đông	xã Óc Eo	8.8405
38	Khu đô thị sân golf Cửa Cạn 36 lỗ	đặc khu Phú Quốc	395,4
39	Dự án đầu tư xây dựng khu ở công nhân và tái định cư Thạnh Lộc	Xã Thạnh Lộc	60.43
40	Dự án đầu tư khu dân cư và tái định cư thuộc tổ hợp Khu công nghiệp Xẻo Rô	Xã An Biên	30.03
41	Khu đô thị mới Bình Mỹ	Xã Bình Mỹ, tỉnh An Giang	193.03
42	Dự án phát triển khu dân cư cặp đường tỉnh lộ 962	ấp Phước Hưng 1, xã Gò Quao	42,9
43	Dự án phát triển khu dân cư cặp đường Thị trấn Thủy Liễu	ấp Phước Trung 2, xã Gò Quao	15,8

44	Khu đô thị thương mại dịch vụ Tân Á Đại Thành	Phường Tô Châu	215
45	Khu hỗn hợp nhà ở và Thương mại thị trấn Đa Phước	ấp Hà Bao I, xã Vĩnh Hậu, tỉnh An Giang	5.64
46	Khu chung cư phức hợp Lotus Lake	Phường Bình Đức	1.0736
47	Khu dân cư Bình Thành mở rộng	xã Thoại Sơn	2.0939
48	Khu hỗn hợp nhà ở và thương mại Hòa An	xã Hội An, tỉnh An Giang	9.5165
49	Khu dân cư và trung tâm thương mại An Châu	xã An Châu	15.7436
50	Khu Đô thị xanh Thị trấn An Châu	xã An Châu	9,019.78
51	Khu đô thị mới Ánh Dương	Khóm Mỹ Quới, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang	0.7312
52	Dự án Nhà ở Mỹ Thạnh 1	phường Mỹ Thới	18
53	Khu đô thị thương mại bắc Kênh Đào	phường Châu Đốc	9.791
54	Khu Dân cư thị trấn Óc Eo	xã Óc Eo, tỉnh An Giang	27.80
55	Khu Dân cư mới thị trấn Óc Eo	xã Óc Eo, tỉnh An Giang	2.10
56	Khu đô thị mới Vàm Cống	Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang	127.48
57	Dự án Nhà ở Mỹ Thạnh	Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang	2.31
58	Dự án Nhà ở Mỹ Thạnh 2	Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang	4.92
59	Khu dân cư dịch vụ du lịch biển Thuận Yên	Phường Tô Châu	5,71
60	Khu đô thị đường trục chính ven biển giai đoạn 1	Phường Tô Châu	70,17
61	Khu đô thị đường trục chính ven biển giai đoạn 2	"Phường Tô Châu "	64,43
62	Khu dân cư dịch vụ Đường vành đai Nam Đông Hồ	Phường Tô Châu	13

63	Dự án Chính trang đô thị thị trấn Giồng Riềng, xã Giồng Riềng	xã Giồng Riềng	1.6463
64	Khu đô thị mới Kiên Lương, xã Kiên Lương	xã Kiên Lương	16.8223

Phụ lục II
DANH MỤC PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

I. Danh mục Khu kinh tế, Khu công nghiệp

1. Danh mục Khu kinh tế

STT	Tên Khu kinh tế	Địa điểm	Diện tích QH GD 2021-2030 (ha)
1	Khu vực cửa khẩu Khánh Bình	Xã Khánh Bình, một phần xã Nhơn Hội, một phần xã Phú Hữu	8.131
2	Khu vực cửa khẩu Tịnh Biên	Phường Tịnh Biên, một phần Phường Thới Sơn	10.079
3	Khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương	Phường Tân Châu, Long Phú, xã Vĩnh Xương, một phần xã Tân An	12.524
4	Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên	Một phần phường Hà Tiên, một phần phường Tô Châu	1.600
Tổng			32.334

2. Danh mục Khu công nghiệp

TT	Tên	Diện tích	Địa điểm
01	KCN Thạnh Lộc	252	Xã Thanh Lộc
02	KCN Thuận Yên	134	Phường Tô Châu
03	KCN Xẻo Rô	211	Xã An Biên
04	KCN Tắc Cậu	68	Xã Bình An
05	KCN Kiên Lương II	175	Xã Hòa Điền
06	KCN Bình Hòa	252	Xã Bình Hòa
07	KCN Bình Long	31	Xã Châu Phú
08	KCN Vàm Cống	194	Phường Mỹ Thới
09	KCN Hội An	100	Xã Hội An

TT	Tên	Diện tích	Địa điểm
10	KCN Xuân Tô	140	Phường Tịnh Biên
11	KCN Định Thành	155	Xã Định Mỹ
	Tổng cộng	1.712	

II. DANH MỤC CỤM CÔNG NGHIỆP

STT	Tên dự án	Diện tích theo quy hoạch (ha)	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	08 CCN đã thành lập và đi vào hoạt động đề xuất giữ nguyên hiện trạng	277,55	194,67		
1	CCN Vĩnh Hoà Hưng Nam	29,05	29,05	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Đã có Quyết định thành lập, đã đi vào hoạt động
2	CCN Phú Hòa	50	35,89	Xã Phú Hòa	Đã có Quyết định thành lập, đã đi vào hoạt động
3	CCN Vĩnh Mỹ	15,66	15,66	Phường Châu Đốc	Đã có Quyết định thành lập, đã đi vào hoạt động
4	CCN Long Châu	19,32	19,32	Phường Long Phú	Đã có Quyết định thành lập, đã đi vào hoạt động
5	CCN Mỹ Quý	18	18	Phường Long Xuyên	Đã có Quyết định thành lập, đã đi vào hoạt động
6	CCN Lương An Trà	35,52	35,52	Xã Vĩnh Gia	Đã có Quyết định thành lập, đã đi vào hoạt động

7	CCN Tân Trung	70	22,75	Xã Phú Tân	Đã có Quyết định thành lập, đã đi vào hoạt động, diện tích còn lại chuyển qua CCN Tân Trung 2
8	CCN An Phú	40	18,48	Xã An Phú	Đã có Quyết định thành lập, đã đi vào hoạt động
II	30 Cụm công nghiệp đề xuất giữ nguyên theo Quyết định đã được duyệt (Quyết định 1289/QĐ-TTg và Quyết định số 1369/QĐ-TTg)	1536,76	1689,36		
1	CCN Hà Giang	50	50	Phường Tô Châu	Đã có Quyết định thành lập, chưa đi vào hoạt động
2	CCN Hàm Ninh	59,03	59,03	Đặc khu Phú Quốc	Đã có Quyết định thành lập, chưa đi vào hoạt động
3	CCN Bình Trị	50	50	Xã Kiên Lương	
4	CCN Bình Sơn	50	50	Xã Bình Sơn	
5	CCN Bình An	30	30	Xã Bình An	
6	CCN Thạnh Trị	50	50	Xã Thạnh Đông	
7	CCN Long Thạnh	32	32	Xã Long Thạnh	
8	CCN Cái Tur	70	70	Xã Vĩnh Hòa Hưng	

9	CCN Thanh Phú	50	50	Xã Đông Hòa	
10	CCN Vĩnh Phong	50	50	Xã Vĩnh Phong	
11	CCN Long Bình	40	40	Xã Khánh Bình	
12	CCN Long Sơn	75	75	Phường Tân Châu	
13	CCN Châu Phong	30	30	Xã Châu Phong	
14	CCN Chợ Vàm	11,7	50	Xã Chợ Vàm	Tăng 38,30 ha
15	CCN Tân Trung 2	0	47,25	xã Phú Tân	Tách ra từ CCN Tân Trung
16	CCN An Nông	75	75	Phường Tịnh Biên	
17	CCN An Cư	30	30	Xã An Cư	
18	CCN Vĩnh Tế	75	75	Phường Vĩnh Tế	
19	CCN Mỹ Phú	75	75	Xã Vĩnh Thạnh Trung	
20	CCN Mỹ Phú 2	52,95	75	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Tăng 20,05 ha
21	CCN Bình Thạnh Đông	67,08	67,08	Xã Bình Thạnh Đông	
22	CCN Bình Mỹ 1	74	74	Xã Bình Mỹ	
23	CCN Lương An Trà 3	30	75	Xã Vĩnh Gia	Tăng 45 ha
24	CCN Núi Tô	60	60	Xã Tri Tôn	
25	CCN Cô Tô	30	30	Xã Cô Tô	
26	CCN Nhơn Mỹ	75	75	Xã Nhơn Mỹ	

27	CCN Hòa Bình Thạnh	55	55	Xã An Châu	
28	CCN Hòa An	75	75	Xã Hội An	
29	CCN Hòa Bình	75	75	Xã Hội An	
30	CCN Vĩnh Trạch	40	40	Xã Vĩnh Trạch	
II	04 CCN đề xuất bổ sung mới	0,00	253,62		
1	CCN Vĩnh Thông	-	50	Phường Vĩnh Thông	Đề xuất bổ sung
2	CCN Vĩnh Tuy	-	60	Xã Vĩnh Tuy	Đề xuất bổ sung
3	CCN Thạnh Mỹ Tây	-	75	Xã Thạnh Mỹ Tây	Đề xuất bổ sung
4	CCN Tây Huề	-	68,62	Phường Long Xuyên	Đề xuất bổ sung
TỔNG CÁC CCN			2137,65		
IV	08 CCN đề xuất rút khỏi Quy hoạch tỉnh				
1	CCN Rạch Giá	75	0	Phường Rạch Giá	
2	CCN An Phú	30	0	Phường Tịnh Biên	
3	CCN Long Giang	42	0	Xã Nhơn Mỹ	
4	CCN Mỹ Phú 3	56,06	0	Xã Vĩnh Thạnh Trung	
5	CCN Bình Mỹ 2	74	0	Xã Bình Mỹ	
6	CCN Bình Mỹ 3	50	0	Xã Bình Mỹ	
7	CCN Lương An Trà 2	55	0	Xã Vĩnh Gia	

8	CCN Vĩnh Xương	20	0	Xã Vĩnh Xương	
V	05 Cụm công nghiệp đề xuất chuyển thành Cụm nhà máy chế biến	120	90		
1	CCN Bình Đức	20	20	Phường Bình Đức	Nằm trong QH tỉnh theo Quyết định số 1369/QĐ-TTg
2	CCN Vĩnh Bình	50	20	Xã Vĩnh An	Nằm trong QH tỉnh theo Quyết định 1289/QĐ-TTg và Quyết định số 1369/QĐ-TTg
3	CCN Long An	20	20	Xã Tân An	Nằm trong QH tỉnh theo Quyết định 1289/QĐ-TTg và Quyết định số 1369/QĐ-TTg
4	CCN Long Điền A	5	5	Xã Long Điền	Nằm trong QH tỉnh theo Quyết định số 1369/QĐ-TTg
5	CCN Tân Thành	25	25	Xã Óc Eo	Nằm trong QH tỉnh theo Quyết định số 1369/QĐ-TTg
VI	17 Cụm nhà máy chế biến đề xuất bổ sung mới		235,96		
1	Cụm nhà máy chế biến sâu về hạt lúa	-	9	Xã Hòa Điền	
2	Cụm nhà máy chế biến sâu về thủy sản	-	9	Xã Hòa Điền	
3	Cụm nhà máy chế biến sâu về thủy sản	-	10,29	Xã Kiên Lương	

4	Cụm nhà máy chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản	-	9	Xã Hòa Điền	
5	Cụm nhà máy chế biến sâu về hạt lúa	-	10	Xã Vĩnh Điều	
6	Cụm nhà máy chế biến sâu về hạt lúa	-	29	xã Bình Giang	
7	Cụm nhà máy chế biến lâm sản	-	3	Xã Bình Sơn	
8	Cụm nhà máy chế biến sâu về hạt lúa	-	7	Xã Bình Sơn	
9	Cụm nhà máy chế biến sâu về thủy sản	-	10	Cảng cá Linh Huỳnh, xã Hòn Đất	
10	Cụm nhà máy chế biến sâu về hạt lúa	-	10	Xã Thạnh Đông	
11	Cụm chế biến chuyên sâu về khóm và sản phẩm nông nghiệp khác	-	10	Xã Bình An	
12	Cụm nhà máy chế biến sâu về hạt lúa và các sản phẩm nông sản khác	-	10	Xã Thạnh Hưng	
13	Cụm nhà máy chế biến sâu về hạt lúa	-	19,67	Xã An Biên	
14	Cụm nhà máy chế biến sâu về thủy sản	-	15	Trung tâm nghề cá, xã An Biên	

15	Cụm nhà máy chế biến sâu về thủy sản	-	15	Cảng cá Xẻo Nhàu, xã Tân Thạnh	
16	Cụm nhà máy chế biến sâu về nông sản, thủy sản	-	20	Phường Thới Sơn	
17	Cụm nhà máy chế biến sâu về nông sản, thủy sản	-	40	Xã Chợ Mới	
TỔNG CỤM NHÀ MÁY			325,96		

Ghi chú: tên, quy mô, tính chất và phạm vi ranh giới các CCN sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định và phải bảo đảm đúng về chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh theo quy định về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của cấp có thẩm quyền.

Các Cụm công nghiệp tiềm năng có nhu cầu đầu tư sớm hơn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thì cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Phụ lục III
DANH MỤC PHÁT TRIỂN CÁC KHU DU LỊCH TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

STT	Tên	Địa điểm (Xã/ phường)
1	Khu Du lịch quốc gia Núi Sam	Núi Sam
2	Khu Di sản Văn hóa Óc Eo - Ba Thê	Xã Óc Eo
3	Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	Xã Mỹ Hòa Hưng
4	Khu du lịch Núi Cấm	Xã An Hảo
5	Khu du lịch Núi Sập	Xã Thoại Sơn
6	Phát triển du lịch 03 xã Cù Lao Giêng	Xã Tân Mỹ – Xã Mỹ Hiệp – Xã Bình Phước Xuân
7	Điểm du lịch quốc gia Cù lao Ông Hổ	
8	Các khu phức hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, làng nghề	Đặc khu Phú Quốc
9	Các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí ven biển Bãi Thơm, Gành Dầu, Rạch Tràm, Rạch Vem, Bãi Dài, Vũng Bầu, Cửa Cạn, Bãi Sao.	Đặc khu Phú Quốc
10	Các khu công viên sinh thái, công viên công cộng, công viên chuyên đề tại Dương Đông, An Thới, Cửa Cạn	Đặc khu Phú Quốc
11	Các khu dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân gôn	Đặc khu Phú Quốc
12	Các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Khu bảo tồn biển Phú Quốc, Vườn Quốc gia Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc
13	Khu được liệt kê kết hợp du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh	Đặc khu Phú Quốc
14	Khu du lịch quần đảo Hải Tặc	Phường Hà Tiên
15	Khu du lịch Đầm Đông Hồ	Phường Hà Tiên
16	Khu du lịch Mũi Nai	Phường Hà Tiên
17	Khu du lịch Núi Bình San	Phường Hà Tiên
18	Khu du lịch Chùa Hang - Hòn Phụ Tử	Xã Kiên Lương
19	Khu du lịch quần đảo Bà Lụa - Ba Hòn Đầm	Xã Kiên Lương
20	Các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí ven biển Bãi Bằng, Bãi Tà Lu, Bãi Nò, Moso,	Xã Kiên Lương; Phường Hà Tiên

STT	Tên	Địa điểm (Xã/ phường)
	Hòn Nghê, Núi Đền, Bãi Dương, Thuận Yên, Hòn Rễ Lớn, Hòn Rễ Nhỏ, Hòn Kiến Vàng, Mũi Dừa...	
21	Khu du lịch quần đảo Nam Du	Đặc khu Kiên Hải
22	Khu du lịch Lại Sơn	Đặc khu Kiên Hải
23	Khu du lịch Hòn Tre	Đặc khu Kiên Hải
24	Làng du lịch cộng đồng gắn với mô hình xây dựng nông thôn mới, vùng sinh thái nông - lâm nghiệp	Rạch Giá
25	Các khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng tại khu vực biển, ven biển	Rạch Giá
26	Các khu phố thương mại - dịch vụ hỗn hợp	
27	Khu phức hợp, dịch vụ, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân golf	Rạch Giá
28	Khu du lịch nông thôn Cù lao Tắc Cậu	Châu Thành
29	Chợ nổi Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Thuận
30	Các điểm du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng tại khu vực biển, khu rừng tràm, vườn cây ăn trái	U Minh Thượng
31	Khu dược liệu kết hợp du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh	U Minh Thượng
32	Khu du lịch sinh thái lòng hồ Tân Trung	Xã Phú Tân
33	Khu du lịch hồ Soài So	Xã Tri Tôn
34	Khu du lịch nghỉ dưỡng Núi Tà Pạ (Núi Tô)	Xã Núi Tô
35	Khu du lịch Búng Bình Thiên	Xã Khánh Bình
36	Vườn sinh thái Mỹ Đức	Xã Mỹ Đức
37	Khu du lịch sinh thái Lòng Hồ Tân Trung	Xã Phú Tân
38	Khu du lịch Ô Tà Sóc	Xã Lương Phi
39	Khu du lịch hồ Soài So	Xã Tri Tôn
40	Khu nghỉ dưỡng sinh thái Bình Thạnh	Xã Bình Thạnh
41	Khu thương mại và vui chơi giải trí Vĩnh Xương mở rộng	Xã Vĩnh Xương

STT	Tên	Địa điểm (Xã/ phường)
42	Khu thương mại - dịch vụ - du lịch khu vực cửa khẩu Tịnh Biên	Phường Tịnh Biên
43	Khu thương mại - dịch vụ và vui chơi giải trí Tịnh Biên mở rộng	Phường Tịnh Biên
44	Điểm du lịch rừng trà Trà Sư	
45	Khu phức hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, thể dục thể thao Bải Khem	Đặc khu Phú Quốc
46	Khu đô thị sinh thái, dịch vụ - du lịch và sân golf	Các xã phường có điều kiện
47	Khu tổ hợp du lịch, nghỉ dưỡng và đô thị mới	Các xã phường có điều kiện
48	Các khu phố chuyên đề về ẩm thực, văn hóa; phố đi bộ...	Các phường có điều kiện

Ghi chú:

- Các khu, điểm du lịch, khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao thời kỳ 2021 - 2030 phải phù hợp với Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan thực hiện cụ thể hóa tên, vị trí, ranh giới, diện tích, nguồn vốn đầu tư của các công trình, lộ trình thực hiện các công trình, dự án khu du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao, đô thị đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục IV
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP
TRUNG TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Số TT	Công trình dự án	Địa điểm
1	Trung tâm đầu mối về nông nghiệp tại An Giang có chức năng chính là thu gom, chế biến gạo, thủy sản nước ngọt, công nghiệp phụ trợ, trung tâm logistics và đào tạo nghề	Phường Long Xuyên
2	Khu nông nghiệp công nghệ cao tỉnh An Giang	Xã An Châu
3	Khu phức hợp nuôi trồng thủy sản và cây ăn trái	Xã Phú Hòa, Xã Óc Eo, Xã Định Mỹ, Xã Vĩnh Trạch, Xã Tây Phú...
4	Khu nông nghiệp công nghệ cao Châu Phú	Xã Châu Phú
5	Hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra tập trung tỉnh An Giang	Xã Châu Phú, Xã Mỹ Đức, Xã Vĩnh Thạnh Trung...
6	Dự án “Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh An Giang”	Các xã, phường
7	Dự án đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất tại các vùng chuyên canh trên địa bàn tỉnh An Giang	Các xã, phường
8	Dự án đầu tư hạ tầng phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh An Giang	Các xã, phường
9	Dự án bảo vệ và phát triển rừng tại khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên	Xã Cô Tô
10	Dự án bảo vệ và phát triển rừng sản xuất tại rừng tràm Bình Minh	Xã Cô Tô
11	Dự án trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh (cây lâm nghiệp) tạo cảnh quan tại núi Sam	Phường Vĩnh Tế

12	Dự án khôi phục rừng tràm và hệ sinh thái đất ngập nước tại khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư	Xã An Cư
13	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng đồi núi tỉnh An Giang	Các xã, phường
14	Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán tỉnh An Giang	Các xã, phường
15	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	Các xã, phường
16	Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng tỉnh An Giang	Các xã, phường
17	Khoanh định ranh giới và cắm mốc quy hoạch 03 loại rừng	Các xã, phường
18	Xây dựng cơ sở dữ liệu rừng trên hệ thống GIS để quản lý bảo vệ rừng tới đơn vị hành chính cấp xã.	Các xã, phường
19	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng lực lượng Kiểm lâm	Các xã, phường
20	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	U Minh Thượng
21	Dự án đầu tư công trình quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng	Các xã, phường
22	Thành lập Trung tâm cứu hộ bảo tồn rừng và biển Vườn Quốc gia Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc
23	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn biển và hỗ trợ công tác tuần tra bảo vệ tài nguyên sinh vật biển	Các xã, phường
24	Trung tâm logistics lúa - tôm hữu cơ	Xã An Minh, Đông Hòa...
25	Trung tâm lúa giống	Xã An Minh, Đông Hòa...
26	Dự án Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang	Các xã, phường
27	Dự án nuôi trồng thủy sản công nghệ cao	xã Giang Thành
28	Dự án trồng màu công nghệ cao	xã Giang Thành
29	Trang trại chăn nuôi công nghệ cao khép kín	xã Giang Thành
30	Dự án nông nghiệp sản xuất lúa sạch chất lượng cao	xã Giang Thành
31	Trang trại chăn nuôi gia cầm công nghệ cao	xã Giang Thành

32	Nuôi trai cấy ngọc và vườn san hô nhân tạo kết hợp lặn biển thể thao giải trí tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	đặc khu Phú Quốc
33	Dự án nuôi biển công nghệ cao	Nam Du
34	Nuôi biển công nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang	đặc khu Kiên Hải
35	Nuôi biển ứng dụng công nghệ cao tại Hòn Mấu, xã Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang	đặc khu Kiên Hải
36	Nuôi biển (cá, rong,...) ứng dụng công nghệ cao kết hợp mô hình đa canh tổng hợp tại xã Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang	đặc khu Kiên Hải
37	Nuôi biển công nghiệp tại khu vực quần đảo Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang	đặc khu Kiên Hải
38	Nuôi biển công nghiệp tại xã Tiên Hải, Tp. Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	xã Tiên Hải
39	Nuôi biển (cá, rong,...) ứng dụng công nghệ cao kết hợp mô hình đa canh tổng hợp tại xã Tiên Hải, Tp. Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	xã Tiên Hải
40	Nuôi trai cấy ngọc nhân tạo kết hợp dịch vụ sinh thái trên biển tại xã Gành Dầu, Tp. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	đặc khu Phú Quốc
41	Trang trại nuôi trồng thủy sản nội địa Lạc Quới	ấp Vĩnh Phúc, xã Ba Chúc, tỉnh An Giang

Ghi chú: Tên, quy mô, phạm vi ranh giới sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục V
DANH MỤC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 1 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

I. CAO TỐC VÀ QUỐC LỘ

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối
a	Cao tốc		
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (đoạn Cần Thơ - Cà Mau)	Ranh tỉnh Cà Mau	Ranh tỉnh Cà Mau
2	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (đoạn Lộ Tẻ - Rạch Sỏi)	Ranh thành phố Cần Thơ	Tuyến tránh Rạch Giá
3	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	QL. 91 tại phường Vĩnh Tế	Ranh thành phố Cần Thơ
4	Cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu	Phường Hà Tiên	Ranh thành phố Cần Thơ
b	Quốc lộ		
1	Quốc lộ 61	Ranh thành phố Cần Thơ	QL.80, phường Rạch Giá
2	Quốc lộ 63	QL.61, xã Châu Thành	Ranh tỉnh Cà Mau
3	Quốc lộ 80	Ranh thành phố Cần Thơ	Cửa khẩu Hà Tiên
4	Quốc lộ 80B	Ranh tỉnh Đồng Tháp	Cửa khẩu Vĩnh Xương
5	Quốc lộ 91	Ranh thành phố Cần Thơ	Cửa khẩu Tịnh Biên
6	Quốc lộ 91C	QL.91, phường Châu Đốc	Cửa khẩu Khánh Bình
7	Quốc lộ N1	Ranh tỉnh Đồng Tháp	QL.80, phường Tô Châu
8	Hành lang ven biển phía Nam	Ranh tỉnh Cà Mau	QL.80, phường Rạch Giá
9	Quốc lộ 63B	QL.63, xã Vĩnh Phong	Ranh tỉnh Cà Mau
10	Quốc lộ 80C	QL.80B, xã Chợ Vàm	Đường ven biển, xã Hòn Đất
11	Quốc lộ 91D	QL.N1, xã Vĩnh Gia	Ranh thành phố Cần Thơ

12	Quốc lộ N2	QL.91, xã Bình Hòa	QL.80, xã Bình Sơn
13	Đường Hồ Chí Minh	QL.80, phường Rạch Giá	Ranh tỉnh Cà Mau
c	Đường liên tỉnh		
1	Đường Khánh Bình - Chợ Mới - Lấp Vò (Đồng Tháp)	ĐT.950, xã Vĩnh Xương	Ranh tỉnh Đồng Tháp
2	Đường Sa Đéc - Ô Môn - Giồng Riềng	Ranh thành phố Cần Thơ	QL.61, xã Long Thạnh

II. ĐƯỜNG TỈNH

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối
a	Trên đất liền		
a.1	Nâng cấp		
1	Đường bộ ven biển	Ranh tỉnh Cà Mau	Cửa khẩu quốc tế Hà Tiên
2	Tuần tra biên giới	Ranh tỉnh Đồng Tháp	Phường Hà Tiên
3	ĐT.941	Quy hoạch thành QL.N2	
4	ĐT.943	QL.91, phường Long Xuyên	QL.N2, xã Tri Tôn
5	ĐT.944	Bến phà An Hòa, xã Hội An	QL.80B, xã Long Kiến
6	ĐT.945	Quy hoạch thành QL.80C	
7	ĐT.946	QL.80B, xã Chợ Mới	ĐT.944, xã Long Kiến
	- Đoạn hiện hữu	QL.80B, xã Chợ Mới	Xã Hội An
	- Đoạn nối dài	Xã Hội An	ĐT.944, xã Long Kiến
8	ĐT.947	QL.91, xã Bình Mỹ	Đường ven biển, xã Mỹ Thuận
	- Đoạn hiện hữu	QL.91, xã Bình Mỹ	Xã Óc Eo
	- Đoạn nối dài	Xã Óc Eo	Đường ven biển
9	ĐT.948	QL.91, phường Thới Sơn	QL.N2, xã Tri Tôn
10	ĐT.949	QL.91, phường Tịnh Biên	ĐT.955B, xã Tri Tôn
11	ĐT.951	ĐT.953, xã Châu Phong	QL.80B, xã Phú Tân
12	ĐT.953	Phà Châu Giang, xã Châu Phong	QL.80B, phường Long Phú
13	ĐT.955A	Quy hoạch thành QL.N1 và đường đô thị	
14	ĐT.955B	QL.N2, xã Tri Tôn	QL.N1, xã Ba Chúc
15	ĐT.957	Xã Vĩnh Hậu	QL.91C, xã Khánh Bình

16	ĐT.958	Quy hoạch thành QL.N2	
17	ĐT.959	QL.N2, xã Tri Tôn	ĐT.943, xã Cô Tô
18	ĐT.961	Đường Tôn Đức Thắng, phường Rạch Giá	ĐT.943, xã Thoại Sơn
19	ĐT.961B	QL.63, xã Bình An	ĐT.971, xã Kiên Lương
20	ĐT.962	QL.61, xã Gò Quao	Ranh tỉnh Cà Mau
21	ĐT.962B	QL.61, xã Châu Thành	Ranh thành phố Cần Thơ
22	ĐT.963	Ranh thành phố Cần Thơ	Cửa khẩu Giang Thành
	- Đoạn hiện hữu	Ranh thành phố Cần Thơ	QL.80, xã Thạnh Đông
	- Đoạn nối dài	QL.80, xã Thạnh Đông	Cửa khẩu Giang Thành
23	ĐT.963B	QL.61, xã Long Thạnh	Ranh thành phố Cần Thơ
24	ĐT.963C	ĐT.963B, xã Giồng Riềng	ĐT.963D, xã Vĩnh Hòa Hưng
25	ĐT.963D	Ranh thành phố Cần Thơ	Ranh thành phố Cần Thơ
26	ĐT.964	QL.63, xã Tây Yên	Ranh tỉnh Cà Mau
	- Đoạn hiện hữu	QL.63, xã Tây Yên	ĐT.968
	- Đoạn nối dài	ĐT.968	Ranh tỉnh Cà Mau
27	ĐT.964B	QL.63, xã Đông Thái	Đường bộ ven biển, xã Nam Thái A, huyện An Biên
	- Đoạn hiện hữu	QL.63, xã Đông Thái	ĐT.964, xã Đông Thái
	- Đoạn nối dài	ĐT.964, xã Đông Thái	Đường ven biển
28	ĐT.965	ĐT.966C, đi vòng xã U Minh Thượng	
29	ĐT.965B	ĐT.965, xã U Minh Thượng	Đường ven biển, xã Văn Khánh
	- Đoạn hiện hữu	ĐT.965, xã U Minh Thượng	Cầu Kim Quy
	- Đoạn nối dài	Cầu Kim Quy	Đường ven biển
30	ĐT.965C	QL.63, xã Vĩnh Thuận	ĐT.965, xã U Minh Thượng
31	ĐT.966	Đường bộ ven biển, xã Tây Yên	QL.63, xã Vĩnh Phong
	- Đoạn nối dài	Đường bộ ven biển	QL.63, xã An Biên
	- Đoạn hiện hữu	QL.63, xã An Biên	Kênh Xẻo Cạn
	- Đoạn nối dài	Kênh Xẻo Cạn	QL.63, xã Vĩnh Phong

32	ĐT.966B	QL.61, xã Châu Thành	QL.63, xã Vĩnh Phong
	- Đoạn hiện hữu	QL.61, xã Châu Thành	Xã Vĩnh Hòa
	- Đoạn nối dài	Xã Vĩnh Hòa	QL.63, xã Vĩnh Phong
33	ĐT.966C	ĐT.966, xã Vĩnh Hòa	ĐT.965, xã U Minh Thượng
34	ĐT.967	QL.63, xã Đông Thái	Ranh tỉnh Cà Mau
35	ĐT.968	ĐT.965, xã U Minh Thượng	Đường bộ ven biển, xã Tân Thạnh
	- Đoạn nối dài	ĐT.965, xã U Minh Thượng	Đường Hành lang ven biển phía Nam, xã U Minh Thượng
	- Đoạn hiện hữu	Đường Hành lang ven biển phía Nam, xã U Minh Thượng	Đường bộ ven biển, xã Tân Thạnh
36	ĐT.969	Kênh Ranh, xã Cô Tô	Đường bộ ven biển, xã Hòn Đất
	- Đoạn hiện hữu quy hoạch thành QL.80C	Xã Cô Tô	Gần QL.80, xã Hòn Đất
	- Đoạn hiện hữu	QL.80C, xã Hòn Đất	ĐT.969B
	- Đoạn nối dài	ĐT.969B	Đường bộ ven biển, xã Hòn Đất
37	ĐT.969B	ĐT.943, xã Cô Tô	QL.80, xã Hòn Đất
	- Đoạn nối dài	ĐT.943, xã Cô Tô	Kênh Ranh, xã Sơn Kiên
	- Đoạn hiện hữu	Kênh Ranh, xã Sơn Kiên	QL.80, xã Hòn Đất
38	ĐT.970	Đường ven biển, xã Bình Sơn	Xã Vĩnh Gia
	- Đoạn nối dài	Đường ven biển, xã Bình Sơn	QL.80
	- Đoạn hiện hữu	Quy hoạch thành QL.N2	
39	ĐT.970B	QL.N1, xã Giang Thành	Cửa khẩu quốc gia Giang Thành
40	ĐT.971	QL.80, xã Kiên Lương	Ngã ba Bình Trị, xã Kiên Lương
41	ĐT.972	QL.80, phường Hà Tiên	QL.80, phường Hà Tiên
42	ĐT.972B	QL.N1, phường Tô Châu	QL.80, xã Kiên Lương
a.2	Mở mới		
1	Đường Rạch Giá - Long Xuyên	Nút giao Lạc Hồng - tuyến tránh Rạch Giá	Tuyến tránh Long Xuyên, phường Long Xuyên

2	ĐT.949B	QL.91C, phường Châu Đốc	QL.91, phường Tịnh Biên
3	ĐT.950	QL.80B, xã Vĩnh Xương	ĐT.957, xã Khánh Bình
-	Nhánh ĐT.950	ĐT.950, xã Phú Hữu	Biên giới Campuchia
4	ĐT.941B	Tuyến tránh Long Xuyên, phường Bình Đức	ĐT.947, xã Bình Mỹ
-	Nhánh ĐT.941B	QL.91, xã Bình Hòa	ĐT.941, xã Bình Hòa
5	ĐT.942	ĐT.946, xã Hội An	Ranh tỉnh Đồng Tháp
6	ĐT.943B	ĐT.943, xã Óc Eo	Ranh thành phố Cần Thơ
7	ĐT.944B	Tuyến tránh Long Xuyên, phường Bình Đức	ĐT.944, xã Long Kiên
8	ĐT.946B	ĐT.946, xã Long Điền	Ranh tỉnh Đồng Tháp
9	ĐT.954	ĐT.950, xã Vĩnh Xương	QL.80B, xã Phú Tân
10	ĐT.956	QL.91, xã An Châu	ĐT.943, xã Tri Tôn
11	ĐT.961C	Đường bộ ven biển, phường Rạch Giá	ĐT.943B, xã Óc Eo
12	ĐT.962C	QL.80, xã Thạnh Lộc	ĐT.963B, xã Giồng Riềng
13	ĐT.962D	Cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, xã Châu Thành	QL.61, xã Long Thạnh
14	ĐT.963E	ĐT.963F, xã Thạnh Hưng	ĐT.965, xã U Minh Thượng
15	ĐT.963F	Ranh thành phố Cần Thơ	QL.61, xã Long Thạnh
16	ĐT.964C	Đường Hành lang ven biển phía Nam, xã Đông Thái	Đường ven biển, xã Đông Thái
17	ĐT.965D	Đường Hành lang ven biển, xã An Minh	Đường ven biển, xã Đông Hưng
18	ĐT.966D	ĐT.962, xã Gò Quao	QL.61, xã Long Thạnh
19	ĐT.966E	ĐT.966B, xã Vĩnh Hòa	QL.63, xã Vĩnh Hòa
20	ĐT.971B	QL.80, xã Hòa Điền	ĐT.971, xã Kiên Lương
21	ĐT.972C	QL.80, xã Kiên Lương	QL.N1, xã Vĩnh Điều
22	ĐT.972D	QL.N1, xã Vĩnh Điều	ĐT.972B, phường Tô Châu

23	ĐT.972E	Đường ven biển, xã Bình Giang	QL.91D, xã Vĩnh Gia
24	Tuyến Võ Văn Kiệt (nối dài)	Nút giao QL.61 với đường Hành lang ven biển	Đường ven biển, xã Bình An
25	Đường vào bến cảng tổng hợp Hà Tiên	Đường Núi Đen, phường Hà Tiên	Cảng tổng hợp Hà Tiên
26	Tuyến kết nối các phương thức vận tải, đầu mối giao thông (từ QL.61 đến cảng hàng không Rạch Giá)	Phường Rạch Giá	Phường Rạch Giá
27	Tuyến kết nối với các hạ tầng phát triển xanh		
b	Trên đặc khu Phú Quốc		
b.1	Nâng cấp		
1	ĐT.973	Cầu Bà Cải	Cảng An Thới
2	ĐT.974	Cầu Suối Cái	Gành Dầu
3	ĐT.975	Dương Đông	ĐT.973
4	ĐT.975B	Dương Đông	Gành Dầu
5	ĐT.975C	Cầu Bà Cải	An Thới
b.2	Mở mới		
1	Đại lộ Đông Tây	Nút giao đường Dương Đông Bãi Thơm với CMT8	Đường Đông đảo Phú Quốc
2	Đường ven biển kết nối Cảng An Thới	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường nội bộ Khu đô thị Gateway
3	Đường bộ ven biển phía đông đảo Phú Quốc	ĐT.973 (Bãi Thơm)	ĐT.973 (Vịnh Đầm)
4	Tuyến kết nối các phương thức vận tải, đầu mối giao thông (đến điểm đầu mối cảng hàng không Phú Quốc)	Đặc khu Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc

IV. CẦU, HÀM LỚN

Stt	Tên cầu
-----	---------

1	Cầu vượt Vịnh Rạch Giá, trên tuyến đường ven biển, quy mô 6 làn xe.
2	Cầu Ba Hòn 2, trên tuyến đường ven biển, quy mô 6 làn xe.
3	Cầu Đông Hồ thuộc phường Hà Tiên, quy mô 4 làn xe
4	Cầu Bạch Đằng, vị trí tại cửa sông Dương Đông thuộc đặc khu Phú Quốc, quy mô 4 làn xe
5	Cầu Giải Phòng 9 tại phường Rạch Giá, quy mô 4 làn xe
6	Cầu Tân Châu - Hồng Ngự trên QL.N1, quy mô 4 làn xe
7	Cầu Năng Gù trên QL.80C, quy mô 4 làn xe
8	Cầu Tôn Đức Thắng trên ĐT.944B, quy mô 4 làn xe
9	Cầu An Hòa trên ĐT.944B, quy mô 4 làn xe
10	Cầu Mỹ Hiệp trên ĐT.946B, quy mô 4 làn xe
11	Cầu Thuận Giang trên QL.80B, quy mô 4 làn xe

V. CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

STT	Tên công trình	Quy mô, vị trí dự kiến
a	Bến xe khách hiện hữu	
1	Bến xe khách tỉnh, bến xe khách Châu Đốc, Chợ Mới, Óc Eo, Châu Thành, Hà Tiên, Giang Thành	Giữ nguyên quy mô
2	Bến xe khách Long Xuyên, Khánh Bình	Nâng cấp đạt loại 1
3	Bến xe khách Kiên Lương, Gò Quao	Nâng cấp đạt loại 3
4	Bến xe khách Chi Lăng, Núi Sập	Nâng cấp đạt loại 4
b	Bến xe khách xây dựng mới	
1	Bến xe khách Tân Châu	Bến xe khách loại 2
2	Bến xe khách Phú Tân	Bến xe khách loại 4
3	Bến xe khách Tịnh Biên	Bến xe khách loại 3
4	Bến xe khách Tri Tôn	Bến xe khách loại 3
5	Bến xe khách Rạch Giá	Bến xe khách loại 1
6	Bến xe khách Giồng Riềng	Bến xe khách loại 4
7	Bến xe khách An Minh	Bến xe khách loại 3
8	Bến xe khách Vĩnh Phong	Bến xe khách loại 3

9	Bến xe khách Cái Dầu	Bến xe khách loại 4
10	Bến xe khách Vĩnh Xương	Bến xe khách loại 4
11	Bến xe khách Chùa Hang	Bến xe khách loại 4
12	Bến xe khách Tân Hiệp	Bến xe khách loại 4
13	Bến xe khách Cây Dương	Bến xe khách loại 4
14	Bến xe khách U Minh Thượng	Bến xe khách loại 4
15	Bến xe khách An Biên	Bến xe khách loại 3
16	Các bến xe khách khác	
c	Bến xe hàng xây dựng mới	
1	Bến xe hàng Hà Tiên	Bến xe hàng loại 2
2	Bến xe hàng Giang Thành	Bến xe hàng loại 3
3	Bến xe hàng Châu Thành	Bến xe hàng loại 3
4	Bến xe hàng Rạch Giá	Bến xe hàng loại 4
5	Bến xe hàng Xẻo Nhàu	Bến xe hàng loại 4
6	Bến xe hàng Vĩnh Xương	Bến xe hàng loại 3
d	Bãi đỗ xe công cộng lớn	
1	Các bãi đỗ xe công cộng lớn theo hình thức cao tầng, ngầm hoặc trên mặt đất	Quy mô diện tích khoảng từ 0,5 ha đến 5 ha trên địa bàn tỉnh
2	Các bãi đỗ xe buýt	Quy mô diện tích khoảng từ 0,2 ha đến 5 ha trên địa bàn tỉnh

Ghi chú:

- Việc đầu tư các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh An Giang phải phù hợp với Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021; Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới Đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án.

- Các đoạn đường qua đô thị quy mô thực hiện theo quy hoạch đô thị. Số làn xe đến năm 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau năm 2030 khi có nhu cầu thực tế.

- Lộ giới các tuyến đường được xác định theo quy định pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Các công trình bãi đỗ xe công cộng và bãi đỗ xe buýt sẽ được xác định cụ thể vị trí, quy mô và diện tích tại các quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục VI
DANH MỤC HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

I. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA QUỐC GIA

Stt	Tên	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật
1	Sông Tiền	Biên giới Campuchia	Ranh tỉnh Đồng Tháp	
	- Đoạn 1	Biên giới Campuchia	Phường Tân Châu	ĐB
	- Đoạn 2	Quản Bèn	Ranh tỉnh Đồng Tháp	ĐB
	- Nhánh cù lao Ma	Xã Chợ Vàm	Sông Vàm Nao	ĐB
	- Nhánh cù lao Tây	Sông Vàm Nao	Quản Bèn	ĐB
2	Sông Hậu	Kênh Tân Châu	Rạch Gòi Lớn	
	- Đoạn 1	Kênh Tân Châu	Ngã ba xáng Vịnh Tre	I
	- Đoạn 2	Ngã ba xáng Vịnh Tre	Rạch Gòi Lớn	ĐB
	- Nhánh cù lao ông Hổ	Xã An Châu	Xã Mỹ Hòa Hưng	II (tỉnh không 7-9,5m)
	- Nhánh Năng Gù-Thị Hòa	Xã Bình Mỹ	Xã An Châu	III
3	Sông Châu Đốc	Ngã ba Sông Hậu	Ngã ba kênh Vĩnh Tế	III
4	Sông Vàm Nao	Ngã ba Sông Tiền	Ngã ba Sông Hậu	ĐB
5	Kênh Tân Châu	Ngã ba Sông Tiền	Ngã ba Sông Hậu	I
6	Kênh Tri Tôn-Hậu Giang	Sông Hậu (Cầu Vịnh Tre)	Kênh Rạch Giá-Hà Tiên	
	- Đoạn 1	Sông Hậu	Kênh Tám Ngàn	III
	- Đoạn 2	Kênh Tám Ngàn	Kênh Rạch Giá-Hà Tiên	III (tỉnh không 6m)

7	Kênh Ba Thê	Sông Hậu (Vàm xáng Cây Dương)	Kênh Rạch Giá-Hà Tiên	III
8	K.Mạc Cần Dung - Tám Ngàn	Ngã ba kênh Ba Thê	Ngã ba kênh Mạc Cần Dung	III
9	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Sông Hậu	Kênh Ông Hiền Tà Niên	III
10	Rạch Ông Chưởng	Nhánh cù lao Tây, cù lao Ma - Sông Tiền	Nhánh cù lao ông Hồ - Sông Hậu	III
11	Kênh Lấp Vò-Sa Đéc	Rạch Cái Tàu Thượng	Sông Hậu	III
12	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang - Ông Hiền Tà Niên	Sông Hậu	Sông Cái Bé	
	- Đoạn 1	Sông Hậu	Ranh thành phố Cần Thơ	III
	- Đoạn 2	Ranh thành phố Cần Thơ	Sông Cái Bé	III (hạn chế)
13	Kênh Vành Đai - Rạch Giá Hà Tiên	K.Rạch Sỏi-Hậu Giang	Đầm Hà Tiên (hạ lưu cầu Đông Hồ 100m)	III
14	Kênh Ba Hòn	K.Rạch Giá-Hà Tiên	Cổng Ba Hòn	III
15	Kênh rạch Xà No - Cái Nhứt	K.Xà No	Ngã 3 rạch Cái Tur	III
16	Rạch Cái Tur	Ngã 3 rạch Cái Nhứt	Ngã 3 sông Cái Lớn	III
17	Kênh Tắc Cây Trâm - Trẹm Cạnh Đền (bao gồm rạch Ngã Ba Đình)	Ngã 3 sông Cái Lớn	Ranh tỉnh Cà Mau	III
18	Rạch Cái Tàu	Ngã 3 sông Cái Lớn	K.Tắc Cây Trâm - rạch ngã 3 Đình	III
19	Sông Cái Bé - rạch Khe Luông	Ngã 3 K.Thốt Nốt	Ngã 3 sông Cái Lớn	
-	Đoạn 1	Ngã 3 K.Thốt Nốt	Ngã 3 K.Tắc Cậu	III
-	Đoạn 2	Ngã 3 K.Tắc Cậu	Rạch Khe Luông	II
-	Đoạn 3	Ngã 3 sông Cái Bé	Ngã 3 sông Cái Lớn	II

20	Rạch Ô Môn - K.Thị Đới - K.Thốt Nốt	Ranh thành phố Cần Thơ	Ngã 3 sông Cái Bé	
-	Đoạn 1	Ranh thành phố Cần Thơ	Ngã 3 K.Thốt Nốt	III
-	Đoạn 2	Ngã 3 K.Thốt Nốt	Ngã 3 sông Cái Bé	III
21	Kênh Tắc Cậu	Ngã 3 sông Cái Bé	Ngã 3 sông Cái Lớn	II
22	Sông Cái Lớn	Cửa Cái Lớn	Ngã 3 rạch Cái Tư - kênh Tắt Cây Trâm	II
23	Sông Ông Đốc - Trèm Trèm	Ranh tỉnh Cà Mau	K.Tân Bằng - Cán Gáo	III
24	Kênh Tân Bằng- Cán Gáo	Ngã 3 sông Cái Lớn	Ngã 3 sông Trèm Trèm (Cán Gáo)	III

II. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH QUẢN LÝ

Stt	Tên	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật
a	Lưu vực sông Tiền, sông Hậu			
1	Sông Hậu	Biên Giới Campuchia	Kênh Tân Châu	III
2	Sông Bình Di	Ngã ba Sông Hậu	Sông Châu Đốc	III
3	Sông Châu Đốc	Sông Bình Di	Ngã ba kênh Vĩnh Tế	III
4	Sông Cái Vừng	Phường Tân Châu	Xã Chợ Vàm	III
5	Nhánh cù Lao Giêng - Sông Tiền	Ngã ba sông Tiền (Quản Bèn)	Xã Hội An	III
b	Khu vực Bảy Núi và một phần Tứ Giác Long Xuyên			
6	Kênh Vĩnh Tế	Ngã ba Sông Châu Đốc	Xã Vĩnh Gia	
-	Đoạn 1	Ngã ba Sông Châu Đốc	Bến đá Núi Sam	III
-	Đoạn 2	Bến đá Núi Sam	Xã Vĩnh Gia	III
7	Kênh Đào	Cầu Kênh Đào - Sông Hậu	K.Trà Sư	V
8	Kênh Trà Sư	K.Vĩnh Tế	Mặc Cần Dung- Cầu 13	V
9	Kênh Cần Thảo	Xã Mỹ Đức	Phường Chi Lăng	V

10	Kênh 10 Châu Phú	Cầu Chữ S - Sông Hậu	Xã Cô Tô	V
11	Kênh Núi Chóc Nặng Gù	Nhánh Nặng Gù-Thị Hòa, Sông Hậu	Xã Óc Eo	V
12	Kênh Võ Văn Kiệt (kênh T5)	Kênh Vĩnh Tế	Kênh Ninh Phước 2	V
13	Nhánh Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Ngã ba cầu Nguyễn Trung Trực	Phà An Hòa (cũ)	III
14	Kênh Bốn Tổng	K.Mặc Cần Dung, xã Cần Đăng	Kênh ranh Cần Thơ	V
15	Kênh Mặc Cần Dung	Nhánh Nặng Gù-Thị Hòa, Sông Hậu	Cầu Số 5	V
16	Kênh Chắc Cà Dao	Sông Hậu	Kênh Rạch Giá Long Xuyên	V
17	K.Sóc Triết-K.Tĩnh Đội-K.Ba thê Mới	Kênh Tri Tôn	Kênh Rạch Giá Long Xuyên	V
18	Kênh ranh Tịnh Biên-Châu Phú-Châu Đốc	Kênh Vĩnh Tế	Kênh Mặc Cần Dung mới	VI
19	Kênh ranh Châu Thành-Châu Phú	Nhánh Nặng Gù-Thị Hòa, Sông Hậu	Kênh Ba Thê	VI
20	Kênh Ninh Phước II	Xã Vĩnh Điều	Kênh Tri Tôn	VI
21	Kênh ranh An Giang-Kiên Giang	Kênh Tri Tôn	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	VI
22	K.Tân Huệ (K.Ngàng Huệ Đức)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Ranh Thoại Sơn - Tri Tôn	V
23	Kênh Sóc Triết (Kênh Huệ Đức)	Bến đá Cô Tô	Kênh Tri Tôn	VI
c	Khu vực Tứ Giác Long Xuyên			
24	K.Vĩnh Tế	Sông Giang Thành	Xã Vĩnh Điều	V
25	S.Giang Thành	K.Rạch Giá-Hà Tiên	K.Vĩnh Tế	IV
26	K.Kiên Hảo	K.Rạch Giá-Hà Tiên	Xã Mỹ Thuận	V
27	K.Mỹ Thái	K.Rạch Giá-Hà Tiên	Xã Sơn Kiên	V
28	K.Hòn Sóc	K.Rạch Giá-Hà Tiên	Cổng ngăn mặn	V
29	K.Linh Huỳnh	K.Rạch Giá-Hà Tiên	Cổng ngăn mặn	V
30	K.Lung Lớn 2	Cổng An Bình	K.Lung Lớn	III

31	K.Lung Lớn	K.Rạch Giá-Hà Tiên	K.Lung Lớn 2	V
32	K.Cái Tre đoạn 1	K.Rạch Giá-Hà Tiên	K.Lung Lớn 2	III
	K. Cái Tre đoạn 2	Cửa biển	K.Lung Lớn 2	V
33	Kênh Holcim	K.Lung Lớn 2	Nhà máy XM	III
34	Kênh 9	K.Rạch Giá-Hà Tiên	Cửa biển	V
35	Kênh T6	Cửa biển	Xã Bình Giang	V
36	Kênh T5 (Võ Văn Kiệt)	Cửa biển	Xã Bình Giang	V
37	Kênh T4	K.Rạch Giá-Hà Tiên	Xã Vĩnh Điều	V
38	Kênh T3	K.Rạch Giá-Hà Tiên	K.Vĩnh Tế	IV
39	Kênh Tư	K.Ba Thê	K.Kiên Hảo	V
40	Kênh Tư Tỷ	K.Rạch Giá-Long Xuyên	K.Kiên Hảo	V
41	Kênh 11	K.Mỹ Thái	K.Kiên Hảo	V
42	K.Hà Giang	K.Rạch Giá-Hà Tiên	K.Vĩnh Tế	IV
43	K.Nông Trường	K.Rạch Giá-Hà Tiên	K.Vĩnh Tế	V
44	K.Ba Hòn	Cổng Ba Hòn	Cửa Ba Hòn	III
45	Kênh Tà Hem	Cửa biển	Cầu Sáu	V
46	Kênh Vàng Răng	Cửa biển	Ngã 3 đền thờ NTT	IV
d	Khu vực Tây Sông Hậu			
47	K.Ông Hiễn-Tà Niên	K.R.Giá-Long Xuyên	Kênh Cụt	IV
48	Kênh Cụt	Cửa biển	K.Ông Hiễn-Tà Niên	III
49	Kênh Nhánh	Cửa biển	K. Rạch Giá - LX	III
50	Sông Kiên	Cửa biển	K. Rạch Giá - LX	III
51	Kênh Cầu Số 1	Cửa biển	K. Rạch Giá - HT	VI
52	Kênh Cầu Số 2	Cửa biển	K. Rạch Giá – HT	VI
53	Kênh Mỹ Lâm	Cửa biển	K. Rạch Giá - HT	V
54	K.Đòn Đông	K.Ông Hiễn-Tà Niên	Ranh thành phố Cần Thơ	IV
55	K.Tắc Ráng	K.Ông Hiễn-Tà Niên	K.R.Sỏi-Hậu Giang	IV
56	K.KH1	Sông Cái Bé	Kênh ranh Cần Thơ	V

57	Sông Cái Bé (nhánh)	Ngã 3 Cái Chung	K.Thác Lác-Ô Môn	IV
58	Sông Cái Bé	Cửa vịnh Rạch Giá	Rạch Khe Luông	IV
59	K.KH7	K.Ba Quân	Kênh ranh Cần Thơ	V
60	Rạch Cái Tư	K.Xáng Xà No	K.Ba Quân	V
61	Kênh Thác Lác - Ô Môn	Rạch Cái Tư	Kênh ranh Cần Thơ	V
62	K.Thốt Nốt	Ngã 3 kênh Thị Đội	Kênh ranh Cần Thơ	V
63	Kênh Ông Hai (Đ1)	Sông Giồng Riềng	Kênh KH3	VI
	Kênh Ông Hai (Đ2)	Kênh KH3	Kênh Chung Bàu	VI
64	Sông Giồng Riềng	Sông Cái Bé	Kênh KH3	IV
65	K.Giồng Riềng Bền Nhứt	Sông Giồng Riềng	Sông Cái Bé	IV
66	K.Lộ Mới	Sông Cái Bé	K.Thác Lác-Ô Môn	V
67	K.Lộ Xe	Sông Cái Lớn	Ranh tỉnh Cà Mau	V
68	K.Ze Rô (Thiếp B)	K.R.Sỏi-Hậu Giang	K.R.Giá-L.Xuyên	V
69	Kênh Đông Bình	Kênh Chung Bàu	K.R.Sỏi-Hậu Giang	VI
70	Kênh 11 (Đông Thọ)	K.R.Sỏi-Hậu Giang	K.Chung Bàu	V
71	K.Nước Mặn	K.RSỏi-Hậu Giang	K.Xáng Thị Đội	V
72	K.Chung Bàu	Sông Cái Bé	Kênh ranh Cần Thơ	V
73	Kênh KH3 (Đ1)	K.Chung Bàu	K. Nước Mặn	V
	Kênh KH3 (Đ2)	K. Nước Mặn	Kênh ranh Cần Thơ	V
74	Kênh 5	K.R.Sỏi-Hậu Giang	K.R.Giá-L. Xuyên	IV
75	Kênh KH5 (Đ1)	Sông Cái Lớn (GQ)	S. Cái Bé (nhánh)	V
	Kênh KH5 (Đ2)	S. Cái Bé (nhánh)	Kênh ranh Cần Thơ	V
76	Kênh KH6 (Đ1)	Sông Cái Lớn (GQ)	S. Cái Bé (nhánh)	V
	Kênh KH6 (Đ2)	S. Cái Bé (nhánh)	Kênh ranh Cần Thơ	V
77	Kênh Lộ 62	K. Thác Lác Ô Môn	Ranh thành phố Cần Thơ	VI
e	Khu vực U Minh Thượng			

78	K.Chống Mỹ (Đoạn 1)	Sông Cái Lớn	K. Làng Thứ 7	IV
	K.Chống Mỹ (Đoạn 2)	K. Làng Thứ 7	Ranh tỉnh Cà Mau	IV
79	K.Làng Thứ 7	K.Chắc Bàng (S.Trẹm Cạnh Đền)	Cửa biển	IV
80	K. 2 Minh Thuận	K.Xẻo Rô	K. đê bao ngoài rừng UMT	V
81	K.Kim Quy	K.Xẻo Rô	Cửa biển	V
82	K.Xẻo Nhàu	K.Xẻo Rô	Cửa biển	V
83	K.Xẻo Cạn	Sông Cái Lớn	K.Làng Thứ 7	V
84	K.KT1	K.Làng Thứ 7	K.Ngã Bát	V
85	K.Thứ Tám	K.Xẻo Rô	Cửa biển	V
86	K.Thứ Chín	K.Xẻo Rô	Cửa biển	V
87	K.Thứ Mười	K.Xẻo Rô	Cửa biển	VI
88	K.Hăng	K.Xẻo Rô	K.Đê bao ngoài	V
89	K. Đê bao ngoài rừng UMT	K.Hăng	K.Hăng	VI
90	K.Thứ Ba Biển	K.Xẻo Rô	Cửa biển	V
91	K.Ngã Bát	S. Trẹm Trẹm	Ngã tư	V
92	K.Cạnh Đền	S. Chắc Bàng	Ranh tỉnh Cà Mau	V
93	K. Thứ 2 Xẻo Vườn - Hốc Hỏa - Trâu Chết - Ngang Chùa	K.Xẻo Rô	K.Xẻo Cạn	VI
94	Kênh Ngây- Sân Gạch- Sáu Sanh	Rạch Cái Tàu	K.Làng Thứ 7	IV
g	Khu vực Phú Quốc			
95	Sông Dương Đông	Cửa biển	Cầu Hùng Vương	IV
		Cầu Hùng Vương	Cầu Bến Tràm	IV
96	Rạch Cầu Sáu	Cửa biển	Cầu Sáu	VI
97	Sông Cửa Cạn	Cửa biển	Ngã 3 thờ NTT	VI

III. CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

1. Cảng hàng hoá

Stt	Tên cảng	Sông, kênh
a	Cảng hiện hữu	
1	Cảng Bình Long	Sông Tiền
2	Cảng Tác Cậu	Sông Cái Bé

3	Cảng Thạnh Lộc	Kênh Vành đai
4	Cảng Bốc xếp hàng hóa An Giang	Sông Hậu
5	Cảng nhà máy xi măng An Giang	Sông Hậu
6	Cảng Công ty bê tông ly tâm An Giang	Sông Hậu
7	Cảng Gavi	Sông Vàm Nao
8	Cảng nhà máy Xi măng Hà Tiên 2	Kênh Ba Hòn
9	Cảng than nhà máy Xi măng Kiên Lương	Kênh Lung Lớn 2
10	Cảng nhà máy xi măng Insee	Kênh Holcim - Lung Lớn II
b	Cảng đầu tư mới	
1	Cảng Linh Huỳnh	Cửa biển
2	Cảng Xẻo Nhàu	Cửa biển
3	Cảng Hòn Lớn (Nam Du)	
4	Cảng Hòn Mốc	
5	Cảng Hòn Ngang	
6	Cảng Hòn Mấu	
7	Cảng Hòn Tre	
8	Cảng Lại Sơn	
9	Cảng xã đảo Sơn Hải	
10	Cảng xã đảo Hòn Nghệ	
11	Cảng Ba Hòn	Cửa biển
12	Cảng xã đảo Tiên Hải	
13	Cảng Đông Hồ	Sông Giang Thành
14	Cảng Đông Hồ 2	Sông Giang Thành
15	Cảng Tô Châu	Cửa biển
16	Cảng tổng hợp Rạch Giá	
17	Cảng Tân Châu	Sông Tiền
18	Cảng Phú Tân	Sông Tiền
19	Cảng Hòa An	Sông Hậu
20	Cảng tại KCN Thuận Yên	Kênh Rạch Giá Hà Tiên
21	Cảng tại KCN Tắc Cậu	Sông Cái Bé

22	Cảng tại KCN Xảo Rô	Sông Cái Lớn
23	Cảng tại KCN Kiên Lương II	Kênh Lung Lớn II
24	Cảng Nhà máy xi măng Hà Tiên Kiên Giang	
25	Cảng Hòn Sóc – VLXD Kiên Giang	Kênh Hòn Sóc
26	Cảng An Biên	Sông Cái Lớn
27	Cảng KCN Bình Hòa	Sông Hậu
28	Các cảng khác theo nhu cầu phát triển từng giai đoạn của địa phương và theo các quy hoạch chung, quy hoạch đô thị và nông thôn, các quy hoạch khác có liên quan	

2. Cảng hành khách

Stt	Tên công trình	Vị trí dự kiến
1	Cảng hành khách Long Xuyên	Sông Hậu
2	Cảng hành khách Châu Đốc	Sông Hậu
3	Các cảng khác theo nhu cầu phát triển từng giai đoạn của địa phương và theo các quy hoạch chung, quy hoạch đô thị và nông thôn, các quy hoạch khác có liên quan	

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và điều chỉnh Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2021 và Quyết định số 1587/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục VII
DANH MỤC HẠ TẦNG HÀNG HẢI TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 -
2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

I. LUỒNG HÀNG HẢI

Stt	Tên luồng
1	Luồng hàng hải Định An - Sông Hậu
2	Luồng hàng hải Rạch Giá
3	Luồng hàng hải Hà Tiên
4	Luồng hàng hải An Thới
5	Luồng hàng hải Vịnh Đầm
6	Luồng hàng hải Bãi Vòng
7	Luồng Hòn Chông

II. CẢNG BIỂN

Stt	Tên cảng biển
1	Khu bến Mỹ Thới
2	Khu bến Bình Long
3	Khu bến Rạch Giá
4	Khu bến Hòn Chông
5	Khu bến Bình Trị - Kiên Lương
6	Khu bến Bãi Nò - Hà Tiên
7	Khu bến Phú Quốc (bến cảng hành khách quốc tế Phú Quốc)
8	Các bến cảng An Thới, Vịnh Đầm, Bãi Vòng
9	Bến cảng tại quần đảo Nam Du
10	Bến cảng Thổ Châu
11	Các bến phao, khu neo đậu, khu chuyên tải, khu tránh, trú bão
12	Bến cảng khác

III. CẢNG CẠN

Stt	Tên cảng cạn	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
1	Cảng cạn Hà Tiên	Phường Tô Châu	5-10
2	Cảng cạn Tắc Cậu	Xã Châu Thành	5-10
3	Cảng cạn Bình Long	Xã Châu Phú	5-10
4	Cảng cạn khác		

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Hệ thống cảng biển và luồng hàng hải trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam và Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024; Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và điều chỉnh Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2021 và Quyết định số 1587/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan;

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục VIII
DANH MỤC ĐƯỜNG SẮT TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

I. ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối
1	Tuyến Châu Đốc - Long Xuyên - Thốt Nốt (Cần Thơ)	Phường Châu Đốc	Ranh thành phố Cần Thơ
2	Tuyến Hà Tiên - Rạch Giá - Long Xuyên	Phường Hà Tiên	Phường Long Xuyên
3	Tuyến theo trục ĐT.973	Đặc khu Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc
4	Tuyến theo trục ĐT.975	Đặc khu Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc
5	Tuyến theo trục ĐT.975B	Đặc khu Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Hệ thống đường sắt tỉnh An Giang và việc đầu tư các dự án đường sắt trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch mạng lưới đường sắt và Điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2021, Quyết định số 2404/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2025 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục IX
DANH MỤC CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY TỈNH AN GIANG THỜI
KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Stt	Tên	Quy mô
1	Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	Đạt tiêu chuẩn cấp 4E và sân bay quân sự cấp II, diện tích khoảng 1.050ha. Cải tạo, nâng cấp đạt suất đạt 20 triệu hành khách/năm
2	Cảng hàng không Rạch Giá	Đạt tiêu chuẩn cấp 4C, diện tích khoảng 200 ha, sân bay dùng chung dân dụng và quân sự. Nâng cấp, mở rộng đạt công suất 1,0 triệu hành khách/năm
3	Cảng hàng không Thổ Chu	Đạt tiêu chuẩn cấp 4C, diện tích khoảng 232 ha, sân bay dùng chung dân dụng và quân sự. Công suất đạt 1,0 triệu hành khách/năm. Giai đoạn sau nâng cấp đạt cấp 4E
4	Sân bay chuyên dụng Hà Tiên	Sân bay chuyên dùng nội địa cấp 4C, sân bay quân sự cấp I. Chức năng phục vụ công tác du lịch, vận tải, nông nghiệp, y tế - cứu hộ và các lĩnh vực khác.
5	Sân bay chuyên dụng khác	Phục vụ nhu cầu bay cá nhân, du lịch, cứu hộ cứu nạn, vận tải, nông nghiệp, y tế và các lĩnh vực khác tại các khu vực có tiềm năng: đặc khu Phú Quốc, đặc khu Thổ Châu, đặc khu Kiên Hải, tại các đảo của tỉnh An Giang, khu vực ven biển đất liền, tại các cửa sông lớn và các đô thị ven sông,...

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Hệ thống cảng hàng không, sân bay tỉnh An Giang và việc đầu tư các dự án cảng hàng không, sân bay trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2023; Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 1714/QĐ-BXD ngày 07 tháng 10 năm 2025 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP ĐIỆN TỈNH AN GIANG THỜI
KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. CÂN BẰNG CUNG CẦU ĐIỆN CỦA TỈNH TRONG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 220kV

Cân đối nguồn và phụ tải của tỉnh An Giang có tính đến trao đổi công suất với các tỉnh lân cận trong giai đoạn quy hoạch được thực hiện trong bảng sau:

Bảng 1. Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 220kV

TT	Hạng mục	Đơn vị	2025	2030	2050
I	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	1622	2301.2	5217
1	+ Phụ tải tỉnh An Giang	MW	1548	2216	5146.7
2	+ Liên kết với tỉnh Đồng Tháp	MW	15	15	15
3	+ Liên kết với thành phố Cần Thơ	MW	47	57	36
4	+ Cấp cho Campuchia (22kV)	MW	12	13.2	19.3
II	Nhu cầu trạm nguồn 220kV	MVA	2120.26	3008.10	6819.61
III	Nguồn cấp điện hiện có	MVA	2250	5063	6876
1	Trạm 220kV Châu Đốc	MVA	500	500	500
2	Trạm 220kV Long Xuyên	MVA	250	250	750
3	Trạm 220kV Rạch Giá	MVA	500	500	500
4	Trạm 220kV Kiên Bình	MVA	500	500	500
5	Trạm 220kV Cao Lãnh	MVA	500	500	500
6	Trạm 220kV Chợ Mới	MVA		250	500
7	Trạm 220kV Chợ Mới 2	MVA		250	500
8	Trạm 220kV Châu Thành	MVA		250	500
9	Trạm 220kV Phú Quốc	MVA		500	750
10	Trạm 220kV An Giang nối cấp	MVA		250	250
11	Trạm 220kV Vĩnh Quang	MVA		250	500
12	Trạm 220kV An Biên	MVA		500	500
13	Trạm 220kV Nhà máy điện mặt trời An cư	MVA		63	126
14	Trạm 220kV điện mặt trời trên ao nuôi tôm Giang Thành	MVA		500	500
IV	Cân đối thừa (+). thiếu (-)	MVA	129.74	2054.90	56.39

II. Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110kV

Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110kV cấp điện cho tỉnh An Giang đảm bảo cung cấp nhu cầu phụ tải của tỉnh qua trong thời kỳ quy hoạch. Trường hợp lượng công suất thừa dùng để dự phòng cho khu vực.

B. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP ĐIỆN TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. Nguồn điện

Bảng 1. Danh mục nguồn điện

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến (MW)	Ghi chú
A	Nguồn điện gió			
I	Danh mục các dự án điện gió trên bờ và gần bờ đã được phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ Tướng Chính phủ			
1	Nhà máy điện gió An Giang 1	xã Vĩnh Gia	50	QĐ 768/QĐ-TTg là ‘Nhà máy điện gió JR An Giang’, đã được thống nhất hiệu chỉnh thành ‘Nhà máy điện gió An Giang 1’ theo Công văn 9336/BCT-ĐL ngày 26/11/2025
2	Nhà máy điện gió An Giang 2	xã Cô Tô, xã Ô Lâm	50	QĐ 768/QĐ-TTg
3	Nhà máy điện gió Hòn Đất 1	Khu vực ven biển xã Hòn Đất và xã Bình Sơn	77	QĐ 768/QĐ-TTg
4	Nhà máy điện gió tại huyện Hòn Đất (II)	Khu vực ven biển xã Hòn Đất và xã Bình Sơn	43	QĐ 768/QĐ-TTg

5	Nhà máy điện gió Kiên Lương 1	Khu vực ven biển xã Kiên Lương	60	QĐ 768/QĐ-TTg
6	Nhà máy điện gió Kiên Lương 2	Khu vực ven biển xã Kiên Lương	65.6	QĐ 768/QĐ-TTg
7	Nhà máy điện gió Kiên Lương 3	Khu vực ven biển xã Kiên Lương	19	QĐ 768/QĐ-TTg
8	Nhà máy điện gió An Biên, An Minh	Khu vực ven biển xã Tân Thạnh	62.4	QĐ 768/QĐ-TTg
9	Nhà máy điện gió An Minh 2	Khu vực ven biển xã Tân Thạnh	48	QĐ 768/QĐ-TTg
II	Danh mục các khu vực tiềm năng phát triển nguồn điện gió đã được phê duyệt tại Quyết định số 1289/QĐ-TTg			
1	Khu vực phát triển điện gió xã đảo Thổ Châu	Đặc khu Phú Quốc	1	QĐ1289/QĐ-TTg
2	Khu vực phát triển điện gió Hà Tiên, Kiên Lương, Hòn Đất	Phường Hà Tiên, xã Kiên Lương, xã Hòn Đất	935	QĐ 1289/QĐ-TTg
3	Khu vực phát triển điện gió ven biển	các xã ven biển	1,000	QĐ1289/QĐ-TTg
4	Khu vực phát triển điện gió An Biên, An Minh	xã An Biên, xã An Minh	125.6	QĐ 1289/QĐ-TTg
III	Danh mục các khu vực tiềm năng phát triển nguồn điện gió bổ sung thêm so với Quyết định số 1289/QĐ-TTg và Quyết định số 1369/QĐ-TTg			
1	Nhà máy điện gió Thổ Châu	Đặc khu Thổ Châu	50	TB số 621/TB-VPCP ngày 14/11/2025 Văn phòng Chính phủ Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Bùi Thanh Sơn
2	Nhà máy điện gió đảo Hòn Tre	Hòn Tre	10	
3	Nhà máy điện gió đảo Lại Sơn	Lại Sơn	40	
4	Nhà máy điện gió đảo Nam Du	Nam Du	20	

5	Nhà máy điện gió đảo An Sơn	An Sơn	30	tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh An Giang
B	Nguồn điện mặt trời tập trung			
I	Danh mục các dự án điện mặt trời tập trung đã được phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ Tướng Chính phủ			
1	Nhà máy điện mặt trời An Cư	xã Vĩnh Gia	40	QĐ 768/QĐ-TTg
2	Nhà máy điện mặt trời An Giang	xã Núi Cấm	80	QĐ 768/QĐ-TTg
3	Điện mặt trời trên ao nuôi tôm Giang Thành 1	xã Phú Mỹ, xã Hòa Điền	400	QĐ 768/QĐ-TTg
II	Danh mục các khu vực tiềm năng phát triển nguồn điện mặt trời đã được phê duyệt tại Quyết định số 1289/QĐ-TTg và Quyết định số 1369/QĐ-TTg			
1	Điện mặt trời hồ nước ngọt Kiên Lương	xã Kiên Lương	73	QĐ1289/QĐ-TTg
2	Điện năng lượng mặt trời kết hợp nuôi tôm	xã Kiên Lương	42.5	QĐ1289/QĐ-TTg
3	Điện năng lượng mặt trời trên ao nuôi tôm	xã Giang Thành	520	QĐ1289/QĐ-TTg
4	Điện mặt trời hồ nước Dương Đông	đặc khu Phú Quốc	37	QĐ1289/QĐ-TTg
5	Điện mặt trời kết hợp nuôi tôm công nghiệp	xã Kiên Lương	799.5	QĐ1289/QĐ-TTg
6	Điện mặt trời Kiên Lương	xã Kiên Lương	50	QĐ1289/QĐ-TTg
7	Điện mặt trời hồ nước Đông Hà Tiên	xã Giang Thành	20	QĐ1289/QĐ-TTg
8	Điện mặt trời hồ nước Vĩnh Thông	Phường Rạch Giá	16	QĐ1289/QĐ-TTg
9	Điện mặt trời trên hệ thống bờ bao ao nuôi thủy sản	xã An Biên	12	QĐ1289/QĐ-TTg
10	Điện mặt trời kết hợp nuôi tôm công nghiệp - bán công nghiệp	xã Kiên Lương, xã Giang	5,499	QĐ1289/QĐ-TTg

		Thành, xã Hòn Đất		
11	Cấp điện từ nguồn năng lượng tái tạo ngoài lưới điện quốc gia	Đặc khu Thổ Châu	1	QĐ1289/QĐ-TTg
12	Điện mặt trời ven biển An Giang 1	Khu vực ven biển các xã Kiên Lương, xã Bình Giang, xã Bình Sơn và xã Hòn Đất	500	- Điều chỉnh tên so với QĐ 1289/QĐ-TTg
13	Điện mặt trời ven biển An Giang 2	Khu vực ven biển các xã Kiên Lương, xã Bình Giang, xã Bình Sơn và xã Hòn Đất	650	- Điều chỉnh tên so với QĐ 1289/QĐ-TTg
14	Nhà máy điện mặt trời An Giang 2	Các xã: Vùng phía Tây, Vùng phía Nam	40	- Điều chỉnh tên so với QĐ1289/QĐ-TTg
15	Nhà máy điện mặt trời An Giang 3	Các xã: Vùng phía Tây, Vùng phía Nam	40	- Điều chỉnh tên so với QĐ 1289/QĐ-TTg
16	Nhà máy điện mặt trời An Giang 4	Các xã: Vùng phía Tây, Vùng phía Nam	40	- Điều chỉnh tên so với QĐ 1289/QĐ-TTg
17	Điện mặt trời tại bãi bồi ven biển	toàn tỉnh	1730	- Điều chỉnh công suất so với QĐ 1289/QĐ-TTg
18	Điện mặt trời kết hợp sản xuất khí Hydro, Amoniac, Oxy tự tiêu	Các xã: Vùng phía Tây, Vùng phía Nam; Vùng Tây - Nam	500	QĐ1369/QĐ-TTg
19	Điện mặt trời kết hợp sản xuất khí Hydro, Amoniac, Oxy tự tiêu	Các xã: Vùng phía Tây, Vùng phía Nam; Vùng Tây - Nam	500	QĐ1369/QĐ-TTg

20	Điện mặt trời kết hợp sản xuất khí Hydro, Amoniac, Oxy tự tiêu	Các xã: Vùng phía Tây, Vùng phía Nam; Vùng Tây - Nam	87	QĐ1369/QĐ-TTg
C	Nguồn điện sinh khối			
I	Danh mục các dự án điện sinh khối đã được phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ Tướng Chính phủ			
1	Nhà máy điện sinh khối Núi Tô I	xã Tri Tôn	20	QĐ 768/QĐ-TTg
2	Nhà máy điện sinh khối An Giang 1	xã Vĩnh Gia	50	QĐ 768/QĐ-TTg
3	Nhà máy điện sinh khối An Giang 2 giai đoạn 2	xã Bình Thạnh Đông	54	QĐ 768/QĐ-TTg
4	Nhà máy điện sinh khối Phú Tân	xã Phú Tân	30	QĐ 768/QĐ-TTg
5	Nhà máy điện sinh khối Kiên Giang 1	Xã Gò Quao	10	QĐ 768/QĐ-TTg
6	Nhà máy điện sinh khối Kiên Giang 2	Cụm Công nghiệp Bình Sơn	15	QĐ 768/QĐ-TTg
II	Danh mục các khu vực tiềm năng phát triển nguồn điện sinh khối đã được phê duyệt tại Quyết định số 1289/QĐ-TTg và Quyết định số 1369/QĐ-TTg			
1	Điện sinh khối Núi Tô II	xã Tri Tôn	30	QĐ1369/QĐ-TTg
2	Điện sinh khối	Các xã: Vùng phía Nam	197	QĐ 1289/QĐ-TTg
D	Nguồn điện rác			
I	Danh mục được lập theo công suất phân bổ đã được phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ Tướng Chính phủ			
1	Nhà máy điện rác An Giang (giai đoạn 1)	xã Bình Hòa	7.5	QĐ 768/QĐ-TTg
2	Nhà máy điện rác An Giang (giai đoạn 2)	xã Bình Hòa	8	QĐ 768/QĐ-TTg
3	Nhà máy Đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa - Kiên Giang	Phường Vĩnh Thông	20	QĐ 768/QĐ-TTg

4	Nhà máy điện rác Hòn Đất	Phường Vĩnh Thông	10	QĐ 768/QĐ-TTg
5	Nhà máy điện rác thải Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	4	QĐ 768/QĐ-TTg
II	Danh mục các khu vực tiềm năng phát triển nguồn điện rác đã được phê duyệt tại Quyết định số 1289/QĐ-TTg			
1	Điện rác	toàn tỉnh	10	QĐ 1289/QĐ-TTg
E	Điện mặt trời mái nhà			
I	Công suất điện mặt trời mái nhà đã được phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ Tướng Chính phủ			
1	Điện mặt trời mái nhà	Toàn tỉnh	121	QĐ 768/QĐ-TTg
II	Công suất điện mặt trời mái nhà bổ sung thêm so với Quyết định số 1289/QĐ-TTg và Quyết định số 1369/QĐ-TTg			
1	Điện mặt trời mái nhà	Toàn tỉnh	1,500	
F	Danh mục khác			
I	Danh mục bổ sung thêm so với Quyết định số 1289/QĐ-TTg và Quyết định số 1369/QĐ-TTg			
1	Tự sản xuất tự tiêu thụ: Hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải	trong khuôn viên Dự án Nhà máy sản xuất xi măng Hà Tiên Kiên Giang	2x12	
2	Nhà máy điện Hòn Nghệ	Hòn Nghệ	20	Do nhà đầu tư khảo sát nghiên cứu đề xuất loại hình phát điện
3	Nhà máy điện Phú Quốc	đặc khu Phú Quốc	1,500	Do nhà đầu tư khảo sát nghiên cứu đề xuất loại hình phát điện
4	Trung tâm Nhiệt điện An Giang	Các xã: Vùng phía Tây, Vùng phía Nam; Vùng Tây - Nam	1,500	sử dụng nguồn khí Lô B kết hợp khí nhập khẩu
5	Hệ thống ống cấp xăng dầu, khí	từ đất liền đến đặc khu Phú Quốc		
6	Hệ thống ống cấp xăng dầu, khí	từ Phú Quốc đến Thổ Châu		

7	Hệ thống cấp điện (cáp ngầm)	đặc khu Phú Quốc đến đặc khu Thổ Châu		
---	------------------------------	---------------------------------------	--	--

** Ghi chú:*

- Tên, vị trí quy mô, công suất đầu tư của dự án, phương án đầu nối khi có đề xuất sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án theo quy định và sẽ được bổ sung vào quy hoạch quốc gia theo quy định.

- Thông số chi tiết về công suất, quy mô, địa điểm trạm biến áp, chiều dài, tiết diện, số mạch đường dây đầu nối sẽ xác định trong giai đoạn chuẩn bị dự án.

II. Lưới điện và trạm biến áp 500kV

Bảng 2. Danh mục Trạm biến áp 500kV theo Quyết định số 1369/QĐ-TTg, Quyết định 1289/QĐ-TTg, Quyết định số 768/QĐ-TTg

STT	Tên trạm biến áp	Địa điểm dự kiến	Quy mô công suất dự kiến (MVA)	Hình thức đầu tư	Ghi chú
	1800				
1	Trạm biến áp 500kV		1800	Xây mới	Quyết định 768/QĐ-TTg

Bảng 3. Danh mục đường dây 500kV theo Quyết định số 1369/QĐ-TTg, Quyết định 1289/QĐ-TTg, Quyết định số 768/QĐ-TTg

STT	Tên đường dây	Địa điểm dự kiến	Quy mô (Km)	Hình thức đầu tư	Ghi chú
	360				
1	An Giang - Đồng Tháp		02 mạch, 65km	Xây dựng mới	Quyết định 768/QĐ-TTg
2	500kV Bạc Liêu - An Giang		2 mạch, 115km	Xây dựng mới	Quyết định 768/QĐ-TTg

I. Lưới điện và trạm biến áp 220kV

Bảng 4. Danh mục Trạm biến áp 220kV theo Quyết định số 1369/QĐ-TTg, Quyết định 1289/QĐ-TTg, Quyết định số 768/QĐ-TTg

STT	Tên trạm biến áp	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến (MW)	Hình thức đầu tư	Ghi chú
1	Trạm biến áp 220kV An Biên (Vĩnh Thuận)	Xã Đông Thái	500	Xây mới	QĐ 768/QĐ-TTg
2	Trạm biến áp 220kV Phú Quốc	đặc khu Phú Quốc	500	Xây mới	QĐ 768/QĐ-TTg
3	Trạm biến áp 220kV Long Xuyên	Phường Long Xuyên	500	Cải tạo, nâng công suất	QĐ 768/QĐ-TTg
4	Trạm biến áp 220kV Chợ Mới	xã Chợ Mới	250	Xây mới	QĐ 768/QĐ-TTg
5	Trạm biến áp Châu Thành (An Giang)	xã Bình Mỹ	250	Xây mới	QĐ 768/QĐ-TTg
6	Trạm biến áp 220kV Vĩnh Quang	Rạch Giá	250	Xây mới	QĐ 768/QĐ-TTg
7	Trạm biến áp 220kV Chợ Mới	xã Chợ Mới	500	Cải tạo, nâng công suất	QĐ 768/QĐ-TTg
8	Trạm biến áp Châu Thành (An Giang)	xã Bình Mỹ	500	Cải tạo, nâng công suất	QĐ 768/QĐ-TTg
9	Trạm biến áp An Giang 500kV nối cấp		250	Xây mới	QĐ 768/QĐ-TTg

Bảng 5. Danh mục đường dây 220kV theo Quyết định số 1369/QĐ-TTg, Quyết định 1289/QĐ-TTg, Quyết định số 768/QĐ-TTg

STT	Tên đường dây	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến (km)	Hình thức đầu tư	Ghi chú
-----	---------------	------------------	---------------------	------------------	---------

1	Đường dây 220kV An Biên (Vĩnh Thuận) - Rẽ NĐ Cà Mau - Rạch Giá	Xã Đông Thái, xã An Biên, xã Vĩnh Hòa	02 mạch, 17km	Xây mới	QĐ 768/QĐ-TTg
2	Đường dây 220kV Hồng Ngự - Châu Đốc	Xã Phú Lâm, xã Hòa Lạc, xã Mỹ Đức, phường Châu Đốc	2 mạch, 40km	Xây mới	QĐ 768/QĐ-TTg
3	Đường dây 220kV Long Xuyên - Rẽ Châu Đốc - Thốt Nốt (mạch 2)	Phường Long Xuyên - phường Thốt Nốt	3 mạch, 1km	Xây mới, đầu nối trạm 220kV Long Xuyên chuyển tiếp thêm trên mạch còn lại của Dd 220kV Châu Đốc - Thốt Nốt	QĐ 768/QĐ-TTg
4	Đường dây 220kV Châu Thành (An Giang) - Rẽ Long Xuyên - Châu Đốc	Xã Bình Mỹ	4 mạch, 2km	Xây mới	QĐ 768/QĐ-TTg
5	Đường dây 220kV Chợ Mới - Châu Thành (An Giang)	Xã Chợ Mới, xã Bình Mỹ, xã Nhơn Mỹ	2 mạch, 9km	Xây mới	QĐ 768/QĐ-TTg

6	Cải tạo ĐD 220kV Châu Đốc - Kiên Bình 1 mạch thành 2 mạch	Phường Châu Đốc, Xã Hòa Điện	02 mạch, 75km	Cải tạo 01 mạch thành 02 mạch, nâng khả năng tải	QĐ 768/QĐ-TTg
7	Đường dây 220kV đầu nối TBA 220kV Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	02 mạch, 19km	Xây mới	QĐ 768/QĐ-TTg
8	Đường dây 220kV đầu nối TBA 500kV An Giang - rẽ Kiên Bình - Rạch Giá	Phường Rạch Giá	02 mạch, 26km	Xây mới, đầu nối TBA 500kV An Giang	QĐ 768/QĐ-TTg
9	Đường dây 220kV đầu nối TBA 500kV An Giang - Châu Thành (An Giang)	Xã Bình Mỹ	04 mạch, 28km	Xây mới, đầu nối TBA 500kV An Giang	QĐ 768/QĐ-TTg
10	Đường dây 220kV đầu nối TBA 500kV An Giang - Rẽ Châu Đốc - Kiên Bình	xã Hòa Điện	04 mạch, 40km	Xây mới, đầu nối TBA 500kV An Giang	QĐ 768/QĐ-TTg
11	Đường dây 220kV Vĩnh Quang - Rẽ Rạch Giá - Kiên Bình	xã Hòa Điện	02 mạch, 1km	Xây mới	QĐ 768/QĐ-TTg

Bảng 6. Danh mục lưới điện 220kV đầu nối dự án năng lượng tái tạo đề xuất bổ sung vào Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô	Ghi chú
-----	-----------	------------------	--------	---------

			(MW)	
I	Trạm biến áp 220kV			
1	Trạm biến áp 220kV Nhà máy điện mặt trời An Cư	xã Vĩnh Gia	63	Xây dựng mới
2	Trạm biến áp 220kV Điện mặt trời trên ao nuôi tôm Giang Thành	xã Phú Mỹ, xã Hòa Điền	2x250	Xây dựng mới
3	Trạm biến áp 220kV Nhà máy điện gió tại huyện Hòn Đất (II)	xã Hòn Đất và xã Bình Sơn	63	Xây dựng mới
4	Trạm biến áp 220kV Nhà máy điện gió tại Hòn Đất 1	xã Hòn Đất và xã Bình Sơn	125	Xây dựng mới
II	Đường dây 220kV			
1	Đường dây 220kV từ Nhà máy điện gió tại huyện Hòn Đất (II) đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Rạch Giá 2 - Kiên Bình	Khu vực ven biển xã Hòn Đất và xã Bình Sơn	6,0km	Xây dựng mới
2	Đường dây 220kV Nhà máy điện gió Hòn Đất 1 - Rẽ Rạch Giá - Kiên Bình	Khu vực ven biển xã Hòn Đất và xã Bình Sơn	6,0km	Xây dựng mới
3	Đường dây 220 kV mạch kép đấu nối Điện mặt trời trên ao nuôi tôm Giang Thành 1 đến Trạm biến áp 220kV Kiên Bình	xã Phú Mỹ, xã Hòa Điền	0,5km	Xây dựng mới
4	Đường dây 220 kV mạch kép đấu nối nhà máy điện mặt trời An Cư chuyển tiếp trên đường dây 220kV Châu Đốc - Kiên Bình	xã Vĩnh Gia	0,5km	Xây dựng mới

II. Lưới điện và trạm biến áp 110kV

Bảng 7. Danh mục trạm biến áp 110kV theo Quyết định số 1369/QĐ-TTg, Quyết định 1289/QĐ-TTg, Quyết định số 768/QĐ-TTg

STT	Tên trạm biến áp	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến (MW)	Hình thức đầu tư	Ghi chú
I	Xây mới				
1	Vĩnh Bình	Xã Vĩnh An	40	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
2	Mỹ Phú	Xã Vĩnh Thạnh Trung	40	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
3	Vọng Thê	Xã Óc Eo	40	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
4	Chợ Vàm	Xã Chợ Vàm	40	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
5	Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Xương	40	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
6	Xuân Tô	Phường Tịnh Biên	40	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
7	Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Mỹ	63	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
8	Mỹ An	Xã Long Kiến	63	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
9	Lê Chánh	Xã Long Châu	40	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
10	Khánh Bình	Xã Khánh Bình	40	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
11	Vàm Cống	Phường Mỹ Thới	63	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
12	Vĩnh Gia	Xã Vĩnh Gia	40	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg

13	Trạm 110kV KCN Hòa Bình	Xã Hội An	63	Xây mới	Điều chỉnh tên so với Quyết định số 1369/QĐ-TTg "Hòa Bình"
14	Vĩnh Quang	Phường Rạch Giá	40	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
15	Nam Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	126	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
16	Bắc Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	126	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
17	U Minh Thượng	Xã Vĩnh Hòa	40	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
18	Khu công nghiệp Thạnh Lộc	Xã Thạnh Lộc	40	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
19	Gành Dầu	Đặc khu Phú Quốc	126	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
20	Lại Sơn	Đặc khu Kiên Hải	50	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
21	An Minh	Xã An Minh	40	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
22	Bãi Trường	Đặc khu Phú Quốc	63	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
23	Bãi Thơm	Đặc khu Phú Quốc	63	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
24	Giang Thành	Xã Vĩnh Điều	40	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg

25	Dương Tơ	Đặc khu Phú Quốc	63	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
26	Rạch Sỏi	Phường Rạch giá	40	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
27	Bãi Vòng	Đặc khu Phú Quốc	63	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
28	Khu công nghiệp Xẻo Rô	Xã An Biên	40	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
29	Khu công nghiệp Thuận Yên	Phường Tô Châu	40	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
30	Khu công nghiệp Kiên Lương 2	Xã Kiên Lương	63	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
II	Cải tạo				
1	Thạnh Đông lắp máy 2	Xã Tân Hiệp	40	Cải tạo	QĐ 1289/QĐ-TTg
2	Giồng Riềng nâng công suất 2 máy	Xã Thạnh Hưng	80	Cải tạo	QĐ 1289/QĐ-TTg
3	Gò Quao lắp máy 2	Xã Gò Quao	40	Cải tạo	QĐ 1289/QĐ-TTg
4	Vĩnh Quang lắp máy 2	Phường Rạch Giá	40	Cải tạo	QĐ 1289/QĐ-TTg
5	Khu công nghiệp Thạnh Lộc lắp máy 2	Xã Thạnh Lộc	40	Cải tạo	QĐ 1289/QĐ-TTg
6	Hòn Đất lắp máy 2	Xã Hòn Đất	40	Cải tạo	QĐ 1289/QĐ-TTg

7	An Biên lắp máy 2	Xã Đông Thái	40	Cải tạo	QĐ 1289/QĐ-TTg
8	An Minh lắp máy 2	Xã An Minh	40	Cải tạo	QĐ 1289/QĐ-TTg
9	Kiên Lương lắp máy 4	Xã Kiên Lương	30	Cải tạo	QĐ 1289/QĐ-TTg
10	Khu công nghiệp Thanh Lộc	Xã Thanh Lộc	40	Cải tạo	QĐ 1289/QĐ-TTg
11	Lắp máy T2, T3 trạm 110kV Long Xuyên 2	Phường Long Xuyên	126	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ-TTg
12	Thay máy T1 trạm 110kV Châu Đốc	Phường Châu Đốc	63	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ-TTg
13	Thay máy T1 trạm 110kV Phú Châu	Phường Tân Châu	63	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ-TTg
14	Thay máy T1 trạm 110kV Phú Tân	Xã Phú Tân	63	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ-TTg
15	Thay máy T1 trạm 110kV Chợ Mới	Xã Long Điền	63	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ-TTg
16	Lắp máy 2 trạm 110kV Tịnh Biên	Xã An Cư	40	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ-TTg
17	Nâng công suất máy T2 trạm Cái Dầu	Xã Châu Phú	63	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ-TTg
18	Nâng công suất máy T2 trạm Phú Tân	Xã Phú Tân	63	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ-TTg
19	Lắp máy T2 trạm Mỹ Phú, NCS T1, T2	Xã Vĩnh Thạnh Trung	166	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ-TTg
20	Lắp máy T1 Chợ Vàm	Xã Chợ Vàm	63	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ-TTg

21	Lắp máy T2 Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Xương	40	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ-TTg
22	Lắp máy T2, T3 Vĩnh Bình	Xã Vĩnh An	229	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ-TTg
23	Nâng công suất máy T1, T2 trạm An Châu	Xã Bình Hòa	126	Cải tạo	Điều chỉnh tên so với QĐ 1369/QĐ-TTg "Nâng công suất máy T1, T3 trạm An Châu"
24	Holcim lắp máy 3	Xã Kiên Lương	40	Cải tạo	Điều chỉnh tên so với QĐ số 1289/QĐ-TTg "Holxim"
25	Lắp MBA thứ 2 T1-40MVA trạm 110kV An Phú	Xã An Phú	40	Cải tạo	Điều chỉnh tên so với QĐ số 1369/QĐ-TTg "Lắp máy T2 trạm 110kV An Phú"
26	Cải tạo, nâng công suất T1-40MVA thành 63MVA trạm 110kV Cái Dầu	Xã Châu Phú	63	Cải tạo	Điều chỉnh tên so với Quyết định số 1369/QĐ-TTg "Nâng công suất máy T1 trạm 110kV Cái Dầu"
27	Lắp máy 2 trạm 110kV KCN Hòa Bình	Xã Hội An	63	Cải tạo	Điều chỉnh tên so với QĐ số 1369/QĐ-TTg "Lắp máy 2 trạm"

					110kV Hòa Bình"
--	--	--	--	--	-----------------

Bảng 8. Danh mục đường dây 110kV theo Quyết định số 1369/QĐ-TTg, Quyết định 1289/QĐ-TTg, Quyết định số 768/QĐ-TTg

STT	Tên đường dây	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến (km)	Hình thức đầu tư	Ghi chú
I	Xây mới				
1	Nhánh rẽ đầu nối trạm Vĩnh Quang	Phường Rạch giá	0.1	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
2	Phú Quốc - Nam Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	20	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
3	Phú Quốc - Bắc Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	21	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
4	Vĩnh Thuận - Gò Quao	Xã Gò Quao, Xã Vĩnh Phong	29	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
5	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV U Minh Thượng	Xã Vĩnh Hòa	1	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
6	Đường dây và ngăn lộ 110kV tại trạm 220kV Kiên Bình đấu nối vào đường dây 220kV Kiên Bình - Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc, Xã Hòa Điền	0.5	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
7	Rạch Giá 2 - Vĩnh Quang (thiết kế 02 mạch, treo trước 01 mạch)	Phường Rạch Giá, Vĩnh Thông, Xã Thạnh Lộc	15	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg

8	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV khu công nghiệp Thanh Lộc	Xã Thanh Lộc	0.5	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
9	Lộ ra 110kV trạm 220kV Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	0.5	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
10	Đầu nối trạm 110kV Gành Dầu	Đặc khu Phú Quốc	8.5	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
11	Lộ ra 110kV Trạm 220kV An Biên	Xã Đông Thái	0.5	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
12	Mạch 2 trạm 220kV Rạch Giá 2 - trạm 220kV An Biên	Xã Đông Thái, Xã Thanh Lộc	34	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
13	Mạch 2 trạm 220kV An Biên - trạm 110kV Vĩnh Thuận	Xã Đông Thái, Xã Vĩnh Phong	39	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
14	Trạm 220kV An Biên - rẽ trạm 110kV An Biên - trạm 110kV Vĩnh Thuận	Xã Đông Thái, Xã Vĩnh Phong	1	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
15	Trạm 220kV An Biên - trạm 110KV An Minh	Xã Đông Thái, Xã An Minh	20	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
16	Mạch 2 trạm 220kV An Biên - trạm 110kV Lại Sơn	Xã Đông Thái, Lại Sơn	44	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
17	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sơn Thành	Xã Mỹ Thuận	11	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg

18	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Giang Thành	Xã Vĩnh Điều	11	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
19	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Bãi Trường	Đặc khu Phú Quốc	4	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
20	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Dương Tơ	Đặc khu Phú Quốc	3	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
21	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Bãi Thơm	Đặc khu Phú Quốc	25	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
22	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Rạch Sỏi	Phường Rạch Giá	1	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
23	Tịnh Biên - Hà Tiên	Phường Tô Châu, Phường Tịnh Biên	39	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
24	An Minh - U Minh (Cà Mau)	Xã An Minh, Xã Khánh An (Cà Mau)	24	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
25	Rạch Giá 2 - Chung Sư	Xã Thạnh Lộc	0.3	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
26	Trạm 220kV Phú Quốc - trạm 110kV Bãi Vòng - trạm 110kV Dương Tơ (cáp ngầm)	Đặc khu Phú Quốc	17	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
27	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV khu công nghiệp Xẻo Rô	Xã An Biên	1	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg

28	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV khu công nghiệp Thuận Yên	Phường Tô Châu	2	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
29	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV khu công nghiệp Kiên Lương 2 (trạm 220kV Kiên Bình - trạm 110kV khu công nghiệp Kiên Lương 2)	Xã Mỹ Thuận, Xã Kiên Lương	12	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
30	Trạm 110kV KCN Kiên Lương 2 - trạm 110kV Xi Măng Holcim	Xã Kiên Lương	5	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
31	Lộ ra 110kV trạm 220kV Vĩnh Quang	Phường Rạch Giá	1	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
32	Đường dây 110kV trạm 220kV Vĩnh Quang - trạm 220kV Kiên Bình	Phường Rạch Giá, Xã Hòa Điền	55	Xây mới	QĐ 1289/QĐ-TTg
33	Đầu nối trạm 110kV Tịnh Biên	Xã An Cư	8.9	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
34	Tri Tôn - Thoại Sơn	Xã Tri Tôn - xã Định Mỹ	36.5	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
35	Đường dây 110kV An Phú - Phú Châu	Xã An Phú - Phường Tân Châu	24	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
36	Đường dây 110kV Tịnh Biên - Hà Tiên	Xã An Cư - phường Hà Tiên	67	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
37	Long Xuyên 2 - Thoại Sơn	Phường Long Xuyên	16.5	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg

		- xã Định Mỹ			
38	Đầu nối trạm 110kV Vĩnh Bình	Xã Vĩnh An	18	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
39	Đầu nối trạm 110kV Vọng Thê	Xã Óc Eo	8.3	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
40	Đầu nối trạm 110kV Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Xương	2.2	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
41	Đầu nối trạm 110kV Mỹ Phú	Xã Vĩnh Thạnh Trung	0.8	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
42	220kV Chợ Mới - Chợ Vàm	Xã Chợ Mới - xã Chợ Vàm	22.5	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
43	Đầu nối trạm 110kV Xuân Tô	Phường Tịnh Biên	4.9	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
44	Lộ ra 110kV trạm 220kV Chợ Mới	Xã Chợ Mới	2.3	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
45	Trạm 220kV Chợ Mới - Thạnh Hưng	Xã Chợ Mới - xã Lấp Vò	33.7	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
46	Đường dây 110kV trạm 220kV Chợ Mới - Nhơn Mỹ	Xã Chợ Mới	12.5	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
47	Trạm 220kV Châu Thành - Vĩnh Bình	Xã Bình Mỹ - xã Vĩnh An	16.8	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
48	An Phú - Khánh Bình	Xã An Phú - xã Khánh Bình	11.8	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
49	Đầu nối trạm 110kV Lê Chánh	Xã Long Châu	0.4	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg

50	Đầu nối trạm 110kV Mỹ An	Xã Long Kiến	0.5	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
51	Đầu nối trạm 110kV Vàm Cống	Phường Mỹ Thới	1	Xây mới	QĐ 1369/QĐ-TTg
52	Đầu nối trạm 110kV KCN Hòa Bình	Xã Hội An	6.4	Xây mới	Điều chỉnh tên so với Quyết định số 1369/QĐ-TTg "Đầu nối trạm 110kV Hòa Bình"
53	Trạm 220kV Phú Quốc đến đường dây Phú Quốc - Bắc Phú Quốc (thiết kế 02 mạch, treo trước 01 mạch)	Đặc khu Phú Quốc	5.5	Xây mới	Điều chỉnh tên và quy mô so với Quyết định số 1289/QĐ-TTg "Trạm cắt 110kV Phú Quốc đến đường dây Phú Quốc - Bắc Phú Quốc (thiết kế 02 mạch, treo trước 1 mạch)"
54	An Xuyên - Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Phong, Phường An Xuyên (Cà Mau)	39	Xây mới	'Điều chỉnh tên và quy mô so với Quyết định số 1289/QĐ-TTg
55	Lộ ra trạm 220kV Châu Thành	Xã Bình Mỹ	0.5	Xây mới	Điều chỉnh tên so với Quyết định số 1369/QĐ-TTg "Lộ ra 110kV trạm 220kV Châu Thành"

56	Long Xuyên 2 - Thới Thuận - Thốt Nốt 2	Phường Long Xuyên - phường Thốt Nốt	10	Xây mới	Điều chỉnh tên so với Quyết định số 1369/QĐ-TTg "Long Xuyên 2 - Thới Thuận - Thốt Nốt"
II	Cải tạo				
1	Đường dây 110kV trạm 220 kV Châu Đốc - Cái Dầu	Phường Châu Đốc - xã Châu Phú	20	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ- TTg
2	Trạm 220kV Châu Đốc - 110kV Châu Đốc	Phường Châu Đốc	0.3	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ- TTg
3	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Long Xuyên – Vĩnh Thạnh	Phường Long Xuyên - xã Vĩnh Thạnh	11.9	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ- TTg
4	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Chợ Mới - Thạnh Hưng	Xã Long Điền - xã Lấp Vò	24.5	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ- TTg
5	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Châu Đốc - An Phú	Phường Châu Đốc - xã An Phú	26.9	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ- TTg
6	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Châu Đốc - Phú Châu	Phường Châu Đốc - phường Tân Châu	30.8	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ- TTg

7	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV Phú Châu - 110kV Hong Ngự	Phường Tân Châu	23.9	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ- TTg
8	Treo dây mạch 2 Tri Tôn - Thoại Sơn	Phường Long Xuyên - xã Định Mỹ	35	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ- TTg
9	Treo dây mạch 2 Long Xuyên - Thoại Sơn	Phường Long Xuyên - xã Định Mỹ	16.5	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ- TTg
10	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Long xuyên 2 (trụ T9) - 110kV Long Xuyên	Phường Long Xuyên	2.3	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ- TTg
11	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV Long xuyên - Thới Thuận (T228)	Phường Long Xuyên - phường Thốt Nốt	10.3	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ- TTg
12	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Châu Đốc 2-Sao Mai-Tri Tôn	Phường Châu Đốc, xã Tri Tôn	36.9	Cải tạo	QĐ 1369/QĐ- TTg
13	Kéo mạch 2 Rạch Giá 2 - Vĩnh Quang	Phường Rạch Giá, Vĩnh Thông, Xã Thạnh Lộc	15	Cải tạo	QĐ 1289/QĐ- TTg
14	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu	Phường Long Xuyên - xã Châu Phú	29	Cải tạo	Điều chỉnh tên so với Quyết định số 1369/QĐ-TTg

15	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 172 Cái Dầu - 171 Phú Tân	Xã Châu Phú - xã Phú Tân	13.8	Cải tạo	Điều chỉnh tên so với Quyết định số 1369/QĐ-TTg
16	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới	Xã Phú Tân- xã Long Điền	17.5	Cải tạo	Điều chỉnh tên so với Quyết định số 1369/QĐ-TTg
17	Phân pha trạm 220kV Phú Quốc đến đường dây Phú Quốc - Bắc Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	5.5	Cải tạo	Điều chỉnh tên và quy mô so với Quyết định số 1289/QĐ-TTg
18	Kéo mạch 2 trạm 220kV Phú Quốc đến đường dây Phú Quốc - Bắc Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	5.5	Cải tạo	Điều chỉnh tên và quy mô so với Quyết định số 1289/QĐ-TTg
19	Phân pha dây dẫn Đường dây 110kV từ 175 Rạch Giá 2 đến 172 Cà Mau 2	Xã Thạnh Lộc, Xã Thạnh Hưng	22	Cải tạo	Điều chỉnh tên và quy mô so với Quyết định số 1289/QĐ-TTg
20	Phân pha dây dẫn Đường dây 110kV từ 173 Rạch Giá 2 - 172 Minh Phong	Xã Thạnh Lộc, Xã Bình An	13	Cải tạo	Điều chỉnh tên và quy mô so với Quyết định số 1289/QĐ-TTg
21	Phân pha dây dẫn ĐD 110kV từ 171 Minh Phong - 171 An Biên	Xã Bình An, Xã An Biên	19	Cải tạo	Điều chỉnh tên và quy mô so với Quyết định số 1289/QĐ-TTg

Bảng 9. Danh mục lưới điện 110kV đề xuất bổ sung vào Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Danh mục	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến (MW)	Hình thức đầu tư	Ghi chú
I	Trạm biến áp 110kV				
1	Trạm biến áp 110kV Xi măng Hà Tiên	xã Kiên Lương	63+2x40	xây mới	
2	Sơn Thành	Xã Mỹ Thuận	40	xây mới	
3	Hòn Chông	xã Kiên Lương	25	xây mới	
4	Nam Du	Đặc khu kiên Hải	2x25	xây mới	
5	Hòn Nghê	xã Kiên Lương	25	xây mới	
6	Thỏ Châu	đặc khu Phú Quốc, đặc khu Thỏ Châu	2x25	xây mới	
7	Nâng công suất máy 2 Trạm 110kV Kiên Lương 2	Xã Kiên Lương	40	Cải tạo	
8	Lắp máy 2 trạm 110kV Hòn Chông	xã Kiên Lương	25	Cải tạo	
9	Lắp máy 2 trạm 110kV Hòn Nghê	xã Kiên Lương	25	Cải tạo	
10	Lắp máy 2 trạm 110kV Sơn Thành	Xã Mỹ Thuận	40	Cải tạo	
11	Lắp máy 2 trạm 110kV Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Phong	40	Cải tạo	
12	Lắp máy 2 trạm 110kV Dương Tơ	Đặc khu Phú Quốc	63	Cải tạo	
13	Lắp máy 2 trạm	Đặc khu Phú Quốc	63	Cải tạo	

	110kV Bãi Trường				
14	Lắp máy 2 trạm 110kV Bãi Vòng	Đặc khu Phú Quốc	63	Cải tạo	
15	Lắp máy 2 trạm 110kV Bãi Thơm	Đặc khu Phú Quốc	63	Cải tạo	
16	Lắp máy 2 trạm 110kV Chung Sư	Xã Thanh Lộc	40	Cải tạo	
17	Lắp máy 2 trạm 110kV U Minh Thượng	Xã Vĩnh Hòa	40	Cải tạo	
18	Lắp máy 2 trạm 110kV Vàm Cống	Phường Mỹ Thới	63	Cải tạo	
19	Lắp máy 2 trạm 110kV Xuân Tô	phường Tịnh Biên	40	Cải tạo	
20	Nâng công suất máy Trạm biến áp 110kV Thỏ Châu	đặc khu Thỏ Châu	2x40	Cải tạo	
21	Nâng công suất máy Trạm biến áp 110kV Thỏ Châu	đặc khu Thỏ Châu	2x63	Cải tạo	
22	Nâng công suất máy Trạm biến áp 110kV Nam Du	Đặc khu kiên Hải	2x40	Cải tạo	
23	Nâng công suất máy Trạm biến áp 110kV Nam Du	Đặc khu kiên Hải	2x63	Cải tạo	
24	Nâng công suất máy Trạm biến áp 110kV Lại Sơn	Đặc khu kiên Hải	2x40	Cải tạo	

25	Nâng công suất máy Trạm biến áp 110kV Lại Sơn	Đặc khu kiên Hải	2x63	Cải tạo	
26	Nâng công suất máy Trạm biến áp 110kV Rạch Giá	phường Rạch Giá	2x63	Cải tạo	
27	Nâng công suất máy Trạm biến áp 110kV Vĩnh Quang	phường Rạch Giá	2x63	Cải tạo	
28	Nâng công suất máy Trạm biến áp 110kV Xuân Tô	phường Tịnh Biên	2x63	Cải tạo	
29	Nâng công suất máy Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Thạnh Lộc	Xã Thạnh Lộc	2x63	Cải tạo	
30	Nâng công suất máy Trạm biến áp 110kV Hòn Chông	xã Kiên Lương	2x40	Cải tạo	
31	Nâng công suất máy Trạm biến áp 110kV Hòn Nghệ	xã Kiên Lương	2x40	Cải tạo	
II	Đường dây 110kV				
1	Đường dây 110kV từ đặc khu Phú Quốc đến đặc khu Thổ Châu	đặc khu Phú Quốc đến đặc khu Thổ Châu	130	Xây dựng mới	
2	Cải tạo dây dẫn đường dây 110kV từ trạm 220kV Kiên	xã Kiên Lương	12	Cải tạo	

	Bình – trạm 110kV Holcim				
3	Đường dây 110kV mạch 2 cấp điện trạm 110kV Holcim	xã Kiên Lương, xã Hòa Điền	12	Xây dựng mới	
4	Đường dây 110kV đầu nối từ trạm 110kV Hòn Chông đến trạm 110kV Xi măng Hà Tiên	xã Kiên Lương	0.7	Xây dựng mới	
5	Đường dây 110kV đầu nối Trạm biến áp 110kV Hòn Chông	xã Kiên Lương	8	Xây dựng mới	
6	Đường dây 110kV đầu nối Trạm biến áp 110kV Nam Du	Đặc khu kiên Hải	35	Xây dựng mới	
7	Đường dây 110kV đầu nối Trạm biến áp 110kV Hòn Nghệ	xã Kiên Lương	28	Xây dựng mới	
8	An Xuyên - Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Phong, Phường An Xuyên (Cà Mau)	39	Xây dựng mới	
9	Phân pha dây dẫn Đường dây 110kV từ 175 Rạch Giá 2 đến 172 Cà Mau 2	Xã Thạnh Lộc, Xã Thạnh Hưng	22	Cải tạo	
10	Phân pha dây dẫn Đường dây 110kV từ 173 Rạch Giá 2 -	Xã Thạnh Lộc, Xã Bình An	13	Cải tạo	

	172 Minh Phong				
11	Phân pha dây dẫn ĐD 110kV từ 171 Minh Phong - 171 An Biên	Xã Bình An, Xã An Biên	19	Cải tạo	

Bảng 10. Danh mục Lưới điện 110kV đầu nối các dự án năng lượng tái tạo đề xuất bổ sung vào Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên trạm biến áp	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến (MW)	Hình thức đầu tư	Ghi chú
I	Trạm biến áp 110kV				
1	Trạm biến áp 110 kV Nhà máy điện gió An Giang 1	xã Vĩnh Gia	63	xây mới	
2	Trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió An Giang 2	xã Cô Tô, xã Ô Lâm	63	xây mới	
3	Trạm biến áp 110kV nhà máy điện gió Kiên Lương 1	xã Kiên Lương	63	xây mới	
4	Trạm biến áp 110kV nhà máy điện gió Kiên Lương 2	xã Kiên Lương	63	xây mới	
5	Trạm biến áp 110kV nhà máy điện gió An Biên, An Minh	xã Tân Thạnh	63	xây mới	
6	trạm biến áp 110kV nhà máy điện gió Kiên Lương 3	xã Kiên Lương	63	xây mới	

7	trạm biến áp 110kV nhà máy điện gió An Minh 2	xã Tân Thạnh	63	xây mới	
8	trạm biến áp 110kV Nhà máy điện mặt trời An Giang	xã Núi cấm	63	xây mới	
9	trạm biến áp 110kV Nhà máy điện sinh khối Núi Tô I	xã Tri Tôn	63	xây mới	
10	trạm biến áp 110kV Nhà máy điện sinh khối An Giang 1	xã Vĩnh Gia	63	xây mới	
11	trạm biến áp 110kV Nhà máy điện sinh khối An Giang 2	xã Bình Thạnh Đông	63	xây mới	
12	trạm biến áp 110kV Nhà máy điện sinh khối Phú Tân	xã Phú Tân	63	xây mới	
II	Tuyến đường dây 110kV				
1	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió An Giang 1 đầu nối trạm biến áp 110kV Tri Tôn	xã Vĩnh Gia	19.5	xây mới	QĐ 768/QĐ-TTg
2	Đường dây 110kV Nhà máy điện gió An Giang 2 đến TBA 110kV Nhà máy điện gió An Giang 1	xã Cô Tô, xã Ô Lâm	10	xây mới	QĐ 768/QĐ-TTg

3	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 110kV Nhà máy điện gió Kiên Lương 1 đến ngăn lộ 110kV trạm biến áp 220kV Kiên Bình	Khu vực ven biển xã Kiên Lương	12	xây mới	QĐ 768/QĐ-TTg
4	ĐZ110kV từ Nhà máy điện gió Kiên Lương 2 đến TBA 110kV nhà máy điện gió Kiên Lương 1	Khu vực ven biển xã Kiên Lương	2	xây mới	
5	Đường dây 110kV TBA 110kV nhà máy điện gió Kiên Lương 3 đến nhà máy điện gió Kiên Lương 1	Khu vực ven biển xã Kiên Lương	2	xây mới	
6	Đường dây 110kV Nhà máy điện gió An Biên, An Minh đến ĐZ 110kV An Biên - Lại Sơn	xã Tân Thạnh	3	xây mới	
7	Đường dây 110kV Nhà máy điện gió An Minh 2 đến ĐZ 110kV An Biên - Lại Sơn	xã Tân Thạnh	4	xây mới	
8	Đường dây 110 kV 02 mạch từ TBA 110kV điện	xã Núi Cấm	2	xây mới	

	mặt trời An Giang đấu nối vào TBA 110 kV Sao Mai				
9	Đường dây 110kV Nhà máy điện sinh khối Núi Tô I đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn	xã Tri Tôn	2	xây mới	
10	Đường dây 110kV Nhà máy điện sinh khối An Giang 1 mạch kép đấu nối vào TBA 110 kV Tri Tôn	xã Vĩnh Gia	16	xây mới	QĐ 768/QĐ-TTg
11	Đường dây 110kV từ Nhà máy điện sinh khối An Giang 2 - Cái Dầu đấu nối vào trạm biến áp 110kV Cái Dầu	xã Bình Thạnh Đông	6	xây mới	QĐ 768/QĐ-TTg
12	Đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện sinh khối Phú Tân về trạm 110kV Phú Tân	xã Phú Tân	4	xây mới	

III. Danh mục lưới điện và trạm biến áp 22kV

Bảng 11. Lưới trung hạ thế xây dựng mới và cải tạo

STT	Danh mục	Quy mô công suất dự kiến	Ghi chú
-----	----------	--------------------------	---------

	Trung thế trên không (km)		Trung thế ngầm (km)	Hạ thế (km)	TBA (MVA)	
1	Xây dựng mới	3.549	25	2.798	605.412	Quyết định số 1369/QĐ-TTg và Quyết định số 1289/QĐ- TTg
2	Cải tạo	4.225		5.971	401.285	

Bảng 12. Danh mục lưới điện trung thế, hạ thế đề xuất bổ sung vào Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Danh mục	Quy mô công suất dự kiến				Ghi chú
	Trung thế trên không (km)		Trung thế ngầm (km)	Hạ thế (km)	TBA (MVA)	
1	Xây dựng mới	177.100	170	184.698	4.237	
2	Cải tạo	545.610	65	53.739	2.006	

Bảng 13. Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo

STT	Danh mục	Mục tiêu				Quy mô			Ghi chú
	số hộ được cấp điện (hộ)	số thôn bản (ấp)	số xã (xã)	số trạm bơm được cấp điện (trạm)	Trạm biến áp (trạm)	Đường dây trung áp (km)	Đường dây hạ áp (km)		
1	Cấp điện nông thôn, miền núi hải đảo	62.799	899	102	629	2.714	1.889	2.158	Quyết định 768/QĐ- TTg

Ghi chú: - Tên, vị trí quy mô, công suất đầu tư của dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án theo quy định .

Ghi chú:

- Hạ tầng cấp điện Tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và việc đầu tư, quy mô, số lượng các dự án phát triển nguồn điện, các trạm biến áp, các tuyến đường dây trên địa bàn phải phù hợp, đồng bộ với Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 về Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể về năng lượng Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại; Các quy hoạch liên quan được cấp thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển.

- Tên, vị trí, quy mô, công suất đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục XI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG
VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Tên công trình
1	Nâng cấp, mở rộng trung tâm dữ liệu tỉnh An Giang
2	Xây dựng thêm 01 Trung tâm dữ liệu dự phòng và phát triển Trung tâm giám sát, điều hành thông minh cấp tỉnh (IOC) đặt tại Trung tâm dữ liệu của tỉnh
3	Xây dựng trung tâm dữ liệu thứ cấp phục vụ du lịch, hội nghị, hội thảo ở đặc khu Phú Quốc
4	Xây dựng trung tâm dữ liệu thứ cấp phục vụ phát triển khu công nghiệp công nghệ cao tại Hà Tiên
5	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số, xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn diện đặc khu Phú Quốc

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục XII
DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH AN GIANG
DỰ KIẾN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

A. DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH AN GIANG DỰ KIẾN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
1	Xây dựng hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên	Vùng Tứ giác Long Xuyên
2	Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi, tỉnh An Giang	Khu vực Tịnh Biên, Tri Tôn
3	Các trạm bơm cấp nguồn, tiêu thoát ở các vùng, tiểu vùng	Toàn tỉnh
4	Cải tạo, nâng cấp hồ Ông Thoại: Hệ thống 1, 2, 3; Hồ Óc Eo, hồ Tà Pạ, hồ Latina, hồ An Hảo, hồ Cây Đuốc, hồ Chùa Rô.	Khu vực Thoại Sơn, Tri Tôn
5	Sửa chữa, cải tạo hồ Soài So, hồ Ô Thum, hồ Soài Chék, hồ Ô Tà Sóc, hồ Núi Dài 2, hồ Cô Tô, hồ Thanh Long, Hồ Thủy Liêm 1, Hồ chứa ÔtukSa, hồ Tà Lọt	Khu vực Tri Tôn, Tịnh Biên
6	Xây dựng mới hồ chứa nước ở vùng cao Bảy Núi phục vụ đa mục tiêu	Khu vực Tịnh Biên, Tri Tôn
7	Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao	Khu vực Phú Tân, Tân Châu
8	Hệ thống kiểm soát lũ vùng đê bao Nam Vàm Nao giai đoạn 2	Khu vực Chợ Mới
9	Cổng hở 02 đầu kênh Vĩnh An, xây dựng trạm bơm điện tưới, tiêu thuộc tiểu vùng Bắc Vĩnh An (3.330 ha)	Khu vực Tân Châu
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi các tiểu vùng giáp biên Việt Nam - Campuchia	Khu vực Châu Đốc, Tân Châu, Tịnh Biên, An Phú và Tri Tôn
11	Các cống phục vụ khép vùng, vận hành tích trữ nước cho các vùng, tiểu vùng	Toàn tỉnh
12	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu	Khu vực Châu Đốc, Tịnh Biên, Tri Tôn
13	Xây dựng hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu	Khu vực Tịnh Biên, Tri Tôn

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
	SXNN cho đồng bào vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang	
14	Tiểu dự án: Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú thuộc dự án: Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long	Khu vực An Phú
15	Nâng cấp, cải tạo các tuyến kênh trục vùng Tứ giác Long Xuyên	Vùng Tứ giác Long Xuyên
16	Nâng cấp, cải tạo hệ thống đê, bờ bao vùng Tứ giác Long Xuyên	Vùng Tứ giác Long Xuyên
17	Kênh Bảy Xã	Khu vực Tân Châu, An Phú
18	Kênh Trà Sư - Tri Tôn	Khu vực Tịnh Biên, Tri Tôn
19	Nâng cấp hệ thống đê cấp III vùng Đông kênh Bảy Xã	Khu vực Tân Châu
20	Hệ thống thủy lợi Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu (giai đoạn 2)	Khu vực Long Xuyên, Châu Thành, Châu Đốc
21	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống thủy lợi vùng Bắc Vĩnh An	Khu vực Tân Châu
22	Dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB11), tỉnh An Giang.	Khu vực Tri Tôn
23	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng giai đoạn 2026 -2030	Toàn tỉnh
24	Hỗ trợ hạ tầng và kỹ thuật cho sản xuất lúa chất lượng cao, phát thải thấp vùng Đồng bằng sông Cửu Long (gắn với đề án Phát triển bền vững 1 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long)	Toàn tỉnh
25	Cải tạo, nâng cấp đê bao ở các vùng, tiểu vùng	Toàn tỉnh
26	Nạo vét các tuyến kênh phục cấp nước tưới, tiêu thoát nước	Toàn tỉnh
27	Dự án Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang	Toàn tỉnh

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
28	Dự án Kè chống sạt lở Đường tỉnh 943 (đoạn từ cầu Mương Diễm đến cống Mương Khai Nhỏ)	Phường Long Xuyên

B. DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2026 - 2030

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
I	Hệ thống kè phòng chống thiên tai, sạt lở	
1	Kè chống sạt lở sông Tiền bảo vệ dân cư khu vực Thị trấn Phú Mỹ	Khu vực Phú Tân
2	Tuyến kè đầu kênh Vĩnh An (đoạn từ bờ kè đến Chùa Ông)	Khu vực Tân Châu
3	Kè quản lý khu đất bãi bồi tiếp giáp Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	Khu vực Long Xuyên
4	Kè chống sạt lở bờ sông Hậu bảo vệ thành phố Long Xuyên	Khu vực Long Xuyên
5	Kè chống sạt lở bảo vệ thành phố Châu Đốc thích ứng với biến đổi khí hậu	Khu vực Châu Đốc
6	Kè bảo vệ thị trấn Long Bình (sông Hậu, rạch Bình Di)	Khu vực An Phú
7	Kè sông Hậu Châu Phong	Khu vực Tân Châu
8	Kè sông Tiền Long Châu	Khu vực Tân Châu
9	Kè sông Hậu Quốc Thái	Khu vực An Phú
10	Kè sông Hậu thị trấn An Phú	Khu vực An Phú
11	Kè Cái Sắn Mỹ Thạnh	Khu vực Long Xuyên
12	Kè Sông Hậu Vĩnh Thạnh Trung	Khu vực Châu Phú
13	Kè Sông Hậu An Châu	Khu vực Châu Thành
14	Các kè xử lý sạt lở bờ sông, kênh trên địa bàn tỉnh An Giang gắn với hạ tầng dân cư.	Toàn tỉnh
II	Cụm tuyến dân cư phòng chống thiên tai, sạt lở	
1	Tuyến dân cư Phú Hiệp - Hòa Lạc (phần còn lại), huyện Phú Tân	Khu vực Phú Tân
2	Tuyến dân cư ấp Quốc Hưng, xã Quốc Thái, huyện An Phú	Khu vực An Phú

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
3	Tuyển dân cư thích ứng với biến đổi khí hậu Tịnh Biên, thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên	Khu vực Tịnh Biên
4	Tuyển dân cư Tân Hậu A1 và Tân Hậu A2, xã Tân An, thị xã Tân Châu	Khu vực Tân Châu
5	Tuyển dân cư di dời dân khẩn cấp vùng sạt lở sông Hậu xã Châu Phong, thị xã Tân Châu	Khu vực Tân Châu
6	Cụm dân cư ấp Mỹ Hòa, xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới	Khu vực Chợ Mới
7	Khu dân cư xã An Thạnh Trung, xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới	Khu vực Chợ Mới
8	Cụm dân cư xã Vĩnh Gia, xã Vĩnh Gia, huyện Tri Tôn	Khu vực Tri Tôn
9	Các cụm tuyển dân cư phòng tránh thiên tai, sạt lở trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh
10	Dự án kè chống sạt lở, kết hợp tạo quỹ đất phía Đông Rạch Giá	Khu vực Rạch Giá
11	Dự án kè chống sạt lở, kết hợp tạo quỹ đất khu vực cảng An Thới (Phân khu 6)	Đặc khu Phú Quốc
12	Dự án kè chống sạt lở, kết hợp tạo quỹ đất thuộc Phân khu 9	Đặc khu Phú Quốc, Kiên Hải

C. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỈNH AN GIANG THỜI KÌ 2025 -2030

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
	HẠ TẦNG THỦY LỢI, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	
1	Xây dựng hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên	Vùng Tứ giác Long Xuyên
2	Dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB11), tỉnh An Giang.	Khu vực Tri Tôn
3	Hỗ trợ hạ tầng và kỹ thuật cho sản xuất lúa chất lượng cao, phát thải thấp vùng Đồng bằng sông Cửu Long (gắn với đề án Phát triển bền vững 1 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long)	Toàn tỉnh
4	Nâng cấp hệ thống đê cấp III vùng Đông kênh Bảy Xã	Khu vực Tân Châu

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
5	Cống hở 02 đầu kênh Vĩnh An, xây dựng trạm bơm điện tưới, tiêu thuộc tiểu vùng Bắc Vĩnh An (3.330 ha)	Khu vực Tân Châu
6	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu	Khu vực Châu Đốc, Tịnh Biên, Tri Tôn
7	Nâng cấp, cải tạo các tuyến kênh trục vùng Tứ giác Long Xuyên	Vùng Tứ giác Long Xuyên
8	Nâng cấp, cải tạo hệ thống đê, bờ bao vùng Tứ giác Long Xuyên	Vùng Tứ giác Long Xuyên
9	Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao	Khu vực Phú Tân, Tân Châu
10	Kè bảo vệ thị trấn Long Bình (sông Hậu, rạch Bình Di)	Khu vực An Phú
11	Kè sông Tiền Long Châu	Khu vực Tân Châu
12	Kè chống sạt lở bờ sông Hậu bảo vệ thành phố Long Xuyên	Khu vực Long Xuyên

Ghi chú:

- Việc đầu tư các công trình thủy lợi của tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2023; phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 và Quy hoạch Thủy lợi lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2030, tầm nhìn đến 2050 tại QĐ số: 2307/QĐ-TTg ngày 17/10/2025; các quy hoạch liên quan được cấp thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển của tỉnh.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục XIII
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CẤP THOÁT NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Tên	Địa điểm
I	Lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch	
	<i>Nông thôn</i>	
1	TCN Liên xã Chi Lăng	Tịnh Biên
2	TCN Liên xã Hòa Bình	Chợ Mới
3	TCN Liên xã Hòa Lạc	Phú Tân
4	TCN Liên xã Chợ Vàm	Phú Tân
5	TCN Liên xã Tân An	Tân Châu
6	TCN Liên xã Long Bình	An Phú
7	TCN Liên xã Phú Hội	An Phú
8	Trạm Vĩnh Phước A	Gò Quao
9	Trạm An Minh Bắc	U Minh Thượng
10	Trạm Minh Thuận 2	U Minh Thượng
11	Trạm Thạnh Yên A	U Minh Thượng
12	Trạm Vĩnh Hòa	U Minh Thượng
13	Trạm Tăng áp An Biên	An Biên
14	TCN Hòn Tre	Hòn Tre
15	TCN An Sơn	Nam Du
16	TCN Lại Sơn	Lại Sơn
17	TCN Gò Quao	Xã Gò Quao
18	TCN Vĩnh Phong	Xã Vĩnh Phong
19	TCN Vĩnh Bình Bắc	Xã Vĩnh Bình
20	TCN Bình Trị	Xã Kiên Bình
21	TCN Phú Lợi	Xã Giang Thành
22	TCN Bình Giang	Xã Bình Giang
23	TCN Sơn Bình	Xã Sơn Kiên
24	TCN Nam Thái Sơn	Xã Hòn Đất
25	TCN Bình Minh	Xã Vĩnh Bình
26	TCN Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Thuận
27	TCN Ngọc Hòa	Xã Hòa Thuận
28	TCN Long Thạnh	Xã Long Thạnh
29	TCN Ngọc Thuận	Xã Ngọc Chúc
30	TCN Tân Hiệp A	Xã Thạnh Đông
31	TCN Thạnh Trị	Xã Thạnh Đông
32	TCN Tân Thành	Xã Tân Hội

TT	Tên	Địa điểm
33	TCN Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp
34	TCN Minh Hòa	Xã Châu Thành
35	TCN Mong Thọ A	Xã Thạnh Lộc
36	TCN Bình An	Xã Bình An
37	Trạm cấp nước liên xã An Thạnh Trung Hòa Bình - Hội An	xã Long Kiến
38	Trạm cấp nước liên xã Tấn Mỹ - Mỹ Hiệp - Bình Phước Xuân	xã Cù Lao Giêng
39	Trạm cấp nước liên xã Vĩnh Trạch – Vĩnh Khánh - Vĩnh Phú - Vĩnh Lợi	xã Định Mỹ
40	Trạm cấp nước liên xã Long Bình – Khánh Bình	xã Khánh Bình
41	Cải tạo, nâng cấp mở rộng HTCN Khánh An công suất 5.000 m ³ /ngày	xã Khánh Bình
	<i>Đô Thị</i>	
1	NMN Sông Cái Lớn	Gò Quao
2	NMN Bình Đức (Nâng cấp)	Long Xuyên
3	NMN Vàm Cống (Mới)	Long Xuyên
4	NMN Châu Đốc (Di dời/Mới)	Châu Đốc
5	NMN Tân Châu	Tân Châu
6	NMN Long Sơn	Tân Châu
7	NMN Xuân Tô	Tịnh Biên
8	NMN Nhà Bàng	Tịnh Biên
9	NMN Tri Tôn	Tri Tôn
10	NMN Ba Chúc	Tri Tôn
11	NMN An Phú	An Phú
12	NMN Bắc Rạch Giá	Hòn Đất
13	NMN Nam Rạch Giá	Rạch Giá
14	NMN T3	Kiên Lương
15	NMN Kiên Bình	Kiên Lương
16	NMN Thuận Yên	Hà Tiên
17	NMN Hòn Đất	Hòn Đất
18	NMN Vĩnh Tuy - Vĩnh Thắng	Gò Quao
19	NMN Dương Đông	Phú Quốc
20	NMN Cửa Cạn	Phú Quốc
21	NMN Suối Lớn	Phú Quốc
22	NMN Rạch Cá	Phú Quốc
23	NMN Rạch Tràm	Phú Quốc
24	Nhà máy nước sạch xã Hòa Điền	Ấp Kênh 9, Xã Hòa Điền, tỉnh An Giang

TT	Tên	Địa điểm
	<i>Hồ trữ nước</i>	
1	Hồ Thuận Hòa	Xã Tân Thạnh
2	Hồ Vân Khánh Đông	Xã Đông Hưng
3	Hồ Vĩnh Phong	Xã Vĩnh Phong
4	Hồ Tây Tên A	Xã Tây Yên
5	Hồ Đông Yên	Xã An Biên
6	Hồ Nam Yên	Xã Tây Yên
7	Hồ Đông Thái	Xã Đông Thái
8	Hồ Bình Sơn	Xã Bình Sơn
9	Hồ Thổ Sơn	Xã Hòn Đất
10	Hồ Vĩnh Hòa Hưng Nam	Xã Vĩnh Hoà Hưng
11	Hồ Vĩnh Phước B	Xã Gò Quao
12	Hồ Vĩnh Phước A	Xã Vĩnh Tuy
13	Hồ Minh Hòa	Xã Châu Thành
II	Lĩnh vực thoát nước thải	
1	Nhà máy XLNT Long Xuyên (GD2)	Long Xuyên
2	Nhà máy XLNT Châu Đốc (GD2)	Châu Đốc
3	Nhà máy XLNT Rạch Giá	Rạch Giá
4	Trạm XLNT Tân Châu	Tân Châu
5	Trạm XLNT Tịnh Biên	Tịnh Biên
6	Trạm XLNT Phú Mỹ	Phú Mỹ
7	Trạm XLNT Núi Sập	Núi Sập
8	Trạm XLNT Cái Dầu	Cái Dầu
9	Trạm XLNT Chợ Mới	Chợ Mới
10	Trạm XLNT Tri Tôn	Tri Tôn
11	Trạm XLNT An Phú	An Phú
12	Trạm XLNT Mỹ Luông	Mỹ Luông
13	Trạm XLNT An Châu	An Châu
14	Trạm XLNT Ba Chúc	Ba Chúc

Ghi chú:

- Các công trình cấp, thoát nước trên địa bàn tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2023 phải phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật; phù

hợp định hướng quy hoạch, tính khả thi, thuận lợi trong công tác giải phóng mặt bằng, đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội của từng dự án.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục XIV
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

I. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

TT	Tên Cơ sở Xử lý	Vị trí	Phạm vi thu gom & Xử lý
I	Khu vực phía Nam		
1	Cụm Khu Liên hợp Xử lý CTR Hòn Đất (Trung tâm xử lý cấp Tỉnh)	Xã Mỹ Lâm	Toàn tỉnh (trọng tâm khu vực phía Nam)
1.1	KLH xử lý CTR cấp tỉnh	Hòn Đất	Toàn tỉnh
1.2	KLH xử lý CTR (hiện hữu/mở rộng)	Xã Mỹ Lâm	Rạch Giá, Hòn Đất, Tân Hiệp
1.3	Khu xử lý rác thải công nghệ Plasma	Hòn Đất	Xử lý rác khó phân hủy/nguy hại cho Rạch Giá và phụ cận
1.4	Khu xử lý bùn thải	Xã Mỹ Lâm	Các đô thị lân cận
2	Khu xử lý CTR Long Thạnh	Giồng Riềng	Giồng Riềng, Gò Quao, Châu Thành
3	Khu xử lý CTR An Minh	An Minh	Vùng U Minh Thượng (An Minh, An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận)
4	Khu xử lý CTR Kiên Lương	Kiên Lương	Kiên Lương (trọng tâm rác công nghiệp)
5	Khu xử lý CTR Giang Thành	Giang Thành	Hà Tiên và Giang Thành
6	Cụm xử lý CTR Đảo Phú Quốc	Phú Quốc	Nội đảo Phú Quốc
6.1	Khu xử lý CTR Bãi Bồn	Phú Quốc	Khu vực Bắc - Đông đảo
6.2	Khu xử lý CTR Phú Quốc (Mới)	Phú Quốc	Khu vực Nam - Tây đảo
II	Khu vực phía Bắc		
1	Khu Liên hợp xử lý CTR Cụm Long Xuyên	Xã Bình Hòa	Trung tâm phía Bắc: Long Xuyên, Châu Thành, Châu Phú, Châu Đốc, Tịnh Biên, Tri Tôn, An Phú, Thoại Sơn
2	Khu xử lý rác thải Phú Thạnh	Xã Chợ Vàm	Phú Tân, Tân Châu
3	Khu xử lý rác thải Chợ Mới	Xã Long Điền A	Chợ Mới
4	Các Khu xử lý vệ tinh vùng xã	Các xã khác	Xử lý tại chỗ hoặc trung chuyển cho các cụm dân cư phân tán

II. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI

STT	Danh mục	Địa điểm
I	Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng	

1	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên - Châu Thành	Phường Long Xuyên
2	Khu xử lý CTR Long Thạnh	Xã Long Thạnh
3	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn	Phường Vĩnh Thông
4	Khu xử lý CTR Giang Thành	xã Giang Thành
5	Khu xử lý CTR Kiên Lương	Xã Kiên Lương
6	Khu xử lý CTR Bãi Bồn	Đặc khu Phú Quốc
7	Nhà máy xử lý rác thải Plasma và khu xử lý bùn thải	Xã Hòn Đất
8	Lò đốt Xã Tiên Hải	Xã Tiên Hải
9	Lò đốt Xã Sơn Hải	Xã Sơn Hải
10	Lò đốt Xã Hòn Nghệ - Kiên Lương	Xã Hòn Nghệ
11	Lò đốt Ấp Bãi Bắc	Đặc khu Kiên Hải
12	Lò đốt Ấp Củ Tron	Đặc khu Kiên Hải
II	Dự án xây mới	
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Chợ Mới	Xã Chợ Mới
2	Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt An Túc – Tri Tôn	Xã Ô Lâm
3	Nhà máy xử lý chất thải rắn tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Phú Thạnh	Xã Phú Thạnh
4	Nhà máy xử lý chất thải rắn tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên - Châu Thành	Phường Long Xuyên
5	Nhà máy xử lý chất thải nguy hại tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên - Châu Thành	Phường Long Xuyên
6	Khu xử lý CTR Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc
7	Khu xử lý CTR An Minh	Xã An Minh
8	Khu xử lý chất thải rắn Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Bình
9	Lò đốt Ấp III	Đặc khu Kiên Hải
10	Lò đốt Ấp An Bình	Đặc khu Kiên Hải
11	Lò đốt Ấp Hòn Mấu	Đặc khu Kiên Hải
12	Lò đốt Ấp Bãi Ngự	Đặc khu Phú Quốc
13	Lò đốt Ấp Bãi Chướng	Đặc khu Phú Quốc

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư, công nghệ áp dụng của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn trong thời kỳ quy hoạch.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục XV
DANH MỤC KHO XĂNG DẦU, KHÍ ĐỐT TỈNH AN GIANG THỜI KỲ
2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

1. Hạ tầng kho cung ứng xăng dầu, khí đốt

TT	Dự án	Địa điểm	Công suất dự kiến	Diện tích dự kiến (m2)
I	Nhà máy sản xuất xăng sinh học			
1	01 nhà máy	Xã Định Mỹ	150.000 tấn (Giai đoạn 1) 200.000 tấn (Giai đoạn 2)	34.600
II	Kho xăng dầu			
II.1	Nâng cấp, cải tạo			
1	Kho Vĩnh Tre	Xã Vĩnh Thạnh Trung	2.100 m ³	5.023
2	Kho Mỹ Thạnh	Phường Mỹ Thới	4.600 m ³	10.000
II.2	Xây mới			
1	Kho Châu Phong	Xã Châu Phong	300 m ³	1.500
2	Kho Bình Thạnh Đông	Xã Bình Thạnh Đông	1.000 m ³	5.000
3	Kho Chợ Vàm	Xã Chợ Vàm	500 m ³	1.000
4	Kho xăng dầu Thổ Châu	Đặc khu Thổ Châu	100.000 m ³	30.000

TT	Dự án	Địa điểm	Công suất dự kiến	Diện tích dự kiến (m2)
5	Kho xăng dầu, Gas, LNG	Xã Hội An	99.000 m3	242.311
6	Kho xăng dầu	Đặc khu Phú Quốc	120.000 m ³	300.000
7	Kho xăng dầu Kiên Lương	xã Kiên Lương	100.000 m ³	100.000
8	Kho xăng dầu Nam Du	Đặc khu Kiên Hải	70.000 m3	100.000
9	Kho xăng dầu xã Vĩnh Điều	xã Vĩnh Điều	1.000 m ³	2.000
III	Trạm/kho khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG)			
1	Kho khí Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	150.000 tấn	
2	Kho nhập khẩu khí Thổ Châu	Đặc khu Thổ Châu	300.000 tấn	
3	Kho nhập khẩu khí Nam Du	Đặc khu Kiên Hải	300.000 tấn	
4	Kho khí Kiên Lương	Xã Kiên Lương	150.000 tấn	
5	Kho khí An Biên	Xã An Biên	150.000 tấn	
6	Trạm nạp LPG vào chai Kho Phú Long	Xã Phú Lâm	4 tấn	3.000
7	Kho Bình Thạnh Đông	Xã Bình Thạnh Đông	6 tấn	5.000

TT	Dự án	Địa điểm	Công suất dự kiến	Diện tích dự kiến (m2)
8	Kho Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Bình	200 tấn	2.000
9	Kho LNG Tây Nam Bộ (FSRU/trên bờ)		1-3 triệu tấn	
10	Kho chứa và trạm chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) vào chai	Các xã, phường, đặc khu		

Ghi chú:

- Quy hoạch hạ tầng kho xăng dầu, khí đốt của tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; phù hợp với Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; các quy hoạch, kế hoạch liên quan và được cấp thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với nhu cầu thực tế phát triển của tỉnh.

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các công trình, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư sẽ được xác định, tính toán chính xác trong quá trình lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch

Phụ lục XVI
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH Y TẾ TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Tên đơn vị	Quy mô	Nâng cấp	Xây mới
I	Bệnh viện cấp chuyên sâu			
1	Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang	1.500	X	
2	Bệnh viện Đa khoa An Giang	1000	X	
	Bệnh viện Đa khoa An Giang cơ sở 2	1.500		x
II	Cấp khám chữa bệnh cơ bản (tuyến huyện trước đây) và Trung tâm y tế			
3	Bệnh viện Đa khoa Châu Đốc	300	X	
4	Bệnh viện Tim mạch An Giang	400	X	
	Bệnh viện Tim mạch An Giang CS 2	600		X
5	Bệnh viện Mắt-Tai Mũi Họng-Răng Hàm Mặt An Giang	150		x
6	Bệnh viện Sản Nhi An Giang	500	X	
7	Bệnh viện Sản Nhi Kiên Giang	500	X	
8	Bệnh viện Đa khoa y dược cổ truyền và Phục hồi chức năng An Giang	100	X	
	Bệnh viện phục hồi chức năng (tích hợp vào Bệnh viện Đa khoa Y dược cổ truyền và phục hồi chức năng An Giang)			X
9	Bệnh viện Y Dược cổ truyền Kiên Giang	400	X	
10	Bệnh viện Phổi Kiên Giang	200	X	
11	Bệnh viện Tâm thần Kiên Giang	200	X	
12	Bệnh viện Ung Bướu Kiên Giang	300	X	X
13	Bệnh viện Điều dưỡng	300		X
14	Bệnh viện Lão khoa	300		X
15	Bệnh viện Da liễu	100		X

TT	Tên đơn vị	Quy mô	Nâng cấp	Xây mới
16	Bệnh viện truyền nhiễm An Giang	200		X
17	Bệnh viện Đa khoa Phú Quốc	500		X
18	Bệnh viện đa khoa khu vực	1000		X
19	Bệnh viện đa khoa khu vực	1000		x
20	Bệnh viện đa khoa khu vực	1000		X
21	Bệnh viện đa khoa khu vực	1.000		X
22	Bệnh viện đa khoa khu vực	1000		X
23	Bệnh viện thận hoặc Trung tâm thận nhân tạo	300		X
24	Trung tâm huyết học và truyền máu	200		X
25	Trung tâm tim mạch và đột quỵ tính	300		X
26	Trung tâm cấp cứu 115			x
27	BV đa khoa Tân Châu	300	X	
28	TTYT Châu Thành (AG)		X	
29	TTYT Thoại Sơn	150	X	
30	TTYT Chợ Mới		X	
31	TTYT Châu Phú	100	X	
32	TTYT Tri Tôn		X	
33	TTYT Tịnh Biên	150	X	
34	Bệnh viện An Phú (TTYT An Phú)	100	X	
35	Bệnh viện Phú Tân (TTYT Phú Tân)	200		X
36	TTYT Long Xuyên		X	
37	TTYT Châu Đốc		X	
38	TTYT Tân Châu		X	
39	TTYT Rạch Giá		X	
40	TTYT Hà Tiên		X	
41	TTYT Kiên Lương		X	
42	TTYT Giang Thành		X	
43	TTYT Hòn Đất		X	
44	TTYT Tân Hiệp		X	

TT	Tên đơn vị	Quy mô	Nâng cấp	Xây mới
45	TTYT Châu Thành (KG)		X	
46	TTYT Giồng Riềng		X	
47	TTYT Gò Quao		X	
48	TTYT An Biên		X	
49	TTYT An Minh		X	
50	TTYT Vĩnh Thuận		X	
51	TTYT U Minh Thượng		X	
52	TTYT Kiên Hải		X	
53	TTYT Phú Quốc		X	
III	Cấp khám chữa bệnh ban đầu			
1	PKKV An Châu (Châu Thành)	X		
2	PKKV Mỹ Luông (Chợ Mới)	X		
3	PKKV Tịnh Biên	X		
4	PKKV Đồng Ky (An Phú)	X		
5	102 Trạm y tế xã, phường, đặc khu		X	X
6	Các điểm trạm		X	
IV	Khu chức năng y tế			
	Thu hút đầy đủ các cơ sở y tế - điều dưỡng tại khu đô thị Cửa Cạn, Dương Đông, Bãi Trường (Phú Quốc) đạt tiêu chuẩn quốc tế			x
V	Cơ quan sở y tế			x
1	Trụ sở Sở Y tế			x
2	Trung tâm Pháp Y			X
3	Trung tâm giám định Y khoa			X
4	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh			X
5	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm			X
6	Trung tâm nghiên cứu và phát triển dược liệu tỉnh An Giang Sở Y tế tỉnh An Giang			X

Ghi chú:

- Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế tỉnh An Giang phải phù hợp với Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch, kế hoạch có liên quan và nhu cầu thực tế của địa phương.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục XVII
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC
NGHỀ NGHIỆP TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

I. CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CHUYÊN BIỆT VÀ GIÁO DỤC HOÀ NHẬP

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Nội dung quy hoạch
1	Đầu tư xây mới 03 Trung tâm hỗ trợ phát triển Giáo dục hoà nhập	Tỉnh An Giang	Xây dựng mới

II. CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Nội dung quy hoạch
1	Trường THPT Hòa Lạc	Xã Hoà Lạc	Xây mới
2	Trường THPT Nguyễn Quang Diêu	Xã Tân An	Xây mới
3	Trường THCS và THPT Phú Tân	Xã Phú Vinh	Xây mới
4	Trường THPT Quốc Thái	Xã Minh Đức	Xây mới
5	Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh An Giang	Tỉnh An Giang	Đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, trang thiết bị

III. CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Nội dung quy hoạch
1	Phân hiệu đại học Y Dược Cần Thơ tại An Giang	Phường Rạch Giá	Phát triển Trường cao đẳng y tế Kiên Giang (phường Rạch Giá) thành phân hiệu đại học Y Dược Cần Thơ tại An Giang

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Nội dung quy hoạch
2	Phân hiệu Trường Đại học Nam Cần Thơ tại An Giang	Tỉnh An Giang	Thành lập Phân hiệu Trường Đại học Nam Cần Thơ tại An Giang

IV. CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Nội dung quy hoạch
1	Trường Cao đẳng nghề An Giang	Tỉnh An Giang	Sáp nhập Trường Cao đẳng nghề Kiên Giang vào trường Cao đẳng nghề An Giang, thành lập trường Cao đẳng nghề An Giang
2	Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất các trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn tỉnh An Giang	Tỉnh An Giang	Đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, trang thiết bị

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô đầu tư, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình, dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình giáo dục đào tạo khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

- Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học tỉnh An Giang phải phù hợp với Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch, kế hoạch có liên quan và nhu cầu thực tế của địa phương.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục XVIII
DANH MỤC HẠ TẦNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG
TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Tên đơn vị	Quy mô
1	Khu công nghệ số (chuyển đổi Khu công nghệ thông tin tập trung)	Nâng cấp
2	Trung tâm Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo An Giang (nâng cấp Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ)	Nâng cấp
3	Trung tâm Khoa học và Công nghệ.	
4	Khu phức hợp Giáo dục - Khoa học - Công nghệ cao.	Xây mới
5	Trung tâm nghiên cứu kinh tế biển.	Xây mới
6	Khu đô thị Khoa học công nghệ Cửa Cạn (Phú Quốc).	Xây mới
7	Trụ sở Sở Khoa học công nghệ tỉnh	Xây mới
8	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Chuyển đổi số	Nâng cấp
9	Khu công nghệ cao An Giang	Xây mới
10	Trụ sở Sở Khoa học công nghệ	Xây mới

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục XIX
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH VĂN HÓA, THỂ THAO
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

I. CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VĂN HÓA – THỂ THAO

TT	Tên cơ sở	Địa điểm
1	Đầu tư xây dựng Khu liên hợp văn hóa, thể thao tỉnh An Giang	Phường Long Xuyên
2	Đầu tư xây dựng Khu công viên văn hóa thể thao tỉnh An Giang	Phường Long Xuyên
3	Đầu tư xây dựng Khu liên hợp TDTT Châu Đốc	Phường Châu Đốc
4	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh Giang Thành	Xã Giang Thành
5	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh U Minh Thượng	Xã U Minh Thượng
6	Đầu tư xây dựng Khu Trung tâm văn hóa thể dục – thể thao và dân cư đô thị Châu Thành	Xã An Châu
7	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa và Học tập cộng đồng và Điểm sinh hoạt Văn hóa, Thể thao cấp xã/phường	Tại các phường/xã trên địa bàn tỉnh
8	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh Giồng Riềng	Xã Giồng Riềng
9	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh An Biên	Xã An Biên

II. CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VĂN HÓA

TT	Tên cơ sở	Địa điểm
1	Đầu tư xây dựng Bảo tàng quốc gia về văn hóa Phù Nam và Di sản Óc Eo	Xã Óc Eo
2	Đầu tư xây dựng Nhà hát tỉnh An Giang	Phường Long Xuyên
3	Đầu tư xây dựng Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản văn hóa tỉnh	Phường Rạch Giá
4	Đầu tư xây dựng Làng Văn hóa bốn dân tộc phục vụ du lịch	Phường Châu Đốc
5	Đầu tư xây dựng Hệ thống thư viện phường, xã	Các phường, xã
6	Đầu tư xây dựng Nhà thiếu nhi	Xã Chợ Mới, Phú Tân, Thoại Sơn
7	Đầu tư xây dựng Quảng trường trung tâm và tượng đài Bác Hồ	Phường Phú Quốc
8	Đầu tư xây dựng Nhà trưng bày, bảo tàng lịch sử - văn hóa Hà Tiên	Phường Hà Tiên
9	Đầu tư xây dựng Trung tâm biểu diễn và nghệ thuật thực cảnh	Phường Hà Tiên và Xã Kiên Lương
10	Đầu tư xây dựng một số tượng đài danh nhân, anh hùng dân tộc	Các phường, xã
11	Nâng cấp, cải tạo Bảo tàng Kiên Giang	Phường Rạch Giá
12	Nâng cấp, cải tạo Thư viện Kiên Giang	Phường Rạch Giá
13	Nâng cấp, cải tạo Công viên, tượng đài Mạc Cửu	Phường Hà Tiên
14	Nâng cấp, cải tạo Quảng trường Mạc Cửu	Phường Hà Tiên
16	Nâng cấp, cải tạo Cụm công trình tưởng niệm và quảng trường Chiêu Anh Các	Phường Hà Tiên
17	Thu hút đầu tư xây dựng Khu công viên văn hóa An Hòa	Phường Rạch Giá
18	Thu hút đầu tư xây dựng Rạp chiếu phim	Phường Long Xuyên, Phường Rạch Giá, Đặc khu Phú Quốc

III. Trùng tu tôn tạo các di tích quốc gia

STT	Trùng tu tôn tạo các di tích quốc gia
I	Di tích quốc gia đặc biệt
1	Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng
2	Di tích Óc Eo - Ba Thê
3	Di tích lịch sử Trại giam Phú Quốc
II	Di tích cấp quốc gia
1	Chùa Ông Bắc
2	Đình Mỹ Phước
3	Đình Nguyễn Trung Trực
4	Núi Sam
5	Miếu Bà Chúa Xứ
6	Lăng Thoại Ngọc Hầu
7	Chùa Tây An
8	Chùa Hang
9	Đình Châu Phú
10	Đình Vĩnh Nguơn
11	Thánh đường Hồi Giáo Mubarak
12	Chùa Giồng Thành
13	Chùa Hòa Thạnh
14	Nhà Mồ Ba Chúc
15	Chùa Tam Bửu
16	Chùa Phi Lai
17	Đồi Túc Dục
18	Chùa Xvayton
19	Căn cứ Cách mạng Ô Tà Sóc
20	Gò tháp An Lợi
21	Chùa Bà Lê
22	Cột Dây Thép
23	Đền thờ Quản Cơ Trần Văn Thành
24	Đình Bình Mỹ
25	Hai Bia đá và tượng Phật Bốn Tay
26	Đình Thoại Ngọc Hầu và Bia Thoại Sơn

STT	Trùng tu tôn tạo các di tích quốc gia
27	Nam Linh Sơn tự
28	Gò Cây Thị
29	Đình Đa Phước
30	Di tích lịch sử và thắng cảnh Ba Hòn
31	Di tích lịch sử Mộ và Đình Nguyễn Trung Trực
32	Di tích lịch sử Căn cứ U Minh Thượng: Điểm di tích tội ác địch ở rừng tràm Bang Biện Phú (1955 - 1959)
33	Di tích lịch sử và thắng cảnh Núi Mo So
34	Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ U Minh Thượng: Điểm di tích Khu tập kết 200 vàm Chắc Bàng
35	Di tích thắng cảnh Hòn Chông: Chùa Hang
36	Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ U Minh Thượng: Điểm di tích chiến thắng Ngã Ba Đình và khu vực Ngã Ba Tàu trên sông Cái Lớn

IV. Trùng tu, tôn tạo các di tích cấp tỉnh

STT	Trùng tu, tôn tạo các Di tích cấp tỉnh
1	Đình Bình Thủy
2	Đình Vĩnh Phong
3	Hầm bí mật Huyện ủy
4	Đình Long Phú
5	Thánh thất Phú Lâm
6	Đình Bình Thạnh Đông
7	Chùa Tân An
8	Miếu Hội
9	Cốc Đạo Cây
10	Chùa Phước Thạnh
11	Đình Chợ Thủ
12	Di tích lịch sử văn hóa Đình thần Thành Hoàng
13	Di tích lịch sử văn hóa đình Nam Thái
14	Di tích chứng tích chiến tranh Chùa Xà Xía
15	Di tích khảo cổ học Giồng Xoài
16	Di tích lịch sử văn hóa đình Lê Văn Duyệt

STT	Trùng tu, tôn tạo các Di tích cấp tỉnh
17	Di tích lịch sử Đồn Biên phòng Phú Mỹ
18	Di tích lịch sử văn hóa Đình thần Nam Hải Đại tướng quân (lăng Ông Nam Hải)
19	Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ Tỉnh ủy Rạch Giá
20	Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ Tỉnh ủy Rạch Giá
21	Di tích lịch sử cách mạng Bia tưởng niệm Thanh niên xung phong Tuyến đường 1C
22	Khu di sản “Hà Tiên thập cảnh”
23	Khu di tích lịch sử và thắng cảnh Ba Hòn (Hòn Me - Hòn Đất - Hòn Quéo)
24	Khu di tích lịch sử thắng cảnh Hòn Đất - Mộ chị Sứ
25	Khu di tích khảo cổ Nền Chùa

V. CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG THỂ THAO

TT	Tên cơ sở	Địa điểm
1	Đầu tư xây dựng Sân vận động tỉnh An Giang	Phường Long Xuyên
2	Đầu tư xây dựng Nhà thi đấu thể thao tỉnh	Phường Long Xuyên
3	Đầu tư xây dựng Nhà thi đấu dưới nước	Phường Long Xuyên
4	Đầu tư xây dựng Hồ bơi cấp tỉnh	Phường Long Xuyên
5	Đầu tư xây dựng Đường đua xe đạp địa hình	Phường Tịnh Biên
6	Đầu tư xây dựng Khu thể thao dưới nước Búng Bình Thiên	Xã An Phú
7	Đầu tư xây dựng Nhà thi đấu đa năng Châu Thành	Xã Châu Thành
8	Đầu tư xây dựng Nhà thi đấu đa năng Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Thuận
9	Nâng cấp, cải tạo Khu liên hợp thể thao Kiên Giang	Phường Rạch Giá

VI. LĨNH VỰC THÔNG TIN

TT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	Xây dựng mới Nhà xuất bản An Giang	Tỉnh An Giang

TT	Tên cơ sở	Địa điểm
2	Đầu tư, nâng cấp hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông cấp phường/xã	Các phường, xã trên địa bàn Tỉnh

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình văn hóa thể thao khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục XX
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH AN SINH XÃ HỘI
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	Danh mục hạ tầng an sinh xã hội đầu tư xây mới	
1	Trung tâm bảo trợ xã hội	Khu vực phường Hà Tiên, xã Kiên Lương, xã Giang Thành và xã Hòn Đất.
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	Khu vực xã An Minh, xã An Biên, xã U Minh Thượng và xã Vĩnh Thuận.
3	Trung tâm bảo trợ xã hội	Khu vực phường Châu Đốc, xã An Phú, xã Tri Tôn, phường Tịnh Biên và phường Tân Châu.
4	Trung tâm bảo trợ xã hội	Khu vực xã Chợ Mới, xã Phú Tân và xã Châu Phú.
5	Trung tâm dưỡng lão tỉnh An Giang	Phường Vĩnh Tế
6	Trung tâm điều dưỡng người có công Kiên Giang: Đầu tư xây dựng mới khu nuôi dưỡng dành cho thương binh, bệnh binh nặng và người có công sống cô đơn không nơi nương tựa	Phường Hà Tiên
II	Danh mục hạ tầng an sinh xã hội củng cố, nâng cấp	
1	Trung tâm bảo trợ xã hội (cơ sở 1)	Phường Long Xuyên
2	Trung tâm bảo trợ xã hội (cơ sở 2)	Xã Thạnh Lộc
3	Trung tâm điều dưỡng người có công Kiên Giang	Phường Hà Tiên
4	Các nghĩa trang liệt sỹ (Ưu tiên đầu tư nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ cấp Tỉnh và các Nghĩa trang liệt sỹ trọng	Xã An Châu Xã Gò Quao Xã Sơn Kiên Đặc khu Phú Quốc

	điểm Gò Quao, Hòn Đất và Phú Quốc)	
III	Danh mục hạ tầng an sinh xã hội thu hút đầu tư xây dựng	
1	Trung tâm dưỡng lão bán trú	Tỉnh An Giang

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình an sinh xã hội khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương. Quy hoạch mạng lưới cơ sở an sinh xã hội phải phù hợp với Quyết định số 966/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và tình hình thực tế của tỉnh

Phụ lục XXI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THƯƠNG MẠI
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

I. CHỢ

TT	Các chương trình, dự án	Địa điểm	Diện tích dự kiến (m ²)
I	CHỢ ĐẦU MỐI		135.890
1	Chợ đầu mối	Xã Bình An	25.890
2	Chợ đầu mối và trung tâm thương mại	Đặc khu Phú Quốc	10.000
3	Chợ đầu mối	Phường Rạch Giá	30.000
4	Chợ đầu mối	Phường Mỹ Thới	10.000
5	Chợ đầu mối	Xã Hội An	10.000
6	Chợ đầu mối	ấp 1, xã An Minh	10.000
7	Chợ đầu mối	Xã Bình Mỹ	10.000
8	Chợ đầu mối	Xã Tân An	10.000
9	Chợ đầu mối	Xã Vĩnh Thông	10.000
10	Chợ đầu mối và trung tâm thương mại	Đặc khu Thổ Châu	10.000
II	CHỢ HẠNG I		74.512
1	Chợ Rạch Sỏi	Phường Rạch Giá	15.495
2	Chợ 30/4	Phường Rạch Giá	6.670
3	Chợ Long Xuyên	Phường Long Xuyên	18.100
4	Chợ Châu Đốc	Phường Châu Đốc	10.405
5	Chợ Tân Châu	Phường Tân Châu	8.428
6	Chợ Tịnh Biên	Phường Tịnh Biên	15.414

II. TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, SIÊU THỊ

TT	Tên	Địa điểm	Quy mô/hạng
1	Xây dựng mới hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại	Các xã, phường, đặc khu	Hạng I, II, III

III. TRUNG TÂM LOGISTICS

TT	Các chương trình, dự án	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (m ²)
1	Trung tâm logistics cửa khẩu Hà Tiên	Phường Hà Tiên	Tối thiểu 50.000
2	Bến bãi, kho hàng, TT logistics	Xã Bình An	233.010
3	Trung tâm logistics	Xã An Minh	4.000
4	Trung tâm logistics cấp vùng	Phường Mỹ Thới	5.000
5	Trung tâm logistics cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên	Phường Tịnh Biên	Tối thiểu 50.000
6	Trung tâm logistics và các khu chức năng	Xã Khánh Bình	Tối thiểu 50.000
7	Khu đô thị thương mại - dịch vụ logistics	Xã Bình Hoà	5.000
8	Trung tâm logistics	Đặc khu Phú Quốc	50.000
9	Trung tâm logistics	Đặc khu Thổ Châu	10.000
10	Trung tâm logistics cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương	xã Vĩnh Xương	Tối thiểu 50.000
11	Vùng trung tâm logistics – Công nghiệp	Phường Vĩnh Thông	2.000.000
12	Khu logistics Hòa An	Xã Hoà An	150.000
13	Trung tâm logistics Chợ Vàm	Xã Chợ Vàm	18.000

IV. TRUNG TÂM HỘI CHỢ TRIỂN LÃM

TT	Các chương trình, dự án	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (m ²)
1	Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm cấp tỉnh	Phường Rạch Giá	5.000
2	Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm cấp tỉnh	Đặc khu Phú Quốc	5.000
3	Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm cấp tỉnh	Phường Hà Tiên	5.000
4	Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm cấp tỉnh	Phường Long Xuyên	5.000
5	Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm cấp tỉnh	Phường Châu Đốc	5.000

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục XXII
ĐỊNH HƯỚNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH AN GIANG
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030	Chỉ tiêu định hướng đến năm 2030		Tăng (+), giảm(-) ha
				(ha)	(%)	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(5)
	Tổng diện tích	TS	988.436	989.392	100,00	956
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	833.414	812.915	82,16	-20.499
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN		612.473	61,90	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	610.323	588.458	59,48	-21.865
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	534.729	506.911	51,23	-27.818
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	75.594	82.060	8,29	6.466
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		24.015	2,43	
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	71.473	73.813	7,46	2.340
3	Đất lâm nghiệp	LNP	81.522	81.522	8,24	0
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	40.871	40.871	4,13	0
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.497	33.497	3,39	0
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	7.154	7.154	0,72	0
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		43.142	4,36	
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		577	0,06	
6	Đất làm muối	LMU		0	0,00	
7	Đất nông nghiệp khác	NKH		1.388	0,14	
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	155.022	174.253	17,61	19.231
1	Đất ở	OTC	36.736	40.902	4,13	4.166
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	25.970	30.560	3,09	4.590
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.766	10.342	1,05	-424
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	707	775	0,08	68
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	17.789	17.789	1,80	0
3.1	Đất quốc phòng	CQP	14.661	14.661	1,48	0
3.2	Đất an ninh	CAN	3.128	3.128	0,32	0

4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.157	3.342	0,34	185
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	533	486	0,05	-47
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0	63	0,01	63
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	266	291	0,03	25
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.012	2.084	0,21	72
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	346	344	0,03	-2
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0	54	0,01	54
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0	3	0,00	3
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0	0	0,00	0
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	0	0,00	0
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	38	0,00	38
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	16.859	19.382	1,96	2.523
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	3.937	3.856	0,39	-81
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.712	1.712	0,17	0
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	2.225	2.138	0,22	-87
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0	6	0,00	6
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8.211	8.619	0,87	408
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.986	3.699	0,37	713
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.725	3.337	0,34	1.612
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	50.870	59.667	6,03	8.797
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	26.630	30.991	3,13	4.361
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	22.339	25.083	2,54	2.744
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0	221	0,02	221
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0	84	0,01	84

6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	295	386	0,04	91
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	406	452	0,05	46
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.173	1.400	0,14	227
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	27	33	0,00	6
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	240	0,02	240
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0	899	0,09	899
7	Đất tôn giáo	TON	745	798	0,08	53
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0	136	0,01	136
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	891	829	0,08	-62
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		30.591	3,09	
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		1.309	0,13	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		29.282	2,96	
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		42	0,00	
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		2.234	0,23	
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		0	0,00	
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		506	0,05	
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		6	0,00	
4	Núi đá không có rừng cây	NCS		381	0,04	
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		1.342	0,14	

Ghi chú:

- Định hướng sử dụng đất đai phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, các quy hoạch khác có

liên quan và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền theo quy định.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh, việc điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục XXIII
DANH SÁCH CÁC KHU VỰC THUỘC VÙNG BẢO VỆ
NGHIÊM NGẶT, VÙNG HẠN CHẾ PHÁT THẢI TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên khu vực	Vị trí dự kiến
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	
1	Khu dân cư tập trung ở đô thị gồm nội thành, nội thị đô thị loại I, loại II, loại III	Đô thị Long Xuyên; Đô thị Châu Đốc; Đô thị Tịnh Biên; Đô thị Tân Châu; Đô thị Hà Tiên; Đô thị Rạch Giá; Đô thị Phú Quốc; Đô thị Chi Lăng và các khu vực đô thị được nâng lên đô thị loại III
2	Toàn bộ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước	Toàn bộ nguồn nước mặt được dùng cho cấp nước sinh hoạt: sông Tiền, Sông Hậu, sông Phú Hội và sông Châu Đốc, Sông Vàm Nao, sông Cái Lớn, sông Cái Bé, sông Trẹm, kênh Rạch Giá – Hà Tiên, Kênh Vĩnh Tế, kênh Tám Ngàn, kênh Tha La, kênh Trà Sư, kênh Rạch Giá – Long Xuyên, kênh Vĩnh Tre, kênh Cái Sắn, kênh Hà Giang, kênh Nông Trường, kênh T3...và các hồ cấp nước sinh hoạt (Hồ Ông Thoại, Hồ Ốc Eo, Hồ Cửa Cạn...).
3	Các khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản	02 khu bảo tồn phân cấp Quốc gia gồm VQG Phú Quốc (gồm <i>VQG Phú Quốc</i> và <i>Khu bảo tồn biển Phú Quốc</i>) và VQG U Minh Thượng 14 khu bảo tồn thuộc cấp tỉnh: Khu DTTN Đầm Đông Hồ; Khu DTTN Núi đá vôi Kiên Lương; Khu bảo tồn biển Thổ Chu; Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Phú Mỹ; Khu bảo tồn biển Hải Tặc; Khu bảo tồn biển Nam Du – Hòn Sơn; Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Búng Bình Thiên; Khu bảo vệ cảnh quan Hòn Chông; Khu bảo vệ cảnh quan di tích văn hóa lịch sử đồi Tức Dụp; Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư; Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên; Khu bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn; Khu bảo vệ cảnh quan Núi Sam; Khu bảo vệ cảnh quan Núi Cấm
4	Đất rừng đặc dụng	Diện tích 40.871 ha
5	Đất rừng phòng hộ	Diện tích 33.497 ha

6	Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa	152 di tích được xếp hạng (bao gồm 03 di tích quốc gia đặc biệt, 50 di tích cấp quốc gia và 99 di tích cấp tỉnh)
II	Vùng Hạn chế phát thải	
1	Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên	Vùng đệm 02 khu bảo tồn phân cấp Quốc gia; 14 khu bảo tồn thuộc cấp tỉnh
2	Ranh giới của các công trình di tích văn hóa - lịch sử, khu vực bảo tồn cảnh quan, danh thắng	bao gồm toàn bộ phạm vi thuộc quản lý của các đơn vị quản lý các khu danh thắng, khu di tích văn hóa - lịch sử, khu vực được quy hoạch phát triển du lịch trong thời kỳ 2021 – 2030
3	Vùng đất ngập nước quan trọng trên địa bàn tỉnh	Vùng đất ngập nước Búng Bình Thiên, đất ngập nước Lâm trường Nhơn Hưng, đất ngập nước Lâm trường Tỉnh Đội; hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển tại khu vực An Biên, An Minh, Hòn Đất, hệ sinh thái rừng tràm ngập nước tại U Minh Thượng...
4	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt	Hành lang bảo vệ của toàn bộ sông, kênh, hồ... được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước
5	Đất rừng sản xuất	Diện tích 7.154 ha
6	Khu giải trí dưới nước	Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh
7	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ
III	Vùng khác	Các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh An Giang

Ghi chú: Vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh quản lý đã được xác định trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Phụ lục XXIV
DANH SÁCH CÁC KHU BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

I. Khu bảo tồn thiên nhiên

TT	Tên khu bảo tồn	Phân hạng	Phân cấp
1	Vườn quốc gia Phú Quốc (được sáp nhập từ VQG Phú Quốc và Khu bảo tồn biển Phú Quốc)	Vườn Quốc gia	Quốc gia
2	Vườn quốc gia U Minh Thượng	Vườn Quốc gia	Quốc gia
3	Khu dự trữ thiên nhiên Đầm Đông Hồ	Khu dự trữ thiên nhiên	Tỉnh
4	Khu dự trữ thiên nhiên Núi đá vôi Kiên Lương		
5	Khu bảo tồn biển Thổ Chu		
6	Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Phú Mỹ	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Tỉnh
7	Khu bảo tồn biển Hải Tặc		
8	Khu bảo tồn biển Nam Du – Hòn Sơn		
9	Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Búng Bình Thiên		
10	Khu bảo vệ cảnh quan Hòn Chông	Khu bảo vệ cảnh quan	Tỉnh
11	Khu bảo vệ cảnh quan di tích văn hóa lịch sử đò Túc Dục		
12	Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư		
13	Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên		
14	Khu bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn		
15	Khu bảo vệ cảnh quan Núi Sam		
16	Khu bảo vệ cảnh quan Núi Cấm		

II. Cơ sở bảo tồn

TT	Tên cơ sở bảo tồn	Phân cấp
1	Safari Phú Quốc	Tỉnh
2	Thủy cung Vinperlland Phú Quốc	Tỉnh

Phụ lục XXV
TỔNG HỢP CÁC KHU VỰC TIỀM NĂNG THĂM DÒ, KHAI THÁC
TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

I. DANH MỤC CÁC KHU VỰC CẤM THĂM DÒ, KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN ĐẾN NĂM 2030.

Số TT vùng	Tên vùng	Đối tượng phải bảo vệ
1	Núi Sập	Bia đá di tích Thoại Sơn đã được công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia; đền Thoại Ngọc Hầu, Quân sự; Rừng đặc dụng.
2	Núi Chóc	Quân sự; Rừng đặc dụng
3	Núi Tượng Vọng Đông	Khu vực Quốc phòng; Rừng đặc dụng
4	Núi Lớn Ba Thê	Nam Linh Sơn Tự là di tích lịch sử cấp quốc gia; Quân sự; Rừng đặc dụng.
5	Núi Nhỏ Ba Thê-	Khu vực quốc phòng; Rừng đặc dụng.
6	Núi Sam	Di tích lịch sử văn hóa đã được công nhận; Khu vực quốc phòng; Rừng đặc dụng.
7	Núi Két	Khu vực quốc phòng; Rừng phòng hộ.
8	Núi Bà Đất	Khu vực quốc phòng; Rừng phòng hộ.
9	Núi Trà Sư	Khu vực quốc phòng; Rừng phòng hộ
10	Núi Đất, Núi Chùa, Núi Mỏ Tàu	Khu vực quốc phòng; Rừng phòng hộ.
11	Núi Giải nhỏ	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ.
12	Núi Cậu	Khu vực quốc phòng
13	Núi Đất	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ
14	Núi Nhọn	Khu vực quốc phòng
15	Đồi Tà Mol	Khu vực quốc phòng
16	Núi Phú Cường	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ
17	Núi Rô	Khu vực quốc phòng
18	Núi Bà Đội	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ
19	Núi Cẩm	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ
20	Vồ Đá Bia, ô Tà Sóc, núi Giải Lớn	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ
21	Núi Tượng	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ, Di tích văn hóa.
22	Chùa Tà Pạ	Khu vực quốc phòng
23	Đồi Túc Dục	Di tích lịch sử cách mạng đã được công nhận, khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ.
24	Hang Ông Hai Giếng	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ
25	Núi Cô Tô	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ.

26	Khu lưu niệm Bác Tôn	Di tích lưu niệm danh nhân.
27	Tây Bắc điểm cao 576 khoảng 2000m	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ.
28	Đông Bắc điểm cao 576 khoảng 1800m	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ.
29	Khu vực Núi Nam Di	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ.
30	Khu vực Chùa Châu Long 1	Khu vực quốc phòng
31	Khu vực Đình Nhơn Hưng	Khu vực quốc phòng
32	Nam Đồn Biên phòng Vĩnh Xương	Khu vực quốc phòng
33	Đông Bắc Ngã 3 Vĩnh Hòa 600m	Khu vực quốc phòng
34	Khu vực bờ sông ấp 1, xã Vĩnh Hòa	Khu vực quốc phòng
35	Khu vực đầu cồn Vĩnh Hậu	Khu vực quốc phòng
36	Khu vực kênh Thần Nông	Khu vực quốc phòng
37	Khu vực bờ sông ấp Long Bình	Khu vực quốc phòng
38	Khu vực bờ sông ấp Hòa Thượng	Khu vực quốc phòng
39	Khu vực ấp Long Thạnh 1,2, Long Hưng	Khu vực quốc phòng
40	Khu vực ngọn rạch Trà Ôn	Khu vực quốc phòng
41	Khu vực ngọn rạch Mương Khai Lớn	Khu vực quốc phòng
42	Khu vực Núi Chọi	Khu vực quốc phòng
43	Mỏ than bùn U Minh Th-ượng	Rừng đặc dụng
44	Điểm vàng bạc Hà Tiên	Rừng phòng hộ
45	Điểm vàng bạc đảo Nam Du	Rừng phòng hộ
46	Điểm vàng bạc đảo Hòn Mấu	Rừng phòng hộ
47	Điểm vàng núi Hàm Rồng	Rừng đặc dụng
48	Điểm thủy ngân Cửa Cạn	Rừng đặc dụng
49	Điểm chì-kẽm Hòn Chảo	Rừng phòng hộ
50	Điểm Titan (ilmenit) đảo Hòn Tre	Rừng phòng hộ
51	Điểm Titan (ilmenit) Hòn Đất	Di tích lịch sử, cảnh quan
52	Điểm sắt Hòn Mấu	Rừng phòng hộ
53	Điểm sắt Bình An	Rừng đặc dụng
54	Điểm sắt Hòn Đội Trường	Rừng phòng hộ
55	Điểm sắt laterit Bãi Thom	Rừng phòng hộ
56	Điểm sắt laterit đảo Hòn Heo	Rừng phòng hộ
57	Điểm sắt laterit quần đảo Pirat	Rừng phòng hộ
58	Man gan nam Núi Chùa	Rừng đặc dụng
59	Mỏ đá vôi Hòn Đá Dựng	An ninh quốc phòng - Di tích lịch sử
60	Mỏ đá vôi Thạch Động	An ninh quốc phòng - Di tích lịch sử
61	Mỏ đá vôi Hang Tiền	An ninh quốc phòng - Di tích lịch sử
62	Mỏ đá vôi Chùa Hang - Hòn Phụ tử	Di tích lịch sử, cảnh quan
63	Mỏ đá vôi Bãi Voi (1 phần phía Bắc)	Di tích lịch sử, cảnh quan
64	Mỏ đá vôi Hang Cây Ớt (phần hang Cá Sấu)	Cảnh quan
65	Mỏ đá vôi Cà Danh	An ninh quốc phòng
66	Đá vôi Hòn Nghệ	Rừng phòng hộ
67	Mỏ đá vôi Hòn Lô Cốc	An ninh quốc phòng
68	Mỏ đá vôi Ba Hòn	An ninh quốc phòng- Cảnh quan
69	Mỏ photphorit Núi Hang Tiền	An ninh quốc phòng- Di tích lịch sử

70	Đá xây dựng riolit núi Hòn Nghê	Rừng phòng hộ
71	Đá xây dựng riolit núi Karata	Rừng phòng hộ
72	Đá xây dựng riolit núi Huỳnh xã Bình An	An ninh quốc phòng
73	Đá xây dựng riolit núi Mây xã Bình An	An ninh quốc phòng
74	Mỏ granit Hòn Me	Di tích lịch sử, cảnh quan
75	Mỏ granit Hòn Đất	Di tích lịch sử, cảnh quan
76	Mỏ granit đảo Hòn Tre	Rừng phòng hộ
77	Mỏ cát thủy tinh Dương Tơ	Rừng phòng hộ
78	Mỏ cát xây dựng Bãi Khem	An ninh quốc phòng
79	Mỏ cuội sỏi Bãi Hòn Đước	Rừng phòng hộ
80	Mỏ cát kết Phú Quốc	Rừng phòng hộ
81	Mỏ cát kết An Thới	Rừng phòng hộ
82	Mỏ cát kết Ba Trại	Rừng phòng hộ
83	Mỏ cát xây dựng ấp Giành Giờ	Rừng đặc dụng
84	Mỏ cát xây dựng Bãi Đất Đỏ	Rừng phòng hộ
85	Mỏ cát thủy tinh Rạch Dinh	Rừng phòng hộ
86	Mỏ cát thủy tinh Hàm Ninh	Rừng phòng hộ
87	Mỏ Kaolin Suối Cái	Rừng đặc dụng
88	Mỏ Kaolin Suối Mây	Rừng đặc dụng
89	Điểm Kaolin Khu T-ượng	Rừng đặc dụng
90	Mỏ kaolin Tây Núi Chùa	Rừng đặc dụng
91	Mỏ cuội sỏi Đảo Hòn Mấu	Rừng phòng hộ
92	Mỏ Kaolin Tà Pang	Rừng phòng hộ
93	Mỏ Kaolin Đề Liêm	Rừng phòng hộ
94	Điểm Kaolin Tô Châu	Rừng phòng hộ
95	Mỏ Kaolin D-ương Đông	Rừng phòng hộ
96	Mỏ Kaolin Hòn Lam	Rừng phòng hộ
97	Mỏ Kaolin Hòn Nhum Bà	Rừng phòng hộ
98	Mỏ kaolin ấp Đất Đỏ	Rừng phòng hộ
99	Mỏ kaolin Đông Núi Hàm Rồng	Rừng đặc dụng
100	Mỏ kaolin Đông Bãi Dài	Rừng phòng hộ
101	Mỏ sét gôm Hòn Me	Di tích lịch sử, cảnh quan
102	Mỏ sét gạch ngói Rạch Tràm	Rừng phòng hộ
103	Mỏ sét gạch ngói D-ương Đông	Rừng phòng hộ
104	Mỏ sét gạch ngói Tân Hiệp B	Thủy lợi
105	Mỏ sét gạch ngói Tân Hội	Thủy lợi
106	Mỏ sét gạch ngói Kênh 9	Thủy lợi
107	Mỏ sét gạch ngói Khúc Cung	Thủy lợi
108	Mỏ sét gạch ngói Kênh 8	Thủy lợi
109	Mỏ sét gạch ngói Rạch Giồng	Thủy lợi
110	Mỏ sét gạch ngói Đá Nổi 2	Thủy lợi
111	Mỏ sét gạch ngói Mông Thọ	Thủy lợi
112	Mỏ sét gạch ngói Thọ Phú-ớc	Thủy lợi
113	Mỏ sét gạch ngói Vinh Thuận Lợi	Thủy lợi
114	Mỏ sét gạch ngói H-ung Yên	Thủy lợi

115	Sét gạch ngói Bàn Tân Định	Thủy lợi
116	Mỏ sét gạch ngói Ngọc Chúc	Thủy lợi
117	Mỏ sét gạch ngói Gò Đất	Thủy lợi
118	Mỏ sét gạch ngói Chắc Kha	Thủy lợi
119	Mỏ sét gạch ngói Vĩnh Ph-ước Hoà	Thủy lợi
120	Mỏ sét gạch ngói Tân Bình Thành	Thủy lợi
121	Mỏ sét gạch ngói Đông Thái	Thủy lợi
122	Mỏ sét gạch ngói Hoà Hư-ng	Thủy lợi
123	Mỏ sét gạch ngói Kênh Ông Đèo	Thủy lợi
124	Mỏ sét gạch ngói Đông Yên	Thủy lợi
125	Mỏ sét gạch ngói Vĩnh Bình	Thủy lợi
126	Mỏ sét gạch ngói Đư-ờng Sân	Thủy lợi
127	Mỏ sét gạch ngói Vĩnh Phong	Thủy lợi
128	Mỏ sét gạch ngói Canh Đền	Thủy lợi
129	Mỏ sét gạch ngói Đông bắc Dương Đông	Rừng phòng hộ
130	Điểm thạch anh tinh thể Núi Tà Nhệt	Rừng phòng hộ
131	Điểm thạch anh ám khói Hòn Trung	Rừng phòng hộ
132	Điểm thạch anh ám khói Hòn U	Rừng phòng hộ
133	Mỏ Huyền Hàm Ninh	Rừng phòng hộ
134	Mỏ Huyền Gành Dầu	Rừng đặc dụng
135	Mỏ Huyền Xà Lự	Rừng phòng hộ
136	Mỏ Huyền Hòn Từ quần đảo Thổ Chu	Rừng phòng hộ
137	Mỏ đá vôi cạnh núi Sơn Trà	Di tích, cảnh quan
138	Mỏ đá vôi Núi Bà Tài	Bảo tồn
139	Mỏ photphorit Núi Bà Tài	Bảo tồn

II. KHU VỰC TIỀM NĂNG THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN GIAI ĐOẠN 2030 – 2050

STT	Tên mỏ	Số giấy phép khai thác	Loại khoáng sản	Vị trí khu vực khai thác	Diện tích (ha)	Tọa độ		Ghi chú
						X (m)	y (m)	
1. Đá xây dựng núi Trà Đuốc Lớn								
1	Núi Trà Đuốc Lớn, xã Kiên Lương	Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 15/05/2025	Đá xây dựng	Núi Trà Đuốc Lớn, xã Kiên Lương	200	1.127.114,00 1.126.050,00 1.125.674,00 1.125.377,00 1.125.993,00	514.926,00 515.832,00 515.224,00 514.124,00 513.570,00	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 104°30', múi chiều 3°)
2. Đá xây dựng núi Hòn Sóc								

1	Mô đá xây dựng núi Hòn Sóc, xã Hòn Đất	Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	Đá xây dựng	Mô đá xây dựng núi Hòn Sóc, xã Hòn Đất	128.00	1.122.186,91 1.122.808,35 1.123.828,92 1.123.875,71 1.123.50135 1.122.955,04 1.122.513,69 1.122.186,91	543.802,19 543.308,07 543.306,92 543.967,64 544.036,73 544.376,19 544.239,83 543.802,19	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
3. Đá xây dựng núi Sơn Trà								
1	Mô đá xây dựng núi Sơn Trà, xã Kiên Lương	Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	Đá xây dựng	Mô đá xây dựng núi Sơn Trà, xã Kiên Lương	32.80	1.128348,58 1.128.414,67 1.128.737,22 1.128.801,81 1.128.860,00 1.128.518,06 1.128.236,95	512.410,35 512.404,83 512.477,09 512.543,14 512.749,72 512.953,92 512.957,37	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
4. Đá vôi								
1	Mô đá vôi núi Túc Khố, phường Tô Châu	Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	Đá vôi	Mô đá vôi núi Túc Khố, phường Tô Châu	14.00	1.139.674,23 1.139.751,87 1.140.182,97 1.140.036,17	509198,03 509.066,00 509397,80 509.727,25	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
2	Mô đá vôi núi Cà Đa, phường Tô Châu	Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	Đá vôi	Mô đá vôi núi Cà Đa, phường Tô Châu	7.00	1.139.589 1.139.594 1.139.566 1.139.519 1.139.374 1.139.160 1.139.182 1.139.399 1.139.430 1.139.480	508.937 508.013 509.052 509.068 509.075 508.945 508.813 508.909 508.878 508.856	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
3	Mô đá núi Nhà Vô, phường Tô Châu	Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	Đá vôi	Mô đá núi Nhà Vô, phường Tô Châu	5.70	1.139.119 1.139.119 1.138.703 1.138.702 1.138.977	508.786 508.873 508.801 508.696 508.678	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
4	Mô đá Núi Xà Ngách, xã Kiên Lương	Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	Đá vôi	Mô đá Núi Xà Ngách, xã Kiên Lương	4.80	1.134.505,10 1.134.679,45 1.134.830,13 1.134.681,62	510.917,50 510.724,87 510.915,46 511.025,04	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
5	Mô đá Núi Bnumpo Lớn, xã Kiên Lương	Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	Đá vôi	Mô đá Núi Đnumpo Lớn, xã Kiên Lương	4.60	1.133.998,06 1.134.139,85 1 134.341,16 1 134.189,04	522305,05 512.154,49 512-268,79 512.41633	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
6	Mô đá Núi Bnumpo Nhỏ, xã Kiên Lương	Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	Đá vôi	Mô đá Núi Bnumpo Nhỏ, xã Kiên Lương	3.80	1.131.852,48 1.131.883,48 1.131.956,43 1.131.986,36 1.131.989,29 1.131.970,23 1.131.924,16 1.131.869,09 1.131.813,07 1.131.772,06 1.131.782,15 1.131.789,25	511.836,62 511.833,57 511.786,44 511.732,38 511.692,36 511.653,38 511.614,44 511.586,52 511.577,61 511.582,67 511.636,67 511.701,68	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)

7	Mỏ đá Núi Nhô, xã Kiên Lương	Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	Đá vôi	Mỏ đá Núi Nhô, xã Kiên Lương	7.32	1.128.823,20 1.128.872,33 1.128.922,36 1.128.860,63 1.128.896,99 1.128.941,52 1.128.954,08 1.128.937,40 1.128.947,31 1.129.010,38 1.129.039,42 1.129.045,14 1.129.007,15 1.128.969,87 1.128.845,64 1.128.813,26 1.128.797,08	513.576,91 513.572,72 513.587,65 513.661,18 513.679,84 513.679,65 513.658,57 513.622,52 513.598,96 513.578,51 513.602,48 513.643,82 513.707,38 513.728,67 513.717,16 513.688,23 513.621,79	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
8	Mỏ đá Núi Lò Vôi, xã Kiên Lương	Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 15/05/2025	Đá vôi	Mỏ đá Núi Lò Vôi, xã Kiên Lương	40	1.127.373,00 1.127.573,00 1.127.688,00 1.127.776,00 1.128.154,00 1.128.086,00 1.127.790,00	511.455,00 511.875,00 511.992,00 512.206,00 512.088,00 511.712,00 511.305,00	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
5. Đá Cát Kết								
1	Kml3, Tỉnh lộ 46, Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc (đặc khu Phú Quốc)	Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	Đá Cát Kết	Kml3, Tỉnh lộ 46, Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc (đặc khu Phú Quốc)	15.00	1.120.890,06 1.120.964,15 1.121.068,86 1.120.994,76 1.121.002,99 1.121.064,08 1.121.049,14 1.121.120,31 1.121.168,93 1.121.062,44 1.121.095,30 1.121.187,34 1.121.247,03 1.121.152,00	391.308,59 391.241,71 391.415,84 391.483,71 391.306,61 391.277,86 391.240,84 391.222,12 391.360,01 391.404,74 391.125,94 391.088,08 391.280,14 391.314,98	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
6. Sét Gạch Ngói								
1	Ấp Thạch Động, xã Mỹ Đức, thành phố Hà Tiên (nay là phường Hà Tiên)	Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	Sét Gạch Ngói	Ấp Thạch Động, xã Mỹ Đức, thành phố Hà Tiên (nay là phường Hà Tiên, An Giang)	50.00	1.151.512,19 1.151.781,99 1.150.884,22 1.150.553,96	443.481,97 443.826,18 444.449,50 444.128,54	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
2	Ấp Ngã Tư, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên (nay là phường Tô Châu)	Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	Sét Gạch Ngói	Ấp Ngã Tư, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên (nay là phường Tô Châu, An Giang)	170.00	1.141.611,07 1.142.145,26 1.143.651,49 1.143.122,80	449.737,71 449.002,47 450.096,81 450.838,80	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
3	Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương (xã Kiên Lương)	Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	Sét Gạch Ngói	Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương (xã Kiên Lương)	55.00	1.133.949,31 1.134.157,31 1.133.509,31 1.133.289,31	511.480,97 511.773,96 512.231,97 511.981,96	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
7. Vật Liệu San Lấp								
7.1	Trên Đất Liền							

1	Núi Nhọn, xã Thuận Yên, Thành phố Hà Tiên (nay là phường Tô Châu)	Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 15/05/2025	Vật Liệu San Lấp	Núi Nhọn, xã Thuận Yên, Thành phố Hà Tiên (nay là phường Tô Châu)	52.00	1.144.203 1.144.703 1.144.553 1.143.995 1.143.968 1.143.992 1.144.055	502.914 502.489 502.014 502.031 502.919 502.935 502.957	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
2	Núi Mây, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương (nay là phường Tô Châu)	Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	Vật Liệu San Lấp	Núi Mây, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương (nay là phường Tô Châu)	17.00	1.137.744,41 1.137.769,27 1.138.142,58 1.138.369,72 1.138.322,53	509.901,79 509.686,92 509.655,22 509.954,14 510.084,39	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
7.2	Từ Biển							
1	Mỹ Đức, xã Mỹ Đức, thành phố Hà Tiên (phường Hà Tiên)	Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 15/05/2025	Vật Liệu San Lấp	Mỹ Đức, xã Mỹ Đức, thành phố Hà Tiên (phường Hà Tiên)	200.00	1.150.620 1.149.611 1.148.749 1.149.761	492.259 490.534 491.061 492.772	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
2	Vịnh Ba Hòn, huyện Kiên Lương (nay là xã Kiên Lương)	Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	Vật Liệu San Lấp	Vịnh Ba Hòn, huyện Kiên Lương (nay là xã Kiên Lương)	200.00	1.133.104,25 1.133.386,29 1.135.796,82 1.135.525,43	503.814,11 503.063,83 503.630,24 504.437,89	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
3	Bãi Vông, xã Hàm Ninh, thành phố Phú Quốc (nay là đặc khu Phú Quốc)	Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	Vật Liệu San Lấp	Bãi Vông, xã Hàm Ninh, thành phố Phú Quốc (nay là đặc khu Phú Quốc)	500.00	1.117.414,05 1.118.044,20 1.122.263,40 1.121.681,43	404.218,97 402.030,63 403.115,19 405.310,75	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
8	Ven Biển Bắc, xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải (nay là đặc khu Kiên Hải)	Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 15/05/2025	Vật Liệu San Lấp	Ven Biển Bắc, xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải (nay là đặc khu Kiên Hải)	1000.00	1.090.967 1.090.967 1.088.209 1.088.209	513.046 516.674 516.674 513.046	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
9	Mô vật liệu san lấp từ biển Thành phố Rạch Giá (nay phường Vĩnh Thông và phường Rạch Giá)	Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 15/05/2025	Vật Liệu San Lấp	Ven biển phường Vĩnh Thông và phường Rạch Giá	4264	1.105.475 1.099.913 1.104.982 1.107.277 1.106.812 1.105.937	560.762 552.27 549.624 554.484 558.198 560.649	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
10	Mô vật liệu san lấp từ biển Vịnh Thuận Yên, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên (phường Tô Châu) KV 500 ha	Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 15/05/2025	Vật Liệu San Lấp	biển Vịnh Thuận Yên phường Tô Châu	500	1.135.856 1.134.287 1.132.718 1.134.268	488.465 487.192 489.108 490.388	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
11	Mô vật liệu san lấp từ biển Vịnh Thuận Yên, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên (phường Tô Châu)	Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 15/05/2025	Vật Liệu San Lấp	biển Vịnh Thuận Yên phường Tô Châu	300	1.135.580 1.135.584 1.134.586 1.134.583	495.979 492.969 492.968 495.978	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)

	Châu) KV 300 ha							
12	Khu mô phía Đông Nam mũi Ông Đội, thành phố Phủ Quốc (nay đặc khu Phủ Quốc)	Quyết định số 1359/QĐ- UBND ngày 15/05/2025	Vật Liệu San Lấp	phía Đông Nam mũi Ông Đội, thành phố Phủ Quốc (nay đặc khu Phủ Quốc)	140	1.105.624,50 1.105.830,67 1.105.994,01 1.105.525,30 1.105.463,94 1.105.396,44 1.105.296,22 1.104.960,87 1.104.711,25 1.104.758,77 1.105.294,50	451.796,21 451.824,92 452.096,62 452.854,67 453.052,05 453.686,10 453.760,76 453.690,40 453.093,98 452.686,46 452.015,70	Hệ tọa độ VN- 2000 (kinh tuyến trực 104°30', mũi chiều 3°)
13	Khu mô phía Đông Bắc mũi Ông Đội, thành phố Phủ Quốc (nay đặc khu Phủ Quốc)	Quyết định số 1359/QĐ- UBND ngày 15/05/2025	Vật Liệu San Lấp	phía Đông Bắc mũi Ông Đội, thành phố Phủ Quốc (nay đặc khu Phủ Quốc)	286	1.111.383,44 1.109.732,80 1.108.628,43 1.108.135,53 1.108.260,68 1.108.861,89 1.109.071,08 1.109.651,10 1.110.450,64 1.110.908,26 1.111.370,00	453.387,70 452.313,17 451.665,69 452.012,26 452.230,74 452.648,075 453.122,83 453.257,54 453.764,75 453.902,14 453.750,48	Hệ tọa độ VN- 2000 (kinh tuyến trực 104°30', mũi chiều 3°)
8. Than Bùn								
1	Ấp Trần Thệ, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành (nay là xã Giang Thành)	Quyết định số 1289/QĐ- UBND ngày 03/11/2023	Than Bùn	Ấp Trần Thệ, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành (nay là xã Giang Thành)	150.00	1.149.204,65 1.149.901,83 1.150.990,40 1.151.014,35 1.150.207,38 1.149.721,17	511.769,44 510.519,03 510.345,40 510.998,67 511.222,00 512.250,01	Hệ tọa độ VN- 2000 (kinh tuyến trực 104°30', mũi chiều 3°)
2	Lung Lớn, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương (nay là xã Hòa Điền)	Quyết định số 1289/QĐ- UBND ngày 03/11/2023	Than Bùn	Lung Lớn, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương (nay là xã Hòa Điền)	600.00	1.139.287,92 1.140.146,81 1.146.438,54 1.145.386,57	521.691,12 522.081,14 519.201,72 518.623,19	Hệ tọa độ VN- 2000 (kinh tuyến trực 104°30', mũi chiều 3°)
3	Lung Hòa Điền, xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương (nay là xã Hòa Điền)	Quyết định số 1289/QĐ- UBND ngày 03/11/2023	Than Bùn	Lung Hòa Điền, xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương (nay là xã Hòa Điền)	77.00	1.144.038,06 1.145.848,79 1.147.276,96 1.148.776,37 1.149.086,71 1.149.586,02 1.149.151,32 1.147.047,25 1.144.761,36 1.143.480,41	511.780,32 512.464,85 512.584,08 512.381,71 511.935,81 512.399,32 513.110,93 513.715,41 513.455,75 513.014,72	Hệ tọa độ VN- 2000 (kinh tuyến trực 104°30', mũi chiều 3°)
4	Bình Giang, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất (nay là xã Bình Giang)	Quyết định số 1289/QĐ- UBND ngày 03/11/2023	Than Bùn	Bình Giang, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất (nay là xã Bình Giang)	120.00	Khối 1 1.133.400,36 1.133.737,82 1.134.399,59 1.134.062,15 Khối 2 1.133.958,46 1.134.295,90 1.134.957,67 1.134.620,23	Khối 1 532.102,51 531.606,18 532.056,11 532.552,44 Khối 2 531.618,87 531.122,54 531.572,46 532.068,79	Hệ tọa độ VN- 2000 (kinh tuyến trực 104°30', mũi chiều 3°)
5	Kênh Ninh Phước 2, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất (nay là xã Bình Sơn)	Quyết định số 1289/QĐ- UBND ngày 03/11/2023	Than Bùn	Kênh Ninh Phước 2, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất (nay là xã Bình Sơn)	35.30	1.143.802 1.143.625 1.143.447 1.143.227 1.142.969 1.143.432	544.778 545.473 545.395 545.668 545.489 544.851	Hệ tọa độ VN- 2000 (kinh tuyến trực 104°30', mũi chiều 3°)

6	Kênh Bao, xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất (nay là xã Hòn Đất)	Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	Than Bùn	Kênh Bao, xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất (nay là xã Hòn Đất)	23.00	1.141.187,00 1.141.191,00 1.140.913,00 1.140.886,00 1.141.034,00	549.154,00 550.005,00 549.818,00 549.231,00 549.034,00	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
7	Kênh Bao, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất (nay là xã Bình Sơn)	Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	Than Bùn	Kênh Bao, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất (nay là xã Bình Sơn)	100.00	1.140.059,00 1.141.527,00 1.140.321,00 1.138.580,00	539.898,00 540.963,00 543.225,00 542.039,00	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
8	Kênh 85B, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất (nay là xã Bình Sơn)	Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	Than Bùn	Kênh 85B, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất (nay là xã Bình Sơn)	30.00	1.139.014,00 1.139.106,00 1.138.784,00 1.138.548,00 1.138.287,00 1.137.993,00 1.137.626,00 1.137.214,00 1.137.111,00 1.137.546,00 1.137.922,00 1.138.259,00 1.138.545,00 1.138.721,00	536.385,00 536.424,00 536.875,00 536.944,00 536.891,00 536.890,00 537.034,00 537.684,00 537.632,00 536.946,00 536.794,00 536.752,00 536.824,00 536.770,00	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)
9. Các mỏ đá bên An Giang								
1	Công ty TNHH LD Antraco	Giấy phép khai thác khoáng sản (Gia hạn) số 148/GP-UBND của UBND tỉnh An Giang cấp ngày 18/2/2025	Đá xây dựng	Dự án khai thác đá xây dựng núi Dài, xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn	70.00	11 55 588 11 55 589 11 54 789 11 54 789 11 55 188	5 22 115 5 22 965 5 23 266 5 22 626 5 22 116	Hệ tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°)
2	Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang	Giấy phép số 73/GP-UBND ngày 09/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	Đá xây dựng	Dự án khai thác đá xây dựng núi Bà Đới, ấp Tân Thuận, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên	20.00	11 61 361 11 61 163 11 60 650 11 60 890	5 31 509 5 31 682 5 31 114 5 30 968	Hệ tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°)
3	Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang	Giấy phép khai thác khoáng sản số 276/GP-UBND ngày 18/5/2017	Đá xây dựng	Dự án khai thác đá xây dựng núi Cô Tô, xã Cô Tô Lâm, huyện Tri Tôn	56.00	11 46 340 11 45 789 11 45 789 11 45 919 11 46 159 11 46 185 11 46 640 11 46 590 11 46 414 11 46 789 11 46 589 11 46 288 11 46 288 11 46 539	5 28 624 5 27 974 5 27 674 5 27 474 5 27 604 5 27 840 5 28 173 5 28 273 5 28 273 5 25 823 5 26 003 5 25 933 5 25 773 5 25 573	Hệ tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°)

4	Cty TNHH MTV TM Nhà hàng khách sạn Hòa Bình	Giấy phép khai thác khoáng sản số 451/GP-UBND ngày 18/7/2018; 221/GP-UBND ngày 29/4/2020; 3100/GP-UBND ngày 21/12/2022	Đá xây dựng	Dự án khai thác đá xây dựng Đông núi Cô Tô (khu B), xã Cô Tô, huyện Tri Tôn	23.00	11 47 239 11 47 109 11 46 609 11 46 689 11 47 089	5 28 475 5 28 605 5 28 606 5 28 155 5 28 155	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°)
10.	Khu vực núi Huỷnh, xã Kiên Lương		Đá xây dựng	Khu vực núi Huỷnh, xã Kiên Lương	23.36	1.127.827 1.127.827 1.127.519 1.127.066 1.127.067 1.127.365	513.026 513.261 513.325 513.220 512.993 512.937	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trực 104°30', múi chiều 3°)

Ghi chú: Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác cát và khoáng sản làm vật liệu xây dựng tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030 phải bảo đảm đồng bộ, thống nhất, phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Các khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản bảo đảm không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật Địa chất và Khoáng sản.

- Các khu vực thăm dò, khai thác cát xây dựng, san lấp bảo đảm tuân thủ quy định tại Điều 13 Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, đối với các điểm mỏ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang sẽ do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan, rà soát và tự điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) để đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành. Đối với các điểm mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chính phủ, sẽ căn cứ các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai, thực hiện.

Phụ lục XXVI
DANH MỤC BẢN ĐỒ, SƠ ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI
KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Tên sơ đồ, bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh An Giang	1:500.000
2	Các bản đồ về hiện trạng phát triển tỉnh An Giang	1:100.000
3	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng tỉnh An Giang	1:100.000
4	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh An Giang	1:100.000
5	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh An Giang	1:100.000
6	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh An Giang	1:100.000
7	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh An Giang	1:100.000
8	Sơ đồ định hướng sử dụng đất tỉnh An Giang	1:100.000
9	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh An Giang	1:100.000
10	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh An Giang	1:100.000
11	Sơ đồ, bản đồ chuyên đề	1:100.000
11.1	Sơ đồ phương án phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh An Giang	1:100.000
11.2	Sơ đồ phương án phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp tỉnh An Giang	1:100.000